



ISSN: 2615-9597

Số 02
2022

TẠP CHÍ

Môi trường

CƠ QUAN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM)

Website: tapchimoitruong.vn

HƯỞNG ỨNG NGÀY ĐẤT NGẬP NƯỚC THẾ GIỚI NĂM 2022:
HÃY YÊU QUÝ, BẢO VỆ VÀ PHỤC HỒI ĐẤT NGẬP NƯỚC

VALUE - MANAGE - RESTORE - **LOVE**



WETLANDS

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Văn Tài

(Chủ tịch)

GS. TS. Nguyễn Việt Anh

GS. TS. Đặng Kim Chi

PGS. TS. Nguyễn Thế Chinh

GS. TSKH. Phạm Ngọc Đăng

TS. Nguyễn Thế Đồng

PGS. TS. Lê Thu Hoa

GS. TSKH. Đặng Huy Huỳnh

PGS. TS. Phạm Văn Lợi

PGS. TS. Phạm Trung Lương

GS. TS. Nguyễn Văn Phước

TS. Nguyễn Ngọc Sinh

PGS. TS. Lê Kế Sơn

PGS. TS. Nguyễn Danh Sơn

PGS. TS. Trương Mạnh Tiến

TS. Hoàng Dương Tùng

GS. TS. Trịnh Văn Tuyên

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP PHỤ TRÁCH

Phạm Đình Tuyên

Tel: (024) 61281438

● **TRỤ SỞ TẠI HÀ NỘI:**

Tầng 7, Lô E2, phố Dương Đình Nghệ,

P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Trị sự: (024) 66569135

Biên tập: (024) 61281446

Fax: (024) 39412053

Email: tapchimoitruongtcmnt@vea.gov.vn

● **THƯỜNG TRÚ TẠI TP. HỒ CHÍ MINH:**

Phòng A 209, Tầng 2 - Khu liên cơ quan

Bộ TN&MT, số 200 Lý Chính Thắng,

P. 9, Q. 3, TP. HCM

Tel: (028) 66814471 - Fax: (028) 62676875

Email: tcmtphianam@vea.gov.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 534/GP-BTTTT cấp ngày 21/8/2021

Họa sỹ: **Nguyễn Việt Hưng**

Chế bản & in:

Công ty CP In và Thương mại P&Q

Số 02/2022

Giá: 20.000đ



▲ Poster hưởng ứng ngày Đất ngập nước thế giới năm 2022 (Ảnh: VEM)



SỰ KIỆN - HOẠT ĐỘNG

- [4] MAI HƯƠNG: Tết trồng cây Xuân Nhâm Dần năm 2022: Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học
- [6] TS. PHẠM THỊ VUI, NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC: Tết trồng cây kể chuyện cây xanh bốn mùa
- [8] NGUYỄN NGỌC, VŨ THỊ HIỂN: Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về bảo vệ môi trường sinh thái và bài học giữ gìn vệ sinh môi trường trong bối cảnh dịch bệnh
- [12] NGUYỄN ĐÌNH VIỆT, NGUYỄN THỊ TRÀ: Vấn đề bảo vệ môi trường qua các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng
- [15] NGUYỄN HẰNG: Hưởng ứng Ngày Đất ngập nước thế giới năm 2022: Hãy yêu quý, bảo vệ và phục hồi đất ngập nước



LUẬT PHÁP - CHÍNH SÁCH

- [16] NGUYỄN TRUNG THUẬN, VŨ TÀI HUY: Một số nội dung của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường
- [20] NGUYỄN THỊ THU HÀ: Giới thiệu Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường
- [23] TRƯƠNG MẠNH TUẤN: Một số quy định về quan trắc môi trường trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020
- [26] GS.TS TRẦN ĐỨC HẠ: Quản lý các công trình thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung theo hướng dẫn của Thông tư số 15/2021/TT-BXD
- [29] ĐẶNG SƠN HẢI - NAM HÙNG: Cần có sự tham gia của cả hệ thống chính trị và cộng đồng dân cư để sớm đưa Luật Bảo vệ môi trường vào cuộc sống
- [31] HUỖNH HUY VIỆT: Tỉnh Phú Yên chủ động triển khai tuyên truyền Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 trong tình hình dịch bệnh COVID-19
- [33] **VĂN BẢN MỚI**



TRAO ĐỔI - DIỄN ĐÀN



- [35] TS. NGHIÊM GIA, TS. NGUYỄN THÚY LAN:
Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 - Những quy định đối với hoạt động khoáng sản ở Việt Nam
- [39] HOÀNG NHẤT THỐNG, NGUYỄN HỒNG THUYỀN:
Quản lý môi trường biển: Tiếp cận từ kiểm soát hoạt động lấn biển
- [41] NGUYỄN GIA CƯỜNG, PHẠM THỊ THÙY: Hiện trạng chất lượng nước các lưu vực sông giai đoạn 2016 - 2020 và đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường nước thời gian tới
- [44] TS. HOÀNG VĂN THẮNG: Đất ngập nước và vấn đề quản lý, bảo tồn



GIẢI PHÁP & CÔNG NGHỆ XANH

- [48] TS. NGUYỄN THẾ HINH: Một số giải pháp nhằm giảm phát thải khí nhà kính trong nông nghiệp Việt Nam
- [52] NGUYỄN THỊ ANH: Sáng kiến quốc tế về khôi phục rừng và các hệ sinh thái tự nhiên
- [55] CHÂU LOAN: Thị xã Nghi Sơn nỗ lực hướng tới phát triển công nghiệp xanh



MÔI TRƯỜNG & PHÁT TRIỂN



- [58] PHẠM HỒNG THÁI, VÕ VĂN TRÍ,
LÊ THỊ PHƯƠNG LAN:
Phát huy giá trị di sản từ công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng
- [61] ĐỖ PHƯƠNG LIÊN: Cân coi buôn bán động vật hoang dã là loại hình tội phạm nghiêm trọng nhất



NHÌN RA THẾ GIỚI

- [64] ĐỖ TUẤN ĐẠT: Biến đổi khí hậu gây thiệt hại hàng tỷ đô la trên thế giới



CÔNG TY TNHH SONG TINH

Chung sức vì cuộc sống thiên nhiên tốt đẹp hơn

* NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

- Mua bán NVL xây dựng
- Tái chế phế liệu, đúc nhôm, kim loại
- Sản xuất sản phẩm nhôm
- Thu gom rác thải, xử lý vệ sinh môi trường
- Thu gom xử lý rác thải độc hại, không độc hại
- Mua bán phế liệu, phế thải, kim loại, phi kim loại
- Tái chế phế liệu xỉ nhôm, bã bột nhôm
- Thu gom, xử lý phối nhôm dính dầu, phuy dính dầu
- Sản xuất, sửa chữa và dịch vụ tư vấn kinh doanh các loại sản phẩm của Công ty theo ngành nghề kinh doanh.

Địa chỉ: Phố Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, TP. Phúc Yên, Vĩnh Phúc



TẾT TRỒNG CÂY XUÂN NHÂM DẦN NĂM 2022:

Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học

“Tết trồng cây” từ lâu đã trở thành một truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam trong những ngày vui Tết, đón Xuân. Đây là hoạt động có ý nghĩa nhân văn, chính trị sâu sắc và mang lại hiệu quả kinh tế, môi trường thiết thực. Đến nay, lời kêu gọi “Tết trồng cây” của Bác Hồ luôn nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của nhân dân cả nước và trở thành một phong trào quần chúng sâu rộng, một nét đẹp trong văn hóa truyền thống của người dân Việt Nam.

PHẦN ĐẦU ĐẾN HẾT NĂM 2025, CẢ NƯỚC TRỒNG ĐƯỢC 1 TỶ CÂY XANH

Trong không khí vui tươi, phấn khởi của những ngày đầu năm mới, mừng Đảng, mừng Xuân, mừng đất nước đổi mới, ngày 6/2/2022 (tức mừng 6 Tết Nhâm Dần), tại Khu di tích lịch sử Đền Hùng, tỉnh Phú Thọ, Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc đã phát động Tết trồng cây “Đời đời nhớ ơn Bác Hồ”. Tại nơi đây, Chủ tịch nước nhấn mạnh, hưởng ứng lời hiệu triệu của Bác Hồ: “Mùa xuân là Tết trồng cây, làm cho đất nước càng ngày càng xuân”, trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm chỉ đạo triển khai nhiều chương trình trồng rừng, phục hồi rừng, trồng cây phân tán, BVMT sinh thái, tạo nguồn nguyên liệu từ gỗ rừng trồng cho ngành công nghiệp chế biến gỗ. Ngày 31/12/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 45/CT-TTg về tổ chức phong trào “Tết trồng cây” và tăng cường công tác bảo vệ, phát triển rừng, trong đó yêu cầu tổ chức Tết trồng cây, tăng cường bảo vệ phát triển rừng để thực hiện “Chương trình trồng 1 tỷ cây vì một Việt Nam xanh”. Đến ngày 1/4/2021, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 524/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025”, với mục tiêu đến hết năm 2025, cả nước trồng được 1 tỷ cây xanh, trong đó 690 triệu cây trồng phân tán ở các khu đô thị và vùng nông thôn, 310 triệu cây trồng tập trung trong rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và trồng mới rừng sản xuất. Thực hiện Đề án, năm 2021, cả nước trồng được 210 triệu cây xanh, nổi bật là Nghệ An (7,3 triệu cây), Thanh Hóa (5,3 triệu cây), Lâm Đồng (4 triệu cây),



▲ Chủ tịch nước cùng các đại biểu trồng cây xanh tại Khu di tích lịch sử Đền Hùng, tỉnh Phú Thọ

Quảng Nam (3 triệu cây), Cà Mau (3 triệu cây), Cao Bằng (3 triệu cây), Phú Thọ (1,5 triệu cây)... và đã xuất hiện nhiều mô hình, cách làm hay.

Nhân dịp này, Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc kêu gọi toàn thể đồng bào, đồng chí, các thanh niên, thiếu nhi cả nước hãy hăng hái tham gia trồng cây, trồng rừng ngay từ những ngày đầu năm 2022. Cùng với đó, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 13-CT/TU của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và pháp luật về lâm nghiệp. Đồng thời, đẩy mạnh hơn nữa việc ứng dụng công nghệ trong tạo giống cây, trồng cây, trồng rừng; gắn việc trồng rừng, bảo vệ rừng với phát triển dịch vụ môi trường rừng và du lịch sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học; gìn giữ bản sắc văn hóa truyền thống. Chủ tịch nước cũng đề nghị các cấp, các ngành tiếp tục đẩy mạnh tăng cường tuyên truyền vì 1 Việt

Nam xanh, cần xây dựng kế hoạch hành động cụ thể, thiết thực nhằm phát động phong trào thi đua mọi người trồng cây, mọi nhà trồng cây để xanh đường, xanh nhà, trồng cây ăn quả, cây lấy gỗ, trồng rừng sản xuất, trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn đất, bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư...

Hòa chung vào phong trào Tết trồng cây trên cả nước, ngày 20/2/2022, Bộ TN&MT phối hợp với tỉnh Quảng Trị tổ chức Lễ hưởng ứng Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ và Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh - Vì một Việt Nam xanh tại xã Cam Thủy, huyện Cam Lộ. Thừa ủy quyền của Lãnh đạo Bộ TN&MT, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường Nguyễn Hưng Thịnh đại diện Bộ phát biểu tại buổi Lễ. Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Hưng Thịnh nhấn mạnh, những năm vừa qua, Bộ TN&MT, các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân



▲ Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường Nguyễn Hưng Thịnh (đứng thứ 3 từ trái sang) và Lãnh đạo tỉnh Quảng Trị trao tượng trưng cây quế cho nhân dân xã Cam Thủy

đã tích cực hưởng ứng Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh, đưa hoạt động trồng cây thực sự trở thành phong trào thi đua thiết thực, hiệu quả trong từng thôn, xóm, khu dân cư với sự tham gia của đông đảo người dân. Theo Quyết định số 524/QĐ-TTg, từ năm 2022 - 2025, cả nước sẽ trồng bình quân 204,5 triệu cây/năm, trong đó cây xanh phân tán 142,5 triệu cây, tăng 1,8 lần so với năm 2020. Đây là một nhiệm vụ nặng nề, đòi hỏi chúng ta phải rất quyết tâm mới có thể đạt được. Vì vậy, yêu cầu đặt ra với việc trồng cây, trồng rừng, BVMT là rất quan trọng. Do đó, mỗi người dân, ngay từ bây giờ, hãy thực hiện việc trồng, chăm sóc, bảo vệ cây xanh, coi đây như một món quà, thể hiện cam kết, trách nhiệm của thế hệ hôm nay gửi cho con cháu mai sau, góp phần xây dựng quê hương, đất nước ngày một xanh tươi, bền vững.

Cũng tại buổi Lễ, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường Nguyễn Hưng Thịnh và Phó Trưởng Đoàn chuyên trách Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Quảng Trị Hoàng Đức Thắng đã chứng kiến Trung tâm Truyền thông TN&MT (Bộ TN&MT) và UBND huyện Cam Lộ ký kết Chương trình “Chiến dịch trồng cây xanh - Phục hồi hệ sinh thái” giai đoạn 5 năm 2022 - 2027, trong đó tập trung trồng 5,6 triệu cây quế, 4.100 cây bóng mát trên địa bàn huyện Cam Lộ và trao tượng trưng cây quế cho nhân dân xã Cam Thủy.

LAN TỎA PHONG TRÀO TRỒNG CÂY, GÂY RỪNG TRÊN CẢ NƯỚC

Theo kế hoạch, năm 2022, tỉnh Sơn La phấn đấu nâng độ che phủ lên 47,3%; thực hiện nếp sống “văn minh đô thị”, hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường sống, ô nhiễm không khí,

đất, nguồn nước; quy hoạch và lựa chọn phát triển hệ thống cây xanh đô thị, tạo nét đặc trưng cho từng khu vực; cung cấp đủ số lượng cây giống với chất lượng cao, phục vụ phong trào trồng cây phân tán; thực hiện tốt các quy định về hệ thống cây xanh trong các công trình, dự án đầu tư xây dựng... Hưởng ứng Tết trồng cây, các địa phương của tỉnh đã đồng loạt ra quân tổ chức trồng cây, cụ thể: TP. Sơn La trồng 174 cây lộc vừng tại khu dân cư 6B, bản Cọ, phường Chiềng An; huyện Yên Châu trồng trên 350 cây sao đen dọc công trình kè chống sạt lở suối Vạt bảo vệ thị trấn Yên Châu; huyện Thuận Châu trồng 50 cây ban xung quanh khuôn viên trụ sở xã Noong Lay và 5.300 cây phân tán các loại tại hành lang giao thông, các nhà văn hóa xã, bản, trường học; huyện Mường La phấn đấu trồng khoảng 80.000 cây phân tán, góp phần nâng độ che phủ rừng lên trên 48%...

Thiết thực thi đua chào mừng Đại hội Đoàn các cấp, Đại hội đại biểu Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Nghệ An lần thứ XVIII, Đại hội Đoàn toàn quốc lần thứ XII, nhiệm

kỳ 2022 - 2027 và Tết trồng cây Xuân Nhâm Dần năm 2022 của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, ngày 10/2/2022, Tỉnh đoàn - Hội Liên hiệp Thanh niên tỉnh Nghệ An phối hợp với UBND huyện Quế Phong tổ chức trồng 10.000 cây lim xanh tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt, xã Tiên Phong. Theo đó, Tỉnh đoàn - Hội Liên hiệp Thanh niên tỉnh đã phát động phong trào “Mỗi cán bộ, đoàn viên, hội viên, thanh niên trồng và chăm sóc ít nhất 1 cây xanh”. Đây là hoạt động có ý nghĩa, góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm và phát huy vai trò xung kích, giáo dục ý thức BVMT cho cán bộ, đoàn viên, thanh thiếu niên.

Trong dịp tổ chức ra quân Tết trồng cây năm 2022, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Ninh Bình đã hỗ trợ các địa phương xây dựng mô hình điểm “Đường cây phụ nữ” tại các xã Ninh An (huyện Hoa Lư), Khánh Dương (huyện Yên Mô) và Khánh Thành (huyện Yên Khánh). Đến thời điểm hiện tại, các cấp Hội trên địa bàn tỉnh đã trồng được 75,2 km “Đường cây phụ nữ” trên các trục đường, khuôn viên nhà văn hóa, trạm y tế, đài tưởng niệm liệt sỹ... ở các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh với 70.000 cây các loại như: thông, phi lao, nhãn, chuối ngọc, hoa ban, bàng Đài Loan...

Có thể nói, phong trào trồng cây, gây rừng đã được các địa phương trên cả nước triển khai sâu rộng và hiệu quả. Ngay từ những ngày đầu năm, hàng nghìn cây xanh được bám sâu vào đất mẹ, như một biểu tượng đẹp đẽ và sống động nhất của sức sống mới, sự gắn kết hài hòa giữa con người và thiên nhiên.

MAI HƯƠNG

Tết trồng cây kể chuyện cây xanh bốn mùa

TS. PHẠM THỊ VUI

Phó trưởng Ban Tuyên giáo - Đảng ủy Khối các cơ quan Trung ương

Đại úy NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC

Học viện Chính trị Công an nhân dân

“**L**ại nhớ về một đêm đông lạnh giá, nghe chổi quét sau vườn cây đầy lá. Bác thương người sớm khuya tất tả. Muốn cho đời đỡ gian lao, Bác đi tìm cây xanh không rụng lá...”. Lời bài hát “Kể chuyện cây xanh bốn mùa” của nhạc sĩ Trần Hoàn cũng chính là câu chuyện có thật về Bác Hồ với mong muốn trồng loại cây xanh bốn mùa không rụng lá để người lao công đỡ vất vả quét lá trong mùa đông.

Vào một đêm khuya mùa đông giá rét năm 1954 khi mới về Phủ Chủ tịch, Bác vẫn trằn trọc chưa ngủ. Từ xa tiếng chổi tre xào xạc của những người lao công quét đường vọng tới. Bác gọi đồng chí phục vụ lại rồi nói: “Nhiều đêm đã khuya, Bác vẫn nghe thấy tiếng chổi tre quét đường. Bác nghĩ, mùa đông, các cô, các chú công nhân quét đường làm việc vất vả lắm. Chú tìm hiểu thật kỹ rồi cho Bác biết”. Sau khi được nghe báo cáo về công việc của những người lao công quét đường thường phải làm việc về đêm kể cả mùa đông giá rét hay mùa hè nóng bức, Bác căn dặn: “Chú nhắc nhở các cơ quan có trách nhiệm phải có chế độ cấp phát quần áo lao động để bảo vệ sức khỏe và bàn với cán bộ phụ trách các cấp, các ngành quan tâm hơn tới các cô, các chú làm công việc vất vả này”. Những tưởng câu chuyện về người lao công quét rác đêm đông vất vả đã được Bác quan tâm chỉ đạo chăm lo chế độ bảo hộ lao động, chăm lo sức khỏe là xong. Nhưng không, nhiều năm sau Bác vẫn nhớ tới sự vất vả của người lao công từ tiếng chổi năm xưa. Đến tháng 12/1957, đang giữa mùa đông, nhân chuyến công tác nước ngoài, Bác Hồ thấy có một loại cây lá vẫn xanh tốt trong khi nhiều loại cây khác đều rụng lá. Khi hỏi cán bộ địa phương và được biết đó là một loại cây có sức sống tốt, bốn mùa cây đều xanh và ít rụng lá, Bác đề nghị xin bạn một cây. Khi về nước, Bác đã cho trồng thử cạnh ao cá. Người nói với anh em làm vườn: “Đây là loại cây có sức sống tốt, mùa đông ít rụng lá, các chú chăm sóc thử xem. Nếu cây chịu được khí hậu nước ta và phát triển tốt thì sau này nhân giống trồng trên các đường phố, để mùa đông các cô, các chú công nhân đỡ tổn công sức, đỡ vất vả khó nhọc”.



▲ Bác Hồ cùng cán bộ, nhân viên trồng cây trong Phủ Chủ tịch (Ảnh tư liệu)



▲ Đoàn công tác của Văn phòng Điều phối nông thôn mới TP. Hà Nội cùng một số đơn vị làm việc với Ban Quản lý Khu Di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh về việc nghiên cứu nuôi cấy mô, tháng 5/2021

Trái tim Bác là vậy, trái đều tình thương yêu cho đồng bào, đồng chí, già trẻ, gái trai ở cả hai miền Nam - Bắc nước ta và cả đến kiều bào ngoài nước. Bởi vì Bác quan niệm rằng, yêu thương con người là phải tôn

trọng, quý trọng con người. Bác tôn trọng từ các nhà khoa học, các bậc hiền tài cho tới những người lao công quét rác. Đối với Bác, từ Chủ tịch nước tới người lao động bình thường, nếu hoàn thành tốt nhiệm vụ, đều



▲ Cây xanh bốn mùa được trồng tại Phủ Chủ tịch

được coi trọng, đều vẻ vang như nhau. Cây xanh bốn mùa không chỉ gắn với cuộc đời, kỷ niệm về Bác Hồ mà còn mang những mong muốn giản dị, ý nghĩa của Người với người lao động. Mỗi loài cây trong quần thể Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch đều mang ý nghĩa cao đẹp, những bài học sâu sắc, quý báu của Người về tình yêu thiên nhiên, con người.

Cây xanh bốn mùa là tên gọi cây Săng xanh (*Ligustrum lucidum* Ait), thuộc họ ô liu (*Oleaceae*), có đặc điểm là cây thường xanh, mặt lá xanh bóng, tán lá đẹp, chịu được thời tiết giá lạnh. Cây sinh trưởng khá tốt, có ra hoa nhưng đậu quả rất ít và hạt rất khó nảy mầm. Khi cây trưởng thành, thân to, vững chãi, tán lá rộng, lá không to nhưng dày mình, săn chắc và trở ken dày khắp cành. Màu lá không sẫm đậm như lá cây ta thường gặp, chỉ xanh xanh như màu lá chè non. Quanh gốc cây không thấy lá rụng. Loại cây này được nhiều chuyên gia đánh giá là rất phù hợp với mục đích phát triển cây xanh đô thị. Với mong muốn của Người và khả năng sinh trưởng của loài cây này, tháng 7/2005, theo yêu cầu của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh, Bộ NN&PTNT đã giao Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam nghiên cứu nhân giống loài cây này và Viện cũng đã giao cho Trung tâm Ứng dụng khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp thử nghiệm nhân giống cây xanh bốn mùa bằng phương pháp giâm hom. Hiện nay, cây mà Bác đem về trồng đã bị chết, song cũng đã kịp thời thử

thử nghiệm nhân giống loài cây này thành công, tạo ra một số cây con đem trồng lại tại Phủ Chủ tịch và một số khu vực. Việc nhân giống cây không chỉ nhằm điều hòa khí hậu, BVMT và giải quyết các vấn đề môi sinh mà còn mang ý nghĩa lịch sử, văn hóa, gắn với quê hương đất nước, với công việc và cuộc sống của Chủ tịch Hồ Chí Minh, gắn với tình đồng chí, bạn bè quốc tế, tình hữu nghị giữa các dân tộc.

Nhận thức được tầm quan trọng, ý nghĩa của việc phát triển cây xanh bốn mùa thành cây xanh đô thị và trong dân cư, ngày 21/5/2021, Đoàn công tác của Văn phòng Điều phối nông thôn mới TP. Hà Nội đã làm việc với lãnh đạo Ban Quản lý Khu Di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh lấy mẫu cây, nghiên cứu nuôi cấy mô. Khi được thành phố cho

phép, chương trình trồng “cây xanh bốn mùa” sẽ được xã hội hóa, 100% chi phí do Hội Sinh vật cảnh TP. Hà Nội, Hội những người yêu lan Hà Nội và các tỉnh, thành phố trên cả nước hỗ trợ; giai đoạn 2021 - 2025, dự kiến, sẽ hỗ trợ trồng 100.000 cây xanh trên địa bàn thành phố. Đây là một trong những hoạt động thiết thực đóng góp vào Chương trình trồng mới 1 tỷ cây xanh của Chính phủ và Chương trình số 04-CTr/TU của Thành ủy Hà Nội (khóa XVII) về “Đẩy mạnh thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành Nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân giai đoạn 2021 - 2025”.

Vào thăm nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Khu Di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh, ấn tượng đầu tiên đối với khách tham quan đó là màu xanh của vườn cây nơi đây. Càng thú vị hơn khi du khách được tìm hiểu một số câu chuyện về các loài cây trong khu vườn gắn với những kỷ niệm về Bác. Chuyện về mỗi loài cây mang tình cảm ấm áp của Bác, có ý nghĩa giáo dục sâu xa về cuộc đời, con người, tình yêu với thiên nhiên, cỏ cây, hoa lá, như lời hiệu triệu của Bác mỗi dịp Tết đến, Xuân về: “Mùa Xuân là Tết trồng cây, làm cho đất nước càng ngày càng Xuân”. Giữa cuộc sống xô bồ và bon chen, những mẩu chuyện về Người tuy nhỏ nhưng lại là kim chỉ nam, soi đường, chỉ lối cho mỗi chúng ta ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Cuốn sách *Bao la nhân ái Hồ Chí Minh*, NXB. Thanh niên, Hà Nội, 1994.

Quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về bảo vệ môi trường sinh thái và bài học giữ gìn vệ sinh môi trường trong bối cảnh dịch bệnh

NGUYỄN NGỌC

Học viện Chính trị Công an nhân dân

VŨ THỊ HIỀN

Đại học TN&MT

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cống hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng con người, mỗi lời nói, hành động của Người đều hướng tới lợi ích thiết thực của đồng bào, hướng tới sự hài hòa giữa con người, xã hội với thiên nhiên. Sinh thời, Người luôn xác định, BVMT chính là bảo vệ sức khỏe, bảo vệ cuộc sống bền vững của nhân dân, điều này được thể hiện rõ nét thông qua đời sống sinh hoạt hàng ngày cũng như những bài viết, câu chuyện, phong trào, lời khuyên răn... của Người đối với nhân dân, cán bộ.

QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỀ BVMT SINH THÁI

Xây dựng môi trường sống trong sạch là vấn đề cốt yếu trong BVMT

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, nguyên nhân của một số bệnh thường gặp chính là người dân chưa biết cách BVMT, giữ gìn môi trường sống trong sạch, lành mạnh. Khi về thăm cán bộ và nhân dân tỉnh Sơn La vào thời kháng chiến chống thực dân Pháp, Người nói: “Ở đây đồng bào nhiều người còn sốt rét, các cháu bé thường đau mắt hột, bụng to. Vì sao? Vì không biết giữ vệ sinh. Đồng bào có muốn có sức khỏe để sản xuất không? Có muốn con cháu mình không đau mắt hột, bụng to thế này không? Muốn thế phải giữ gìn vệ sinh, ăn uống sạch sẽ, nhà cửa sạch sẽ, vườn cũng sạch sẽ”. Người căn dặn: “Mình dù nghèo, ai cấm mình ăn ở sạch sẽ? Sạch sẽ là một phần của đời sống mới. Sạch sẽ thì ít đau ốm”⁽¹⁾. Người rất chú ý tới việc nâng cao nhận thức về môi trường cho mọi người: “Phải tuyên truyền một cách thiết thực và rộng khắp trong nhân dân... làm cho đồng bào hiểu rõ:



▲ Chủ tịch Hồ Chí Minh đi kiểm tra các công trình vệ sinh của nhân dân xã Nam Chính (huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương), ngày 15/2/1965

Phải giữ gìn vệ sinh, ăn sạch, uống sạch, mặc sạch, ở sạch thì mới khỏe; sức càng khỏe thì lao động sản xuất càng tốt”⁽²⁾. Người cũng đặc biệt quan tâm giáo dục vệ sinh cho lứa tuổi thiếu niên nhi đồng. Một trong 5 điều Bác Hồ dạy thiếu niên nhi đồng là “giữ gìn vệ sinh thật tốt” (Thư gửi Thiếu niên nhi đồng năm 1961 và bổ sung nội dung vào năm 1965). Năm 1947, trong tác phẩm “Đời sống mới” (bút danh Tân Sinh), Người đã nêu hai phương diện của môi trường là môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Về môi trường tự nhiên, Người viết: “Về vệ sinh, đường xá phải sạch sẽ. Ao tắm giặt, giếng nước uống phải phân biệt và chăm sóc cẩn thận. Những ao hồ không cần thì lấp đi, cho đỡ

muối. Phải có cầu xia chung, hoặc cầu xia riêng từng nhà. Đã khỏi hôi thối, ruồi nhặng, lại có phân tốt”⁽³⁾.

Để giúp nhân dân hiểu rõ về vai trò quan trọng của BVMT, Người đưa công tác vệ sinh phòng bệnh vào phong trào thi đua yêu nước. Năm 1958, Người phát động phong trào “Vệ sinh yêu nước (phong trào diệt ruồi, muỗi)”. Người nhấn mạnh: “Ruồi muỗi là bạn đồng minh của giai cấp bóc lột. Nó gây ra nhiều tật bệnh, làm cho nhân dân ta ốm đau. Người ốm đau thì sức lao động bị giảm sút, công cuộc phát triển kinh tế và văn hóa bị hạn chế. Vì vậy, chúng ta phải ra sức tiêu diệt những kẻ địch độc ác là ruồi muỗi, để tiêu diệt địch bệnh, bảo vệ sức khỏe của

nhân dân”⁽⁴⁾. Phong trào do Người khởi xướng được nhân dân cả nước nhiệt tình hưởng ứng, tạo thành phong trào thi đua sôi nổi, rộng khắp. Và cho đến ngày ra đi, một trong những nội dung quan trọng của bản Di chúc lịch sử để lại cho toàn Đảng, toàn dân ta, Người cũng không quên nhắc đến vấn đề môi trường sinh thái. Người viết: “Tôi yêu cầu thi hài tôi được đốt đi, nói chữ là “hỏa táng”. Tôi mong rằng cách “hỏa táng” dần dần sẽ được phổ biến. Vì như thế đối với người sống đã tốt về mặt vệ sinh, lại không tốn đất”... Bao giờ ta có nhiều điện, thì “điện táng” càng tốt hơn” (Di chúc năm 1968).

TRỒNG CÂY XANH LÀ GÓP PHẦN BVMT, LÀM SẠCH KHÔNG GIAN SỐNG

Đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, muốn cải thiện môi trường sinh thái thì phải trồng cây, “vì lợi ích mười năm phải trồng cây”. Người kêu gọi: “Người người trồng cây, nhà nhà trồng cây”. Người quan niệm rằng, trồng cây không chỉ là công việc nông - lâm đơn thuần, mà lấy việc trồng, bảo vệ cây xanh là đòn bẩy, góp phần nâng cao ý thức, trách nhiệm của nhân dân trong việc BVMT sinh thái. Ngay từ những ngày đầu tại căn cứ địa Việt Bắc, trên những chặng đường kháng chiến gian khổ, nơi ở của Chủ tịch Hồ Chí Minh thường giản dị với tranh, tre, lá, nứa, cây rừng... và có thêm một mảnh đất để tăng gia trồng rau. Trong hoàn cảnh khắc nghiệt của cuộc chiến, Người vẫn chủ trương bảo vệ rừng, dựa vào địa hình thiên nhiên để xây dựng căn cứ bí mật, phục vụ công cuộc trường kỳ kháng chiến. Khi cán bộ tìm chỗ dựng nhà, Người căn dặn phải chọn những nơi bảo đảm các tiêu chí “Trên có núi, dưới có sông, có đất ta trồng, có bãi ta vui”⁽⁵⁾. Đến địa điểm mới, Người cùng cán bộ bắt tay ngay vào việc cuốc đất, trồng cây, vừa để cải thiện đời sống, vừa để hòa nhập với thiên nhiên.

Mỗi lần đi thăm các địa phương, đơn vị, trường học, Người cũng lưu ý đến vấn đề trồng cây, không chỉ để BVMT mà còn góp phần nâng cao đời sống cho bà con. Năm 1957, nhân chuyến Người về thăm Quảng Bình, Tỉnh ủy đã tổ chức buổi liên hoan văn nghệ chào mừng tại bãi cát trống ven biển. Cuối buổi, Người đứng dậy, nói: “Để kỷ niệm tối vui của bác cháu ta, Bác đề nghị mỗi cháu ở đây phải trồng một cây phi lao chắn gió”. Mọi người hưởng ứng, xin được trồng 2 cây. Người đồng ý và căn dặn: “Nhưng phải đảm bảo trồng cây nào cũng sống và xanh tốt. Các cháu nhớ báo cáo tình hình cho Bác biết”. Đặc biệt, từ

năm 1959 đến đầu năm 1969, Người đã viết 7 bài viết kêu gọi trồng cây, trong mỗi bài, Người đều đưa ra dẫn chứng về lợi ích của việc trồng cây: Vừa có tính kinh tế, an ninh, quốc phòng, vừa mang tầm chiến lược lâu dài. Như trong bài Tết trồng cây đăng trên Báo Nhân dân số 2082 ngày 28/11/1959, Người nêu rõ: “Việc này tốn kém ít mà lợi ích rất nhiều... Nước ta phong cảnh sẽ ngày càng tươi đẹp, khí hậu điều hòa hơn, cây gỗ đầy đủ hơn. Điều đó sẽ góp phần quan trọng vào việc cải thiện đời sống của nhân dân ta...”⁽⁶⁾. Ngày 9/5/1961, nói chuyện với nhân dân đảo Cô Tô, Hải Ninh (nay là Quảng Ninh), Người căn dặn: “Cần trồng nhiều cây ăn quả, cây lấy gỗ, cây ngăn gió. Trồng cây sẽ đưa lại cho nhân dân ta một nguồn lợi to, lại làm cho xứ sở ta thêm đẹp”⁽⁷⁾. Ngày 1/1/1965, trong bài “Hãy nhiệt liệt tổ chức Tết trồng cây” đăng trên Báo Hà Đông, Người chỉ rõ: “Xây dựng nông thôn mới là xây dựng lại nhà ở cho đàng hoàng. Muốn vậy thì ngay từ bây giờ phải trồng nhiều cây tốt để lấy gỗ, chống gió cát, bảo vệ ruộng, chống sói mòn...”⁽⁸⁾. Đồng thời, Người cũng đưa ra một lộ trình cụ thể: “... Mỗi Tết trồng được độ 15 triệu cây. Từ năm 1960 - 1965 (năm cuối của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất), chúng ta sẽ có 90 triệu cây, vừa cây ăn quả, cây có hoa, vừa cây làm cột nhà. Và trong mười năm, nước ta phong cảnh sẽ ngày càng tươi đẹp, khí hậu điều hòa hơn...”. Sáng ngày 11/1/1960, trong không khí Tết trồng cây đầu tiên mừng Đảng, mừng Xuân, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng nhân dân Thủ đô Hà Nội đã tham gia trồng cây ở Công viên hồ Bảy Mẫu. Người nói “Mấy năm

trước nơi đây còn là bãi rác, nhờ có lao động của mọi người mà nay cây đã xanh tốt. Ngày nghỉ, các cô, các chú dẫn con cái ra đây hóng mát, xem hoa, ngắm cây vui chơi. Đây chính là vườn hoa của các cô, các chú. Vậy chúng ta phải lao động cho thật tốt, ta làm cho ta và cho con cháu đời sau...”. Hưởng ứng lời kêu gọi của Người, các tầng lớp nhân dân đã tham gia tích cực và tạo thành một phong trào trồng cây sâu rộng. Sau 5 năm (1960 - 1965), toàn miền Bắc trồng được hơn 575 triệu cây các loại, trong đó có hơn 200 triệu cây trồng ven biển bảo vệ đê. Đồng thời, xuất hiện nhiều cá nhân, tập thể điển hình về phong trào trồng cây như: Hợp tác xã Lạc Trung, Ngọc Long, Vĩnh Quang; các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An... Để kịp thời động viên, khuyến khích những cá nhân, tập thể tiêu biểu, khi đọc báo, thấy có những tin, bài viết về gương người tốt, việc tốt trong trồng cây, Người đánh dấu lại và thưởng huy hiệu. Phong trào Tết trồng cây từ đó lan rộng trong toàn dân, trở thành nếp sống mới, một phong tục, tập quán tốt đẹp, một kế hoạch dài lâu cho Đảng và Nhà nước.

Không chỉ nêu rõ giá trị của việc trồng cây, gây rừng, Người còn chỉ rõ những hậu quả, thiệt hại khi chặt phá rừng bừa bãi, khai thác tài nguyên thiên nhiên không hợp lý. Người thẳng thắn phê bình, nhắc nhở: “Bác đi qua nhiều nơi thấy rừng bị phá rất nhiều. Những cây gỗ to, cao chặt để đốt hay để cho nó mục nát, không khác gì đồng bào tự mình đem tiền bạc của mình bỏ xuống sông. Có đúng không? Sau này đường xá tốt, bến sông làm tốt, đưa gỗ ấy về



▲ Trồng cây, gây rừng đã trở thành nét đẹp truyền thống của người dân Việt Nam

xuôi bán, hay bán ra nước ngoài, đó là của đồng bào đấy... Phải giữ gìn rừng cho tốt. 5 năm, 10 năm nữa, rừng là vàng, là bạc, là máy móc cả”⁽⁹⁾. Trong bức thư đề ngày 11/4/1964 gửi Đại hội Hợp tác xã và Đội sản xuất nông nghiệp tiên tiến miền núi và trung du, Người căn dặn: “Hợp tác xã nào cũng phải có kế hoạch trồng rừng, tích cực bảo vệ rừng. Nếu rừng kiệt thì không còn gỗ, mất nguồn nước thì ruộng nương mất màu, gây ra lụt lội, hạn hán. Vì vậy, đồng bào miền núi, trung du, cũng như đồng bào miền xuôi lên tham gia phát triển kinh tế ở đây phải bảo vệ rừng như bảo vệ nhà cửa của mình”⁽¹⁰⁾.

BÀI HỌC GIỮ GÌN VỆ SINH MÔI TRƯỜNG TRONG BỐI CẢNH DỊCH BỆNH

Dịch bệnh được ghi nhận trong lịch sử Việt Nam rất sơ lược, suốt trong “Đại Việt sử ký toàn thư” (từ khởi thủy đến năm 1789), chỉ đề cập đến 9 lần xảy ra dịch bệnh, lần đầu vào năm 1100 (Lý Nhân Tông, năm Canh Thìn). Dưới thời nhà Nguyễn, dịch bệnh xuất hiện ngày càng nhiều, cướp đi sinh mạng của rất nhiều người. Chỉ riêng trong “Đại Nam thực lục” đã ghi chép gần 70 trận dịch lớn nhỏ trong thời gian 75 năm (từ năm 1820 - 1895). Đặc biệt, vào năm Minh Mệnh thứ nhất (1820), theo Báo cáo của Bộ Hộ: “Bệnh dịch phát ra từ mùa thu sang mùa đông, bắt đầu từ Hà Tiên, sau đó đến Bắc Thành, tổng cộng số người chết là 206.835 người”⁽¹¹⁾. Trận dịch này, các nguồn tư liệu

đều không ghi chép rõ là bệnh gì nhưng qua việc nhà vua cho xuất kho bạc đặng khấu cấp phát để trừ dịch thì có thể đoán đây là dịch tả. Nguồn lây nhiễm của trận đại dịch được cho là xuất phát từ phương Tây, có lẽ thông qua các thuyền buôn của Tây Dương vào buôn bán tại các cảng ở Nam Kỳ.

Tiếp đó, vào năm Tự Đức thứ hai (1849), đại dịch tả và sốt rét xuất hiện trở lại với những báo cáo đầu tiên của các tỉnh thuộc khu vực Bắc Kỳ, sau đó nhanh chóng lan rộng ra khắp các tỉnh, thành phố, liên tiếp các tấu trình gửi về triều đình báo cáo tình hình dịch bệnh tại địa phương. Tuy nhiên, dịch thực sự bùng phát mạnh bắt đầu từ tháng 12/1849 tại các tỉnh: Bình Định, Vĩnh Long, Định Tường, Hà Tĩnh, Sơn Tây, Quảng Bình, Hải Dương, Quảng Yên. Tổng kết của Bộ Hộ vào đầu năm 1850, trận đại dịch này “các hạt Nam, Bắc tổng số người chết là 589.460 người”. Về sau, dưới chế độ

thực dân phong kiến, nhân dân ta thiếu sự chăm sóc về y tế và chưa hiểu rõ vấn đề vệ sinh phòng bệnh nên số người chết khi dịch bệnh xảy ra là rất lớn. Năm 1902 - 1903, Hà Nội bị dịch hạch, bệnh này còn nguy hiểm hơn dịch tả, làm nhiều người chết. Tiếp đó, năm 1937, tại Bắc Kỳ, bệnh dịch tả đã giết chết 75.000 người... Nhưng khủng khiếp nhất trong lịch sử dịch bệnh Việt Nam là năm 1945. Trong công trình nghiên cứu về nạn đói năm 1945 của GS. Văn Tạo và GS. Furuta Moto (người Nhật) thì dân chúng miền Bắc không chỉ chết vì đói mà còn rất nhiều người chết do dịch bệnh. Theo số liệu của Tòa Khâm sứ Hà Nội, tháng 5/1945, trong số gần 2 triệu người chết đói thì có tới 400.000 người chết vì dịch bệnh.

Bởi vậy, ngay sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất coi trọng vấn đề giữ gìn vệ sinh môi trường để phòng, chống dịch bệnh. Trong chuyến thăm

xã Nam Chính, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương (ngày 15/2/1965), Người đã đến tận công trình vệ sinh, giếng nước, nhà tắm của các gia đình xã viên. Người khen ngợi: “Nam Chính là kiểu mẫu trong công tác vệ sinh phòng bệnh, từ chỗ uống nước ao tù, đến nay, 416 gia đình đã có 369 cái giếng, 416 hố xí hợp vệ sinh, 82 nhà tắm, 22 tủ thuốc... Kết quả là bệnh tiêu chảy, đau mùa, toét mắt đã chấm dứt”. Trong chuyến thăm này, Người đưa ra vấn đề vệ sinh phòng bệnh thành Phong trào “Vệ sinh yêu nước”. Bên cạnh đó, để giữ gìn môi trường sống, Chủ tịch Hồ Chí Minh còn căn dặn cán bộ: “Cần giáo dục cho nhân dân biết giữ vệ sinh. Phải tuyên truyền một cách thiết thực và rộng khắp trong nhân dân. Với nhân dân, Người ân cần kêu gọi: “Mọi người từ già trẻ, trai gái, đã là người yêu nước đều phải quan tâm đến vấn đề vệ sinh, giữ gìn sức khỏe”⁽¹²⁾.

Khi đất nước thống nhất, nhằm thực hiện Di huấn của Người về vấn đề BVMT sinh thái, Đảng ta đã nêu rõ: “Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của toàn xã hội, trước hết là của cán bộ lãnh đạo các cấp về BVMT. Khẩn trương hoàn thiện hệ thống pháp luật về BVMT; xây dựng chế tài đủ mạnh để ngăn ngừa, xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm môi trường. Ngăn chặn hiệu quả nạn phá rừng, cháy rừng và tình trạng khai thác tài nguyên bừa bãi; xử lý nghiêm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường”. Đồng thời, đưa nội dung BVMT vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, vùng và các chương trình, dự án đầu tư; quản lý, khai thác hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm cân bằng sinh thái; chú trọng phát triển kinh tế xanh, thân thiện với môi trường; từng bước phát triển năng lượng sạch, sản xuất sạch, tiêu dùng sạch; chủ động nghiên cứu, đánh giá, dự báo tác động và thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó với BĐKH; tích cực tham

gia, phối hợp cùng cộng đồng quốc tế hạn chế tác động tiêu cực của BĐKH, bảo vệ hệ thống khí hậu Trái đất...”⁽¹³⁾. Cùng với đó, Việt Nam cũng chủ động tham gia các hội nghị đối tác về chống BĐKH tại Copenhagen - Đan Mạch và nhiều hội nghị quốc tế khác liên quan đến BVMT; hệ thống pháp luật về BVMT từng bước được hoàn thiện như: Luật BVMT, Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Luật Tài nguyên nước, Luật Đất đai, cùng nhiều văn bản dưới Luật... Các hình thức tuyên truyền về BVMT cũng ngày càng phong phú, đa dạng, như ra bản tin, đưa vào quy ước, hương ước cộng đồng, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về môi trường, liên hoan phim về môi trường... Hàng năm, mỗi dịp Tết đến, Xuân về, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta vẫn tiếp tục duy trì Phong trào Tết trồng cây - truyền thống tốt đẹp mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại.

Tuy nhiên, hiện nay Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức trong công tác BVMT, đó là nạn phá rừng xảy ra nghiêm trọng, độ che phủ rừng ngày càng giảm đi; tình trạng ô nhiễm môi trường ở các đô thị, khu công nghiệp, làng nghề thủ công ngày càng tăng; dân số tăng nhanh cũng gây ra áp lực đối với hệ sinh thái nói chung; việc nhập

khẩu công nghệ lạc hậu, có nguy cơ biến nước ta thành bãi thải cho hàng hóa kém chất lượng, không thân thiện với môi trường... Đặc biệt, trong bối cảnh nhân loại đang phải đối diện với diễn biến khó lường, phức tạp của dịch bệnh Covid-19 và cuộc khủng hoảng năng lượng... Điều đó đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất, đời sống, sự tăng trưởng kinh tế đất nước, đòi hỏi mỗi người phải quán triệt một cách sâu sắc hơn ý nghĩa của việc bảo vệ, giữ gìn vệ sinh môi trường. Đó là trách nhiệm của tất cả các ngành, các cấp, nhân dân, nhưng cơ bản nhất là trách nhiệm của mỗi cá nhân trong xã hội, vì vậy, mỗi cá nhân, nhất là thế hệ trẻ phải nhận thức được vai trò đặc biệt quan trọng của môi trường, từ đó đổi mới tư duy, thực sự coi BVMT là trách nhiệm của từng cá nhân cụ thể được đặt trong trách nhiệm chung của cả cộng đồng. Bên cạnh đó, vận động người thân, gia đình, bạn bè, đồng nghiệp cùng tham gia BVMT thông qua những hành động nhỏ nhất như: Trồng nhiều cây xanh; xây dựng môi trường sống trong sạch, lành mạnh, ăn ở hợp vệ sinh; hạn chế sử dụng đồ dùng bằng kim loại, nhựa, túi ni lông, thay vào đó là các vật dụng thân thiện với môi trường...■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1), (2) Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.321.
- (3) Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.119.
- (4) Trần Văn Giàu: Vĩ đại một con người, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.73.
- (5) Bảo tàng Hồ Chí Minh: Học tập tấm gương đạo đức Bác Hồ, Nxb Thanh niên, Hà Nội, 2006, tr.302.
- (6), (7), (8) Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.487, 354, 357.
- (9), (10) <https://www.bqllang.gov.vn/tin-tuc/tin-tu-ban-quan-ly-lang/5554-tu-quan-diem-ho-chi-minh-ve-bao-ve-moi-truong-ban-ve-trach-nhiem-ca-nhan-trong-bao-ve-moi-truong-hien-nay.html>
- (11), (12) <https://ct.qdnd.vn/the-thao/nho-loi-bac-day-526846>
- (13) ĐCSVN: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.221 - 222.

Vấn đề bảo vệ môi trường qua các Văn kiện, Nghị quyết của Đảng

ThS. NGUYỄN ĐÌNH VIỆT

Ban Tuyên giáo Trung ương

NGUYỄN THỊ TRÀ

Đại học Kinh tế Nghệ An

“**B**VMT là một trong những vấn đề sống còn của nhân loại; là nhân tố bảo đảm sức khỏe và chất lượng cuộc sống của nhân dân; góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta”⁽¹⁾. Trong những năm qua, BVMT, tăng cường quản lý tài nguyên, chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) luôn là vấn đề Đảng và Nhà nước ta quan tâm, được xác định là một trong 3 trụ cột trong tiến trình phát triển, thể hiện qua các Văn kiện Đại hội của Đảng, nhiều nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Bộ Chính trị và Ban Bí thư. Đồng thời, Nhà nước đã ba lần ban hành Luật BVMT vào năm 2005, 2014 và 2020 cùng với một số Nghị định về xử phạt vi phạm trong lĩnh vực BVMT, quản lý tổng hợp tài nguyên và BVMT biển, hải đảo... Điều này cho thấy, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn coi trọng vấn đề môi trường và nhận thức rất rõ tầm quan trọng của việc BVMT trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước.

QUAN ĐIỂM, CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ BVMT

Các nhiệm kỳ đại hội của Đảng ta thường xuyên tổng kết, bổ sung, hoàn thiện các quan điểm nhất quán, xuyên suốt, phù hợp với từng bối cảnh phát triển đất nước và thời đại. Từ công cuộc đổi mới đất nước đến nay, quan điểm, chủ trương của Đảng về BVMT có sự chuyển biến, từ tăng trưởng kinh tế phải hướng tới một nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững đến việc đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nhanh, bền vững.

Ngày 25/6/1998, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 36/1998/CT-TW về Tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây là lần đầu tiên Đảng ban hành một Chỉ thị về BVMT, nêu bật những quan điểm cơ bản có tính xuyên suốt về sau: BVMT là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân và

toàn quân; BVMT là một nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Coi phòng ngừa và ngăn chặn ô nhiễm là nguyên tắc chủ đạo kết hợp với xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên; Kết hợp phát huy nội lực với tăng cường hợp tác quốc tế trong BVMT và phát triển bền vững. Sau 6 năm thực hiện Chỉ thị số 36/1998/CT-TW, công tác BVMT đã đạt được những kết quả nhất định trong việc kiểm soát, phòng ngừa ô nhiễm môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học. Tuy nhiên, tình trạng ô nhiễm môi trường vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp ở một số khu vực. Trước thực trạng đó, Bộ Chính trị (khóa IX) đã ban hành Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nêu rõ 5 quan điểm về BVMT là: một trong những vấn đề sống còn của nhân loại; nhân tố bảo đảm sức khỏe và chất lượng cuộc sống của nhân dân; một trong những nội dung cơ bản của phát triển bền vững; quyền lợi và nghĩa vụ của mọi tổ chức, mọi gia đình và của mỗi người, biểu hiện của nếp sống văn hóa, đạo đức, tiêu chí quan trọng của xã hội văn minh và là sự nối tiếp truyền thống yêu thiên nhiên, sống hài hòa với tự nhiên của cha ông ta; BVMT phải theo

phương châm lấy phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường là chính, kết hợp với xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên. Đây là nhiệm vụ vừa phức tạp, vừa cấp bách, có tính đa ngành và liên vùng rất cao, vì vậy cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

Đến năm 2011, Nghị quyết Đại hội XI của Đảng một lần nữa nhấn mạnh, BVMT là một trong những vấn đề sống còn của nhân loại; đầu tư cho BVMT là đầu tư cho sự phát triển bền vững; tăng cường BVMT, chủ động phòng tránh thiên tai, ứng phó có hiệu quả với BĐKH.

Bên cạnh đó, nhận thấy ngoài vấn đề BVMT, nước ta còn phải đối mặt với những thách thức đến từ BĐKH, quản lý tài nguyên thiên nhiên - là ba vấn đề có sự gắn bó hữu cơ và tác động qua lại với nhau, ngày 3/6/2013, để lãnh đạo, chỉ đạo giải quyết đồng thời ba vấn đề cấp bách trên, Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW về “Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT”. Trong đó xác định rõ: Tăng cường BVMT phải theo phương châm ứng xử hài hòa với thiên nhiên, theo quy luật tự nhiên, phòng ngừa là chính; kết hợp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; lấy bảo

vệ sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng; đầu tư cho BVMT là đầu tư cho phát triển bền vững.

Đại hội XIII của Đảng với chủ đề “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy ý chí, sức mạnh đại đoàn kết dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa” đã diễn ra thành công tốt đẹp. Đây là sự kiện chính trị trọng đại của Đảng và dân tộc, được tổ chức vào thời điểm toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta đã thực hiện thắng lợi nhiều chủ trương, mục tiêu, nhiệm vụ trong Nghị quyết Đại hội XII của Đảng; góp phần tô đậm những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của 35 năm đổi mới, 10 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020. Trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần này, ngoài các khía cạnh về kinh tế, văn hóa, y tế, quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội, đối ngoại, hội nhập quốc tế... thì môi trường cũng là nội dung được Đại hội XIII đặc biệt quan tâm và có nhiều quan điểm, chủ trương cụ thể, mới. Trong đó nhấn mạnh: “Lấy BVMT sống và sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường”⁽²⁾. Đặc biệt, trong định hướng thứ 12 “Tiếp tục nắm vững và xử lý tốt các quan hệ lớn”, do ý nghĩa và tầm quan trọng ngày càng lớn của vấn đề BVMT đối với sự phát triển đất nước, bảo vệ, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân hiện nay và cho các thế hệ mai sau, mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội đã từng được nêu ra từ các Đại hội trước, Đại hội XIII của Đảng bổ sung thêm nội dung mới là “BVMT” để trở thành “quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, BVMT”⁽³⁾. Đây là nét mới của Nghị quyết Đại hội XIII so với Nghị quyết của các nhiệm kỳ trước.

XÁC ĐỊNH BVMT LÀ MỤC TIÊU QUAN TRỌNG

Tại Đại hội toàn quốc lần thứ XII, Đảng ta khẳng định những thành tựu sau 30 năm tiến hành đổi mới đất nước và thẳng thắn chỉ ra những hạn chế, khuyết điểm, trong đó có hạn chế “Phát triển thiếu bền vững cả về văn hóa, xã hội và môi trường”. Với việc đánh giá đúng về tác động của môi trường đối với sự phát triển đất nước, Đại hội XII của Đảng đã giành nhiều thời lượng để bàn về vấn đề môi trường và xác định mục tiêu BVMT là mục tiêu hết sức quan trọng, đặt ngang bằng với những mục tiêu về kinh tế, văn hóa, giáo dục, quốc phòng - an ninh.

Trên cơ sở tổng kết 35 năm đổi mới, 10 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011 - 2020, đồng thời căn cứ vào tình hình thực tế, Nghị quyết XIII của Đảng đề ra các chỉ tiêu về môi trường đến năm 2030: Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%; Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đạt trên 70%; Giảm 9% lượng phát thải khí nhà kính; 100% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường; Tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt 3 - 5% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia. Nghị quyết cũng đưa ra các chỉ tiêu chủ yếu trong thời kỳ 5 năm 2021 - 2025 như: Tỷ lệ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh của dân cư thành thị là 95 - 100% và nông thôn là 93 - 95%; Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%; Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải

tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là 92%; Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%; Giữ tỷ lệ che phủ rừng ổn định 42%. Đồng thời nêu rõ quyết tâm phấn đấu đạt các chỉ tiêu cao nhất, chuẩn bị các phương án để chủ động thích ứng với những biến động của tình hình.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRỌNG YẾU

Tại Đại hội toàn quốc lần thứ X, Nghị quyết của Đảng đã chỉ rõ nguy cơ ô nhiễm môi trường “Môi trường tự nhiên ở nhiều nơi bị ô nhiễm nặng; tình trạng khan hiếm nguồn năng lượng, cạn kiệt tài nguyên, môi trường tự nhiên bị hủy hoại; khí hậu diễn biến ngày càng xấu, kèm theo những thiên tai khủng khiếp; các dịch bệnh lớn, các tội phạm xuyên quốc gia có chiều hướng tăng”. Nghị quyết Đại hội cũng nêu rõ một số nhiệm vụ trọng tâm: Bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên; Tăng cường quản lý tài nguyên quốc gia, nhất là các tài nguyên đất, nước, khoáng sản và rừng; Ngăn chặn các hành vi hủy hoại và gây ô nhiễm môi trường, khắc phục tình trạng xuống cấp môi trường ở các lưu vực sông, đô thị, khu công nghiệp, làng nghề, nơi đông dân cư và có nhiều hoạt động kinh tế. Cùng với đó, từng bước sử dụng công nghệ sạch, năng lượng sạch; Tích cực phục hồi môi trường và các hệ sinh thái bị phá hủy; Tiếp tục phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, bảo vệ đa dạng sinh học; Quan tâm đầu tư cho lĩnh vực môi trường, nhất là các hoạt động thu gom, tái chế và xử lý chất thải; Hoàn chỉnh luật pháp, tăng cường quản lý nhà nước về bảo vệ và cải thiện môi trường tự nhiên.

Từ việc chỉ ra hạn chế “Phát

triển thiếu bền vững cả về văn hóa, xã hội và môi trường”, Đại hội XII của Đảng (1/2016) cũng đưa ra một số giải pháp trọng yếu: Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với BVMT; Thực hiện nghiêm và nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường, môi trường chiến lược; Kiểm soát an toàn, xử lý dứt điểm ô nhiễm môi trường do hậu quả chiến tranh; Tăng cường giám sát, công khai đầy đủ, kịp thời thông tin và nâng cao chất lượng môi trường không khí, có biện pháp hạn chế ô nhiễm tiếng ồn, xử lý rác thải ở các đô thị, khu vực đông dân cư; Xử lý dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Kiểm soát tốt các tác động đến môi trường của các dự án khai thác tài nguyên, chủ động phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm gây ô nhiễm môi trường (đặc biệt quan tâm đến những dự án lớn, công nghệ phức tạp và có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao). Cùng với đó, tăng cường và thực thi nghiêm chế tài xử phạt vi phạm về môi trường, trong đó, thực hiện nguyên tắc đối tượng gây ô nhiễm môi trường phải trả chi phí để xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi trường; đối tượng được hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường phải có nghĩa vụ đóng góp để đầu tư trở lại cho BVMT.

Tới Đại hội XIII của Đảng, để thực hiện tốt các nhiệm vụ BVMT, Nghị quyết cũng đưa ra một số giải pháp trọng yếu: Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với BVMT; Thực hiện nghiêm và nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường, môi trường chiến lược; Kiểm soát an toàn, xử lý dứt điểm ô nhiễm môi trường do hậu quả chiến tranh; Tăng cường giám

sát, công khai đầy đủ, kịp thời thông tin và nâng cao chất lượng môi trường không khí, có biện pháp hạn chế ô nhiễm tiếng ồn, xử lý rác thải ở các đô thị, khu vực đông dân cư; Xử lý dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Kiểm soát tốt các tác động đến môi trường của các dự án khai thác tài nguyên, chủ động phát hiện và xử lý nghiêm các vi phạm gây ô nhiễm môi trường (đặc biệt quan tâm đến những dự án lớn, công nghệ phức tạp và có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao). Cùng với đó, tăng cường và thực thi nghiêm chế tài xử phạt vi phạm về môi trường, trong đó, thực hiện nguyên tắc đối tượng gây ô nhiễm môi trường phải trả chi phí để xử lý, khắc phục hậu quả, cải tạo và phục hồi môi trường; đối tượng được hưởng lợi từ tài nguyên, môi trường phải có nghĩa vụ đóng góp để đầu tư trở lại cho BVMT. Đến năm 2030, cơ bản đạt các mục tiêu phát triển bền vững về tài nguyên, môi trường và ứng phó với BĐKH theo đúng tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, đó là “Tỷ lệ cơ sở gây

ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 100%; tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu hủy, xử lý đạt 98%, trong đó riêng tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt 100%; tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%; tỷ lệ tái sử dụng, tái chế chất thải rắn sinh hoạt đạt trên 65%”⁽⁴⁾... Những nhiệm vụ, giải pháp này của Đảng thể hiện tầm nhìn xa trông rộng, góc độ tiếp cận mới, phù hợp với tình hình thực tiễn và yêu cầu của công tác BVMT hiện nay.

Thành công của sự nghiệp đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng đã chứng minh đường lối xây dựng, phát triển đất nước của Đảng là đúng đắn và phù hợp với quy luật phát triển của nước ta. Chúng ta tin tưởng, khi toàn Đảng, toàn dân cùng chung tay, góp sức, các chủ trương, đường lối về BVMT của Đảng sẽ nhanh chóng đi vào cuộc sống; tình trạng ô nhiễm môi trường sẽ dần được khắc phục, môi trường sống ngày càng được cải thiện, đời sống của người dân sẽ tốt hơn. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị (khóa IX) về BVMT trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, 2021, tập 1, trang 117.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, 2021, tập 1, trang 119.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội, 2021, tập 1, trang 276.
5. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, XI, XII, XIII.
6. <https://tuyengiao.vn/dua-nghi-quet-cua-dang-vao-cuoc-song/quan-diem-dinh-huong-cua-dang-ve-bao-ve-moi-truong-135696>
7. https://kinhtetrunguoc.vn/web/guest/nghien-cuu-trao-doi?p_p_auth=6zBTskGq&p_p_id=101&p_p_lifecycle=0&p_p_state=normal&p_p_mode=view&p_p_col_id=column-2&p_p_col_pos=2&p_p_col_count=8&_101_struts_action=%2Fasset_publisher%2Fview_content&_101_assetEntryId=2394651&_101_type=content&_101_urlTitle=quan-%C4%91liem-chu-truong-cua-%C4%91lang-ve-bao-ve-moi-truong
8. Chỉ thị số 36/1998/CT-TW, ngày 25/6/1998 của Bộ Chính trị về Tăng cường công tác BVMT trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

HƯỞNG ỨNG NGÀY ĐẤT NGẬP NƯỚC THẾ GIỚI NĂM 2022:

Hãy yêu quý, bảo vệ và phục hồi đất ngập nước



#WorldWetlandsDay #ActForWetlands



Wetlands Action for People and Nature

Ngày 2/2/2022, Ban Thư ký Công ước Ramsar đã đề nghị các quốc gia hưởng ứng, tổ chức các hoạt động kỷ niệm Ngày Đất ngập nước thế giới với chủ đề “Vì Con người và Thiên nhiên: Hãy yêu quý, bảo vệ và phục hồi đất ngập nước” nhằm kêu gọi sự tăng cường nỗ lực và đầu tư vào bảo tồn, quản lý, phục hồi các vùng đất ngập nước. Đây chính là giải pháp hiệu quả để ngăn chặn các cuộc khủng hoảng khí hậu và đa dạng sinh học.

Ngày Đất ngập nước thế giới năm 2022 là dấu mốc có ý nghĩa đặc biệt, vì ngày 30/8/2021, Đại Hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua nghị quyết lấy ngày 2/2 hàng năm là Ngày Đất ngập nước thế giới và mời tất cả 193 quốc gia thành viên Liên hợp quốc tham gia tổ chức hưởng ứng vào ngày này, mở đầu cho tầm nhìn toàn cầu lớn hơn cho các vùng đất ngập nước.

Đất ngập nước được đánh giá là hệ sinh thái rất quan trọng bởi làm gia tăng sự đa dạng sinh học, góp phần giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu, duy trì nguồn nước ngọt sẵn có, cung cấp nguyên liệu cho nền kinh tế

thế giới... Đất ngập nước duy trì sự sống, đảm bảo sự thịnh vượng, hạnh phúc và tồn tại của con người trên Trái đất. Khi con người phá hủy các vùng đất ngập nước, đồng nghĩa với việc tự phá hủy cuộc sống của chính con người. Các vùng đất ngập nước đang biến mất nhanh hơn 3 lần so với rừng và là hệ sinh thái bị đe dọa nhiều nhất trên Trái đất. Chỉ trong vòng 50 năm, kể từ năm 1970, 35% diện tích đất ngập nước trên thế giới đã bị mất đi.

Việt Nam là quốc gia Đông Nam Á đầu tiên trở thành thành viên của Công ước Ramsar từ năm 1989. Trong thời gian qua, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách, văn bản pháp luật về quản lý đất ngập nước nhằm nội luật hóa các quy định của Công ước, đồng thời triển khai nhiều hoạt động bảo tồn và sử dụng khôn khéo đất ngập nước trên toàn quốc. Đặc biệt, ngày 24/11/2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 1975/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước giai đoạn 2021 - 2030 với mục tiêu bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái của các vùng đất ngập nước, góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội, ứng phó với biến đổi khí hậu, BVMT, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và thực hiện các nghĩa vụ của quốc gia thành viên Công ước Ramsar.

Để hưởng ứng đề nghị của Ban Thư ký Công ước Ramsar và lời kêu gọi của Đại Hội đồng Liên hợp quốc về huy động sự tham gia của toàn xã hội trong bảo tồn, sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, Bộ TN&MT đã có Công văn đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ; Cơ quan Trung ương của các Ban, ngành và đoàn thể; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo tổ chức tuyên truyền, phổ biến về giá trị và tầm quan trọng của các vùng đất ngập nước đối với sự sống của con người và thiên nhiên, đồng thời kêu gọi mọi người dân cùng cam kết bảo vệ, sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước, tăng cường quản lý, phục hồi đất ngập nước và các hoạt động thể hiện tình yêu đối với các vùng đất ngập nước; Tiến hành các hoạt động truyền thông phù hợp, tổ chức lễ kỷ niệm, các cuộc thi, triển lãm hoặc phát động các phong trào gắn với chủ đề Ngày Đất ngập nước thế giới năm 2022 phù hợp với bối cảnh tình hình hiện nay và công tác phòng chống dịch Covid-19; Tích hợp nội dung về bảo vệ giá trị đất ngập nước, quản lý, phục hồi và sử dụng bền vững các vùng đất ngập nước vào các chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển của Bộ, ngành và địa phương; Đẩy mạnh các giải pháp đầu tư vào bảo tồn, quản lý và phục hồi các vùng đất ngập nước để ngăn chặn các cuộc khủng hoảng khí hậu và đa dạng sinh học.

NGUYỄN HẰNG

Một số nội dung chính Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

ThS. NGUYỄN TRUNG THUẬN

Vụ Chính sách, Pháp chế và Thanh tra, Tổng cục Môi trường

KS. VŨ TÀI HUY

Văn phòng Tổng cục Môi trường



▲ Các doanh nghiệp phải có trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì thải bỏ

Luật BVMT năm 2020 có hiệu lực và triển khai vào cuộc sống. Luật đã thể chế hóa kịp thời nhiều chủ trương mới của Đảng, Nhà nước tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII về BVMT. Nhằm bảo đảm các quy định của Luật được triển khai kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả, thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ giao, Bộ TN&MT đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 1/1/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (sau đây gọi tắt là Nghị định).

Với vai trò hướng dẫn chi tiết các nội dung theo quy định của Luật, Nghị định được tiếp cận xây dựng theo đúng chủ trương mà Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo là giảm tiền kiểm, tăng cường hậu kiểm, tạo thuận lợi tối đa cho người dân và doanh nghiệp khi thực hiện các thủ tục hành chính về môi trường, phân cấp triệt để cho địa phương. Nghị định bao gồm 13 Chương 169 Điều và 34 Phụ lục, quy định nhiều nội dung về BVMT, sau đây là một số nội dung chính:

1. BẢO VỆ CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ BVMT DI SẢN THIÊN NHIÊN

BVMT nước và không khí: Nghị định quy định chi tiết một số nội dung chính, trình tự, thủ tục ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ liên tỉnh và sông, hồ nội tỉnh có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và BVMT, kế hoạch quốc gia và kế hoạch cấp tỉnh về quản lý chất lượng môi trường không khí; trách nhiệm của Bộ TN&MT và UBND cấp tỉnh trong việc lập, phê duyệt, triển khai đề án điều tra, đánh giá, ban hành hoặc trình ban hành các kế hoạch này. Nghị định cũng quy định cụ thể việc thực hiện biện pháp khẩn cấp trong trường hợp chất lượng môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng; việc xác định môi trường không khí bị ô nhiễm nghiêm trọng cấp liên vùng, liên tỉnh và cấp tỉnh.

BVMT đất: Nghị định quy định trách nhiệm BVMT đất của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân

cư, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất; các khu vực phải được điều tra, đánh giá, phân loại chất lượng môi trường đất; việc điều tra, đánh giá khu vực có khả năng bị ô nhiễm được thực hiện ở mức độ sơ bộ và khu vực bị ô nhiễm được thực hiện chi tiết; trách nhiệm của Bộ TN&MT, UBND cấp tỉnh trong việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất ở khu vực ô nhiễm môi trường (ÔNMT) đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất ở khu vực ÔNMT đất do mình gây ra; trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương trong việc xử lý, cải tạo phục hồi khu vực ÔNMT đất đặc biệt nghiêm trọng.

BVMT di sản thiên nhiên: Nghị định đã quy định chi tiết tiêu chí của 2 đối tượng di sản thiên nhiên khác là Khu dự trữ sinh quyển và Công viên địa chất (là những di sản thiên nhiên đã được hình thành trong thực tế, được pháp luật quốc tế công nhận) gắn với mức độ ảnh hưởng tích cực, có ý nghĩa đối với cộng đồng, địa

phương, quốc gia, khu vực, toàn cầu; quy định chi tiết trình tự, thủ tục và thẩm quyền xác lập, công nhận di sản thiên nhiên khác; trình tự, thủ tục và thẩm quyền đề cử công nhận di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận; quy định việc điều tra, đánh giá, quản lý và BVMT di sản thiên nhiên phù hợp với chủ trương chung của Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về tăng cường phân cấp quản lý theo địa bàn cho các địa phương cũng như đặc thù của di sản thiên nhiên.

2. PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG, ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG, ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG

Phân vùng môi trường: Nghị định quy định việc phân vùng môi trường thành các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác được thực hiện theo tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường để bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật; quy

định cụ thể việc xác định phân vùng môi trường trong quy hoạch BVMT quốc gia, quy hoạch tỉnh để từ đó đưa ra yêu cầu BVMT đối với các vùng; quy định trách nhiệm của UBND cấp tỉnh ban hành lộ trình thực hiện đối với cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải đã được xác định trên địa bàn quản lý phù hợp với yêu cầu BVMT đối với từng vùng.

Tiêu chí môi trường và phân loại dự án đầu tư: Nghị định quy định chi tiết từng nhóm tiêu chí về môi trường, cụ thể: quy mô dự án đầu tư (tiếp cận theo tiêu chí phân loại của pháp luật về đầu tư công); quy mô diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước, sử dụng khu vực biển của dự án (tiếp cận theo phân cấp thẩm quyền quản lý của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo); quy mô khai thác tài nguyên thiên nhiên (tiếp cận theo phân cấp thẩm quyền quản lý của pháp luật về tài nguyên nước, khoáng sản); loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án (được phân thành 2 loại có nguy cơ và không có nguy cơ ÔNMT); đặc biệt, đã cụ thể hóa từng nhóm loại hình, tính chất của dự án để gắn với từng yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật BVMT. Nghị định quy định danh mục các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và phân loại theo 3 mức công suất: Lớn, trung bình và nhỏ tại Phụ lục 2; quy định chi tiết Danh mục các dự án thuộc nhóm I, nhóm II, nhóm III tại các Phụ lục 3, 4 và 5 trên cơ sở tổ hợp các tiêu chí về môi trường theo quy định của Luật BVMT.

Đánh giá tác động môi trường (ĐTM): Nghị định quy định cụ thể về hình thức tham vấn báo cáo ĐTM thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan thẩm định; quy định chi tiết trách nhiệm của chủ dự án trong quá trình triển khai thực hiện dự án trước khi vận hành trong trường hợp có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM.

Giấy phép môi trường (GPMT): Nghị định quy định các nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp GPMT đối với từng trường hợp cụ thể gồm: Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM; dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện ĐTM; cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động và đơn giản hoá hồ sơ đề nghị cấp GPMT theo từng nhóm đối tượng (nội dung báo cáo đề xuất của dự án nhóm III đơn giản hơn so với các đối tượng còn

lại). Đối với báo cáo đề xuất cấp lại GPMT, chỉ yêu cầu báo cáo các nội dung thay đổi trong các trường hợp có thay đổi về quy mô, công suất, công nghệ và thay đổi các nguồn thải; quy định cụ thể các trường hợp cấp lại GPMT; điều chỉnh GPMT theo đề nghị của chủ dự án và điều chỉnh GPMT theo quy định của pháp luật phải điều chỉnh để bảo đảm minh bạch, dễ thực hiện; giảm thời hạn cấp GPMT đối với trường hợp cấp GPMT theo thủ tục đơn giản (dự án không có công trình xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đầu tư vào khu, cụm công nghiệp). Việc giảm tiền kiểm, tăng cường hậu kiểm được thực hiện thông qua các quy định cụ thể các trường hợp thành lập hội đồng thẩm định, đoàn kiểm tra, tổ thẩm định hoặc tổ chức kiểm tra thực tế tương ứng với quy mô, tính chất từng loại hình dự án đầu tư.

Đăng ký môi trường: Nghị định quy định chi tiết đối tượng được miễn đăng ký môi trường trên cơ sở nguyên tắc quy định trong Luật BVMT, đồng thời đồng bộ với pháp luật về doanh nghiệp.

3. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

Nghị định quy định các yêu cầu chung về phòng ngừa, giảm thiểu, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải rắn (CTR) để thúc đẩy áp dụng kinh tế tuần hoàn (KTTH); phòng ngừa, giảm thiểu, thu gom, tái sử dụng và xử lý nước thải, các công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải.

Nghị định quy định lộ trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRS) bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp; trách nhiệm của UBND các cấp trong quản lý CTRS; lộ trình hạn chế sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học và sản phẩm, hàng hóa chứa vi nhựa; quy định trách nhiệm của các Bộ, ngành trong việc ban hành các quy định liên quan đến tái sử dụng, sử dụng trực tiếp, xử lý chất thải rắn công nghiệp (CTRCN) thông thường; trách nhiệm của chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển chất thải trong quản lý CTRCN thông thường; quy định cụ thể việc phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý; trách nhiệm của chủ nguồn thải, chủ cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải...

Nghị định cũng quy định chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích phát triển phương tiện giao thông công cộng, phương tiện giao thông sử dụng năng lượng tái tạo, mức tiêu hao nhiên liệu thấp, phát thải thấp hoặc không phát thải cũng như việc chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu hóa thạch, phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường.

4. TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ, XỬ LÝ SẢN PHẨM, BAO BÌ THẢI BỎ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

Trách nhiệm tái chế của nhà sản xuất, nhập khẩu: Nghị định quy định chi tiết đối tượng, lộ trình thực hiện trách nhiệm tái chế; tỷ lệ tái chế, quy cách tái chế và đóng góp tài chính vào Quỹ BVMT Việt Nam (trong trường hợp không tự

tổ chức tái chế). Nhà sản xuất, nhập khẩu tự tổ chức thực hiện tái chế có thể lựa chọn 3 hình thức (tự thực hiện, thuê hoặc ủy quyền thực hiện); trường hợp không tự thực hiện tái chế thì lựa chọn kê khai, nộp tiền vào Quỹ BVMT Việt Nam để hỗ trợ tái chế.

Trách nhiệm hỗ trợ xử lý chất thải: Nghị định quy định chi tiết đối tượng, mức đóng góp cho từng loại sản phẩm, bao bì chứa chất độc hại, khó thu gom, tái chế thì phải nộp tiền vào Quỹ BVMT Việt Nam để hỗ trợ xử lý chất thải; đồng thời quy định rõ việc tiếp nhận, sử dụng kinh phí đóng góp để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải bảo đảm minh bạch, đúng mục đích, đối tượng.

5. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Nghị định quy định về điều kiện tham gia hoạt động quan trắc môi trường; cung cấp, công bố thông tin quan trắc chất lượng môi trường và quy định chi tiết về đối tượng, thông số, tần suất quan trắc nước thải, khí thải; yêu cầu kỹ thuật đối với tổ chức, cá nhân quan trắc môi trường để cung cấp, công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng.

Để hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua đại dịch Covid-19, Nghị định quy định giãn thời gian phải hoàn thành lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với tất cả các trường hợp đến hết ngày 31/12/2024. Đối với các trường hợp đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục theo quy định thì được miễn thực hiện quan trắc định kỳ trong thời gian này.

6. VỀ MỘT SỐ CÔNG CỤ KINH TẾ TRONG BVMT

Nghị định quy định về khu vực áp dụng chi trả, tổ chức, cá nhân cung ứng và được chi trả, các trường hợp phải trả hoặc được miễn chi trả dịch vụ; nội dung chính của đề án, hình thức, mức chi trả dịch vụ; việc sử dụng, quản lý tiền chi trả, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân cung ứng, sử dụng dịch vụ, nghĩa vụ công khai, kiểm tra, giám sát việc chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

Về ưu đãi, hỗ trợ về BVMT: Nghị định quy định các hình thức ưu đãi, hỗ trợ gồm hỗ trợ về đất đai, vốn đầu tư, thuế, phí và lệ phí; trợ giá, mua sắm công xanh; hỗ trợ quảng bá các hoạt động BVMT được khuyến khích.

Kinh tế tuần hoàn: Nghị định quy định những vấn đề chung trong thực hiện KTTH, bao gồm tiêu chí chung về KTTH, những nguyên

tắc thực hiện KTTH; quy định về lộ trình, trách nhiệm thực hiện KTTH của các Bộ, cơ quan ngang bộ, UBND cấp tỉnh, các chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; chủ đầu tư, cơ sở kinh doanh dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; khu đô thị, khu dân cư tập trung; quy định các cơ chế khuyến khích thực hiện kinh tế tuần hoàn bao gồm các biện pháp đầu tư, ưu đãi hỗ trợ và các khuyến khích khác liên quan trực tiếp đến thực hiện KTTH.

Tín dụng xanh, trái phiếu xanh: Nghị định quy định dự án đầu tư thuộc lĩnh vực BVMT, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường theo quy định của Luật BVMT và Nghị định thì được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh; việc xác nhận dự án thuộc quy định này được thực hiện theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, chủ thể phát hành trái phiếu xanh có nhu cầu xác nhận để được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước về tín dụng xanh, trái phiếu xanh theo quy định.

Phát triển ngành công nghiệp môi trường (CNMT), dịch vụ môi trường (DVMT): Nghị định quy định danh mục công nghệ, thiết bị, sản phẩm của ngành CNMT; trách nhiệm của các Bộ, ngành liên quan cũng như các chính sách để phát triển ngành CNMT; làm rõ đối tượng DVMT, bảo đảm không trùng lặp, giao thoa với ngành CNMT, từ đó quy định các chính sách để khuyến khích phát triển các dịch vụ này.

Sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường: Nghị định quy định về chứng nhận nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường và các quy định về tổ

chức thực hiện nhằm thúc đẩy các sản phẩm, dịch vụ này.

7. THANH TRA, KIỂM TRA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN VỀ BVMT

Thanh tra, kiểm tra về BVMT: Nghị định quy định rõ hoạt động thanh tra chuyên ngành về BVMT để phù hợp với đặc thù của lĩnh vực môi trường bao gồm thanh tra thường xuyên, thanh tra đột xuất; quy định các trường hợp không công bố trước quyết định thanh tra, trình tự, thủ tục, quyền hạn của Trưởng đoàn thanh tra đột xuất trong trường hợp không công bố trước nhằm tăng hiệu quả hoạt động của đoàn thanh tra; quy định chi tiết về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT, trong đó quy định cụ thể về thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục thực hiện kiểm tra; xử lý kết quả kiểm tra. Nghị định cũng quy định cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Bộ TN&MT, UBND các cấp và lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường trong việc triển khai công tác thanh tra, kiểm tra về BVMT, đảm bảo không chồng chéo, không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bình thường của tổ chức, cá nhân và có sự phối hợp của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT, lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường và các cơ quan khác có liên quan.

Để thúc đẩy các dịch vụ công trực tuyến nhằm đáp ứng các quy định của Luật BVMT, Nghị định quy định nguyên tắc cung cấp dịch vụ công trực tuyến về môi trường; xây dựng, kết nối, liên thông, tích hợp, cung cấp dịch vụ công trực

tuyến về môi trường trong đó quy định cụ thể trách nhiệm của một số bộ, ngành và địa phương để bảo đảm liên thông dịch vụ công trực tuyến về môi trường.

Bên cạnh các nội dung chính nêu trên, để bảo đảm thống nhất trong hệ thống văn bản pháp luật, Nghị định quy định sửa đổi một số văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên nước; thủy lợi; quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; thoát nước và xử lý nước thải. Quy định điều khoản chuyển tiếp đối với hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh Giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi; hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; hồ sơ đề nghị thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM, phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; quy định chuyển tiếp để xử lý trường hợp các dự án, cơ sở đã đi vào hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với đối tượng phải lập báo cáo ĐTM hoặc cấp GPMT nhưng không có các hồ sơ này; quy định xử lý trường hợp dự án, cơ sở chưa có kế hoạch BVMT; quy định gia hạn các loại giấy phép môi trường thành phần cho cơ sở nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, cơ sở xử lý CTNH■

SƠN LA: ĐẨY MẠNH TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG



▲ Hội nghị tuyên truyền phổ biến pháp luật về BVMT do UBND TP. Sơn La tổ chức tháng 4/2021

Nhằm nâng cao nhận thức, ý thức, vai trò, trách nhiệm của nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp và cán bộ, công chức, viên chức trong hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, bền vững tài nguyên thiên nhiên, tạo sự chuyển biến tích cực trong hoạt động BVMT trên địa bàn tỉnh Sơn La, ngày 25/2/2022, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 51/KH-UBND về tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BVMT năm 2022.

Theo đó, năm 2022, Sơn La sẽ tổ chức 1 lớp tập huấn tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BVMT cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, hoạt động trong các lĩnh vực nông sản, chăn nuôi có phát sinh nhiều chất thải ảnh hưởng tới môi trường; các tổ chức cá nhân được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản (đang còn hiệu lực); tổ chức cá nhân được cấp Giấy phép xả thải (đang còn hiệu lực), nhà máy thủy điện đang hoạt động; bệnh viện đang hoạt động khám chữa bệnh; cơ sở đang kinh doanh văn hóa, thể thao và du lịch, Chi nhánh Công ty cổ phần môi trường và dịch vụ đô thị Sơn La tại các huyện, thành phố được UBND huyện giao quản lý, vận hành bãi chôn lấp. Đồng thời, tổ chức 1 lớp tập huấn, giới thiệu, hướng dẫn Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành tới lãnh đạo, chuyên viên các Sở, ban, ngành của tỉnh, tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội; lãnh đạo, chuyên viên phòng TN&MT cấp huyện, thành phố và công chức địa chính các xã, phường, thị trấn, với khoảng 250 người tham gia,

dự kiến tổ chức trong tháng 6/2022. Nội dung tập trung phổ biến, khái quát Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành như: Hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính về đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường, BVMT trong một số lĩnh vực; trách nhiệm của các Sở, ban, ngành của tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội trong công tác BVMT; trách nhiệm quản lý Nhà nước về BVMT của UBND cấp huyện, xã...

Cùng với đó, UBND tỉnh Sơn La sẽ tổ chức Hội nghị tập huấn về đa dạng sinh học; ứng phó với biến đổi khí hậu; BVMT trong xây dựng nông thôn mới với đối tượng là cán bộ phụ trách công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực BVMT cấp huyện, xã; cán bộ, công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ bảo tồn thiên nhiên của Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Sơn La; lãnh đạo, kiểm lâm viên của Hạt Kiểm lâm 12 huyện và thành phố; lãnh đạo, viên chức các Ban Quản lý rừng đặc dụng Tà Sùa, Xuân Nha, Mường La, Sốp Cộp, Thuận Châu. Tỉnh cũng tiến hành tập huấn về công tác quản lý chất thải rắn và xây dựng 600 quyển Sổ tay hướng dẫn nhận dạng các loài ngoại lai xâm hại; tác hại của các loài ngoại lai xâm hại; biện pháp kỹ thuật để cô lập diệt trừ với từng loài ngoại lai xâm hại.

Theo Kế hoạch số 51/KH-UBND, UBND tỉnh giao Sở TN&MT chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện.

AN BÌNH

Giới thiệu Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

ThS. NGUYỄN THỊ THU HÀ - Phó Vụ trưởng
Vụ Chính sách, Pháp chế và Thanh tra,
Tổng cục Môi trường

1. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG THÔNG TƯ

Ngày 10/1/2022 Bộ TN&MT ban hành Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT (Thông tư 02). Thông tư số 02 được xây dựng trên cơ sở quan điểm: (a) Bảo đảm phù hợp Luật BVMT năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 và các văn bản Luật khác có liên quan, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các văn bản pháp luật khác trong hệ thống pháp luật hiện hành; phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; (b) Bảo đảm phù hợp với thực tế, tính hợp lý, nâng cao tính minh bạch, rõ ràng và dễ tiếp cận; đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm điều kiện kinh doanh, chuyển đổi phương thức quản lý nhà nước từ tiền kiểm sang hậu kiểm; (c) Kế thừa, phát triển những quy định của các thông tư còn phù hợp với Luật BVMT năm 2020; bổ sung những quy định mới để khắc phục một cách cơ bản các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tế của pháp luật về BVMT hiện hành; (d) Xây dựng các quy định bảo đảm tính đầy đủ, chi tiết, có tính khả thi để triển khai thi hành Luật BVMT, bảo đảm sự phù hợp và thống nhất với các văn bản pháp luật có liên quan như pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng, tài nguyên nước, đất đai, quy hoạch, thông tin, di sản văn hóa, lâm nghiệp... Qua đó, tạo thuận lợi, dễ dàng cho hoạt động đầu tư kinh doanh, đồng thời đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến và chuyển đổi số.

2. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

Thông tư số 02 quy định chi tiết một số điều khoản được giao tại Luật BVMT và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật, bao gồm: Các nội dung, trình tự thực hiện, biểu mẫu, mẫu văn bản, mẫu quyết định, mẫu báo cáo có liên quan đến BVMT nước, đất, di sản

thiên nhiên; nội dung BVMT trong quy hoạch tỉnh, đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), đánh giá tác động môi trường (ĐTM), giấy phép môi trường (GPMT) và đăng ký môi trường; quản lý chất thải rắn sinh hoạt (CTRS), CTR công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại (CTNH); quản lý nước thải tại chỗ, chất thải đặc thù; đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất; quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy; quan trắc môi trường, thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường và báo cáo môi trường; báo cáo hiện trạng môi trường; phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí nhân sinh thái Việt Nam; trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu; kiểm tra chấp hành pháp luật về BVMT, thống kê, theo dõi, công bố nguồn lực chi BVMT.

3. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CHÍNH

Thông tư số 02 gồm có 7 Chương 85 Điều và 10 phụ lục, cụ thể:

Chương I quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ.

Trong Thông tư số 02: Chủ nguồn thải được hiểu là tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc được giao quản lý, điều hành

cơ sở phát sinh chất thải; Chất thải rắn công kênh là vật dụng gia đình được thải bỏ có kích thước lớn như tủ, giường, nệm, bàn, ghế hoặc các vật dụng tương tự khác hoặc gốc cây, thân cây, cành cây.

Bảo vệ các thành phần môi trường, di sản thiên nhiên được quy định tại Chương II, gồm các nội dung về đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước mặt; BVMT nước dưới đất; nguyên tắc và tiêu chí xác định, phân loại khu vực ô nhiễm môi trường đất; điều tra, đánh giá sơ bộ chất lượng môi trường đất; điều tra, đánh giá chi tiết khu vực ô nhiễm môi trường đất; mẫu biểu đề nghị thẩm định, báo cáo dự án xác lập và báo cáo điều tra, đánh giá di sản thiên nhiên; xây dựng, phê duyệt quy chế, kế hoạch quản lý và BVMT di sản thiên nhiên.

Việc BVMT nước dưới đất trong hoạt động thăm dò, khai thác nước dưới đất được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định về bảo vệ nước dưới đất trong các hoạt động khoan, đào, thăm dò, khai thác nước dưới đất.

Nội dung BVMT trong quy hoạch tỉnh, ĐMC, ĐTM, GPMT và đăng ký môi trường quy định tại Chương III, bao gồm: Nội dung BVMT trong quy hoạch tỉnh; nội dung ĐMC; nội dung của báo cáo ĐTM và biên bản họp tham vấn; tổ chức và hoạt động của hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM, hội đồng thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong



▲ Điểm tập kết CTRSH phải được bố trí đảm bảo kết nối hiệu quả giữa công tác thu gom, vận chuyển và xử lý

khai thác khoáng sản; công khai danh sách hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM; mẫu văn bản, tài liệu, hồ sơ thẩm định báo cáo ĐTM; quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM; thời hạn lấy ý kiến phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM đối với dự án đầu tư có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi; mẫu văn bản, tài liệu, hồ sơ thẩm định, quyết định phê duyệt kết quả thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và hướng dẫn kỹ thuật cải tạo, phục hồi môi trường; nguyên tắc làm việc và trách nhiệm của hội đồng thẩm định, tổ thẩm định, đoàn kiểm tra, tổ kiểm tra cấp GPMT; mẫu văn bản thực hiện cấp giấy phép môi trường, thu hồi GPMT, kiểm tra thực tế quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; quan trắc chất thải trong quá trình cấp GPMT cho cơ sở đang hoạt động; quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án, cơ sở; hồ sơ, thủ tục đăng ký môi trường; tiếp nhận đăng ký môi trường.

Tại Chương này, Hồ sơ đăng ký môi trường được quy định đơn giản, rõ ràng, bao gồm: Văn bản đăng ký môi trường của chủ dự án đầu tư, cơ sở theo quy định tại Mẫu số 47 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02; Bản sao Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở (nếu có).

Chủ dự án đầu tư, cơ sở gửi hồ sơ đăng ký môi trường đến UBND cấp xã nơi triển khai dự án đầu tư. UBND cấp xã tiếp nhận và cập nhật

dữ liệu về đăng ký môi trường vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

Về nội dung quản lý chất thải, phế liệu nhập khẩu và kiểm soát các chất ô nhiễm, tại Chương IV quy định về danh mục CTNH, danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát và danh mục CTR công nghiệp thông thường; đơn vị tính khối lượng chất thải; yêu cầu kỹ thuật về BVMT đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển CTRSH; yêu cầu kỹ

thuật về BVMT đối với phương tiện vận chuyển CTRSH; tiêu chí về công nghệ xử lý CTRSH; giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH; hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH theo khối lượng hoặc thể tích chất thải; phương pháp định giá dịch vụ xử lý CTRSH áp dụng đối với nhà đầu tư và cung cấp dịch vụ xử lý CTR sinh hoạt; đóng bãi chôn lấp CTRSH sau khi kết thúc hoạt động; yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ CTR công nghiệp thông thường; yêu cầu kỹ thuật về BVMT đối với phương tiện vận chuyển CTR công nghiệp thông thường và mẫu biên bản bàn giao CTR công nghiệp thông thường; khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ CTNH đối với chủ nguồn thải CTNH và mẫu chứng từ CTNH; yêu cầu kỹ thuật về bao bì, thiết bị lưu chứa, khu vực lưu giữ CTNH đối với chủ xử lý CTNH; yêu cầu kỹ thuật về BVMT đối với phương tiện vận chuyển CTNH; đăng ký vận chuyển xuyên biên giới CTNH theo Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới CTNH và việc tiêu hủy chúng;

Các phụ lục bao gồm: Phụ lục I. Các mẫu biểu về bảo vệ các thành phần môi trường, di sản thiên nhiên (có 10 mẫu biểu); Phụ lục II. Các mẫu biểu về ĐMC, ĐTM, GPMT và đăng ký môi trường (có 47 mẫu biểu); Phụ lục III. Mẫu biểu về quản lý chất thải và kiểm soát các chất ô nhiễm khác (có 15 mẫu biểu); Phụ lục IV. Mẫu biểu về quan trắc môi trường (có 10 mẫu biểu); Phụ lục V. Mẫu biểu về thông tin, dữ liệu môi trường (có 3 mẫu biểu); Phụ lục VI. Mẫu biểu về báo cáo công tác BVMT (có 8 mẫu biểu); Phụ lục VII. Mẫu biểu về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên (có 8 mẫu biểu); Phụ lục VIII. Mẫu biểu về đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí nhân sinh thái việt nam (có 5 mẫu biểu); Phụ lục IX. Mẫu biểu thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và xử lý sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu (có 10 mẫu biểu); Phụ lục X. Mẫu quyết định về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT.

tiêu chí về công nghệ xử lý CTNH; các hoạt động không phải là hoạt động vận chuyển, xử lý CTNH và không phải cấp phép xử lý CTNH; công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải tại chỗ đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình; vận chuyển, xử lý chất thải y tế; thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật phát sinh trong hoạt động nông nghiệp; quản lý chất thải đối với hoạt động dầu khí trên biển; đánh giá năng lực của tổ chức đánh giá sự phù hợp quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; tổ chức đánh giá năng lực thực tế tổ chức đăng ký tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp quy chuẩn đối với phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; kiểm tra, đánh giá hồ sơ đăng ký miễn trừ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) làm nguyên liệu sản xuất trực tiếp; dán nhãn, công bố thông tin, đánh giá sự phù hợp và kiểm tra đối với chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy.

Đối với nội dung quan trắc môi trường, thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường và báo cáo môi trường, tại Chương V quy định về thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan thường trực thẩm định; nguyên tắc làm việc của hội đồng thẩm định cấp, điều chỉnh nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; báo cáo về việc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về quan trắc môi trường tự động, liên tục trước khi công bố thông tin cho cộng đồng; quan trắc môi trường đối với hoạt động khai thác dầu khí; văn bản thông báo miễn quan trắc định kỳ của dự án, cơ sở; thông báo kết quả quan trắc của dự án, cơ sở vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; yêu cầu chung của hệ thống thông tin môi trường, cơ sở dữ liệu môi trường; chức năng cơ bản của hệ thống thông tin môi trường; yêu cầu kỹ thuật đối với hệ thống thông tin môi trường; yêu cầu về kết nối, chia sẻ, liên thông giữa các cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia, bộ, ngành và cấp tỉnh; bảo đảm sự toàn vẹn và tính pháp lý của thông tin, dữ liệu môi trường trong cơ sở dữ liệu môi trường các cấp; thông tin, dữ liệu cơ bản của cơ sở dữ liệu môi trường; dữ liệu danh mục dùng chung của cơ sở dữ liệu môi trường; dữ liệu chia sẻ mặc định của cơ sở dữ liệu môi trường; nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường; xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường và đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường; hình thức, phương thức gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường; nội dung, hình thức và thời

gian gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; phương pháp lập báo cáo hiện trạng môi trường; trách nhiệm và kinh phí lập báo cáo hiện trạng môi trường; tổ chức lập báo cáo hiện trạng môi trường; cấu trúc, nội dung báo cáo hiện trạng môi trường; trình, phê duyệt báo cáo hiện trạng môi trường.

Một số nội dung khác được quy định tại Chương VI về lập, phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; nội dung kế hoạch phục hồi môi trường; kiểm tra, giám sát, nghiệm thu hoàn thành kế hoạch phục hồi môi trường; biểu mẫu văn bản về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên; quyết định ban hành tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam; đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng bộ tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam; mẫu biểu thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì thải bỏ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu; tiếp nhận đăng ký kế hoạch tái chế, báo cáo kết quả tái chế, bản kê khai đóng góp tài chính; tài khoản tiếp nhận đóng góp tài chính hỗ trợ hoạt động tái chế, xử lý chất thải; mẫu quyết định về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về BVMT; thống kê, theo dõi và công bố nguồn lực chi cho BVMT.

Về tổ chức thực hiện, tại Chương VII nêu rõ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ TN&MT quy định về đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ; điều khoản chuyển tiếp (về sử dụng mã chất thải nguy hại); hiệu lực thi hành; trách nhiệm thực hiện.

Nội dung về đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước mặt trong Thông tư số 02 kế thừa từ Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT, chỉ thay đổi một số nội dung về kỹ thuật và quản lý như: Thay đổi một vài thông số đánh giá khả năng chịu tải, đó là “nitrat và photphat” thành “tổng Ni-tơ, tổng Photpho”; Điều chỉnh về công thức chung để tính toán khả năng chịu tải, làm cho căn cứ khoa học đầy đủ hơn, trong đó thể hiện rõ việc phải tính toán, xác định tải lượng ô nhiễm từ các nguồn thải điện; Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT, đó là “Cục Quản lý tài nguyên nước chủ trì, phối hợp với Tổng cục Môi trường tham mưu, giúp Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải...” thành “Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải mà việc đánh giá này thực hiện theo thời kỳ của kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt).

Hiệu lực thi hành, để kịp thời xử lý các vấn đề thực tiễn phát sinh và các văn bản quy định chi tiết cùng Luật BVMT năm 2020 song hành đi vào cuộc sống, Thông tư số 02 được ban hành theo trình tự thủ tục rút gọn theo quy định tại khoản 1 Điều 146 và Điều 147 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020). Thông tư số 02 có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký (ngày 10/1/2022)■

Một số quy định về quan trắc môi trường trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

TRƯƠNG MẠNH TUẤN

Vụ Quản lý chất lượng môi trường,
Tổng cục Môi trường

Luật BVMT năm 2020 được Quốc hội Khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua vào ngày 17/11/2020, trong đó đã tạo ra nhiều bước đột phá với những quy định được bổ sung, điều chỉnh so với Luật BVMT năm 2014 nhằm giải quyết những vấn đề cấp thiết trong thực tiễn cuộc sống. Ngày 10/1/2022, Chính phủ cũng đã ký ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (chính thức có hiệu lực kể từ ngày ký), trong đó đã cụ thể hóa các quy định của Luật BVMT. Bài viết sẽ khái quát về một số điểm mới trong lĩnh vực quan trắc môi trường (QTMT) được quy định trong Luật (Chương IX) và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (Chương VII).

1. XÂY DỰNG QUY HOẠCH TỔNG THỂ QTMT QUỐC GIA

Mạng lưới QTMT quốc gia hiện nay đang được thực hiện theo Quyết định số 90/2016/QĐ-TTg ngày 12/1/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới quan trắc TN&MT quốc gia. Theo quy định Luật BVMT năm 2020, nội dung quy hoạch QTMT sẽ được xây dựng riêng gồm các nội dung chính như sau:

(1) Phân tích, đánh giá hiện trạng mạng lưới QTMT quốc gia; hệ thống phòng thí nghiệm, phân tích môi trường và hệ thống quản lý số liệu, dữ liệu QTMT;

(2) Quan điểm, mục tiêu, lựa chọn phương án quy hoạch tổng thể QTMT quốc gia phù hợp với phân vùng môi trường, định hướng quan trắc và cảnh báo môi trường trong quy hoạch BVMT;

(3) Bố trí mạng lưới QTMT quốc gia gồm định hướng các điểm, thông số, tần suất quan trắc các thành phần môi trường trên phạm vi cả nước và các trạm quan trắc tự động; định hướng phát triển hệ thống phòng thí nghiệm, phân tích môi trường và hệ thống quản lý số liệu, dữ liệu QTMT;

(4) Danh mục dự án QTMT quốc gia;

(5) Định hướng liên kết mạng lưới, cơ sở

dữ liệu, số liệu QTMT quốc gia với mạng lưới, cơ sở dữ liệu, số liệu QTMT cấp tỉnh và kết nối mạng lưới QTMT;

(6) Lộ trình và nguồn lực thực hiện quy hoạch.

2. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM CÁC BỘ, NGÀNH LIÊN QUAN

Trước đây, hoạt động QTMT có sự thực hiện đan xen giữa các Bộ, ngành. Tuy nhiên, trong nội dung Luật mới, các Bộ, ngành được giao trách nhiệm cụ thể để thực hiện, trong đó, Bộ TN&MT có trách nhiệm: Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra hoạt động QTMT trên phạm vi cả nước; tổ chức thực hiện chương trình QTMT quốc gia gồm chương trình QTMT sông và hồ liên tỉnh, biển, vùng kinh tế trọng điểm, các khu vực có tính chất liên vùng, liên tỉnh, môi trường xuyên biên giới và môi trường tại các vùng có tính đặc thù; thực hiện quan trắc đa dạng sinh học tại khu bảo tồn thiên nhiên; Lập, thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể QTMT quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch; Hướng dẫn kỹ thuật xây dựng hệ thống QTMT quốc gia và cấp tỉnh; quan trắc đa dạng sinh học.

Bộ NN&PTNT tổ chức thực hiện chương trình QTMT phục vụ quản lý nông nghiệp gồm các chương trình quan trắc nước, đất, trầm tích phục vụ mục đích thủy lợi, khai thác và nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp...

3. YÊU CẦU VỀ QTMT NHẪM CUNG CẤP CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG CHO CỘNG ĐỒNG

Đây là nội dung bổ sung mới so với quy định trước đây, đảm bảo quản lý các hoạt động công bố thông tin trong thực tiễn hiện nay. Theo đó, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện QTMT định kỳ, thường xuyên, liên tục nhằm cung cấp, công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về quan trắc chất lượng môi trường, bao gồm: Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị quan trắc tự động liên tục; Yêu cầu kỹ thuật về vị trí lắp đặt trạm quan trắc; Nhân lực quản lý, vận hành; Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật về đo lường; Quy trình kiểm soát chất lượng. Khi công bố thông tin chất lượng môi trường cho cộng đồng phải kèm theo thông tin về vị trí quan trắc, phương pháp quan trắc và độ chính xác của thiết bị hoặc giới hạn báo cáo của phương pháp và chịu trách nhiệm về kết quả công bố thông tin chất lượng môi trường của mình.

4. QUAN TRẮC TUẦN THỦ ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ

Các quy định mới về quan trắc nước thải định kỳ trong Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

Thông số quan trắc và

tần suất quan trắc nước thải định kỳ được quy định cụ thể trong giấy phép môi trường. Thông số quan trắc được xác định theo các căn cứ sau đây: Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải; loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; nhiên liệu, nguyên liệu và hóa chất sử dụng; công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải; các thông số vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường được phát hiện thông qua hoạt động kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về môi trường; theo đề nghị của chủ dự án, cơ sở. Cơ quan cấp giấy phép môi trường không được yêu cầu quan trắc thêm các thông số khác mà không dựa trên các căn cứ quy định tại điểm này.

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP cũng thay đổi quy định về mức lưu lượng xả thải quy định phải quan trắc trong giấy phép môi trường:

- Mức lưu lượng xả nước thải trung bình của dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ 200 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 500 m³/ngày (24 giờ); mức lưu lượng xả nước thải lớn từ 500 m³/ngày (24 giờ) trở lên;

- Mức lưu lượng xả nước thải lớn của dự án, cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ 500 m³/ngày (24 giờ) đến dưới 1.000 m³/ngày (24 giờ); mức lưu lượng xả nước thải rất lớn từ 1.000 m³/ngày đêm trở lên.

- Phân loại đối tượng quan trắc theo hoạt động liên tục và hoạt động theo thời vụ:

+ Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động liên tục: Tần suất quan trắc nước thải định kỳ là 3 tháng/lần đối với trường hợp phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và 6 tháng/lần đối với trường hợp còn lại.

+ Dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động theo thời vụ thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: tần suất quan trắc định kỳ là 1 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ từ 3 tháng trở xuống; 2 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 3 tháng đến 6 tháng; 3 lần trong



▲ Cán bộ Trung tâm Quan trắc TN&MT Sơn La QTMT không khí tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh

trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 6 tháng đến dưới 9 tháng; 4 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 9 tháng; bảo đảm thời gian giữa hai lần quan trắc tối thiểu là 3 tháng.

+ Riêng đối với các thông số tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ, tổng Polychlorinated Biphenyl (PCB), Dioxin, Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (nếu có), tần suất là 1 năm/lần cho tất cả các trường hợp nêu trên.

Quan trắc nước thải tự động, liên tục

Việc điều chỉnh, phân loại cụ thể các đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục đã được quy định cụ thể tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Theo đó, từ ngày 1/1/2025, dự án đầu tư có mức lưu lượng xả nước thải ra môi trường quy định tại Cột 4 Phụ lục 28 ban hành kèm theo Nghị định phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Dự án, cơ sở có mức lưu lượng xả nước thải lớn ra môi trường quy định tại số thứ tự 3 Cột 5 Phụ lục 28 ban

hành kèm theo Nghị định đã lắp đặt và tiếp tục duy trì hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ quy định tại khoản 3 Điều 97. Dự án, cơ sở có mức lưu lượng xả nước thải trung bình ra môi trường quy định tại số thứ tự 2 Cột 5 Phụ lục 28 ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt và tiếp tục duy trì hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc dự án, cơ sở khác không thuộc trường hợp phải lắp đặt theo quy định nhưng đã lắp đặt hoặc tự nguyện lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

Ngoài ra, dự án, cơ sở xả nước làm mát có sử dụng clo hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật ra môi trường với lưu lượng từ 1.000 m³/ngày (24 giờ) trở lên thì chủ dự án, cơ sở lắp đặt các thông số quan trắc tự động, liên tục gồm: lưu lượng, nhiệt độ và clo đối với nguồn nước làm mát đó. Dự án, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đã

thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục các thông số quan trắc chính đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong 3 năm liên tiếp và kết quả kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gần nhất (có mẫu nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường) không có vi phạm về hành vi xả nước thải thì được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ.

Quan trắc khí thải định kỳ

Nghị định số 08/2022/NĐ-CP đã bổ sung phân loại đối tượng theo mức lưu lượng xả thải. Đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động liên tục thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: tần suất quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ là 6 tháng/lần đối với các thông số kim loại nặng, hợp chất hữu cơ (nếu có), 1 năm/lần đối với thông số Dioxin/Furan (nếu có) và 3 tháng/lần đối với các thông số còn lại. Đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động liên tục không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: tần suất quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ là 1 năm/lần đối với các thông số kim loại nặng, hợp chất hữu cơ (nếu có), Dioxin/Furan (nếu có) và 6 tháng/lần đối với các thông số còn lại. Với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động theo thời vụ thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: tần suất quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số kim loại nặng, hợp chất hữu cơ (nếu có) là 1 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ từ 6 tháng trở xuống, 2 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ trên 6 tháng; tần suất quan trắc Dioxin/Furan (nếu có) là 1 lần/năm. Đối với các thông số còn lại, tần suất quan trắc là 1 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ từ 3 tháng trở xuống; 2 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 3 tháng đến 6 tháng; 3 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 6 tháng đến dưới 9 tháng; 4 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 9 tháng; bảo đảm thời gian giữa hai lần quan trắc tối thiểu là 3 tháng.

Đối với dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động theo thời vụ không thuộc đối tượng thực hiện đánh giá tác động môi trường: tần suất

quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số kim loại nặng, hợp chất hữu cơ (nếu có) là 1 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ từ 6 tháng trở xuống, 2 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ trên 6 tháng; tần suất quan trắc Dioxin/Furan (nếu có) là 1 lần/năm. Đối với các thông số còn lại, tần suất quan trắc định kỳ là 1 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ từ 6 tháng trở xuống; 2 lần trong trường hợp hoạt động thời vụ dài hơn 6 tháng; bảo đảm thời gian giữa hai lần quan trắc tối thiểu là 6 tháng.

Quan trắc khí thải tự động, liên tục

Thời hạn hoàn thành việc lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục (có camera theo dõi) và kết nối, truyền số liệu trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về BVMT cấp tỉnh chậm nhất là ngày 31/2/2024 đối với dự án, cơ sở xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 5 Phụ lục 29 phần Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Từ ngày 1/1/2025, dự án đầu tư xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 5 Phụ lục 29 phần Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định phải lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải. Dự án, cơ sở xả bụi, khí thải công nghiệp ra môi trường có mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết

bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 5 Phụ lục 29 ban hành kèm theo Nghị định này đã lắp đặt hệ thống quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục theo quy định, được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ quy định tại khoản 4 Điều 98 đến hết ngày 31/12/2024. Sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ quy định tại khoản 4 Điều 98 đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục...

5. QUẢN LÝ SỐ LIỆU QTMT

Bộ TN&MT quản lý số liệu QTMT quốc gia; xây dựng cơ sở dữ liệu về QTMT trong hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia; tích hợp các dữ liệu QTMT của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương, công bố thông tin về chất lượng môi trường quốc gia; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ và hỗ trợ kỹ thuật quản lý số liệu QTMT của địa phương.

Bộ, cơ quan ngang Bộ xây dựng cơ sở dữ liệu về QTMT theo thẩm quyền và tích hợp vào cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

UBND cấp tỉnh quản lý số liệu QTMT; xây dựng cơ sở dữ liệu QTMT trên địa bàn bảo đảm thống nhất, đồng bộ và liên thông với hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia và công bố thông tin về chất lượng môi trường của địa phương trên cơ sở kết quả QTMT địa phương.

Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp quản lý số liệu quan trắc chất thải và công bố công khai kết quả quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật■

Quản lý các công trình thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung theo hướng dẫn của Thông tư số 15/2021/TT-BXD

GS.TS TRẦN ĐỨC HẠ

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội

Viện trưởng Viện Nghiên cứu Cấp thoát nước và Môi trường

Hội Cấp thoát nước Việt Nam

1. GIỚI THIỆU CHUNG

Tính đến năm 2021, Việt Nam có 886 đô thị và hàng nghìn khu dân cư tập trung. Các đô thị đều có hệ thống thoát nước (HTTN) chung có xử lý nước thải (XLNT) tập trung hoặc chưa có XLNT, HTTN riêng hoặc hệ thống hỗn hợp giữa mạng lưới cống chung và mạng lưới cống riêng từng khu vực. Tuy nhiên, mạng lưới cống thoát nước chưa bao phủ hết diện tích và tỉ lệ đầu nối nước thải, nước mưa vào HTTN tập trung, số lượng nước thải thu gom được để xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường còn hạn chế. Vì vậy, ô nhiễm môi trường nước và úng ngập đô thị là thực trạng phổ biến ở các thành phố và khu dân cư tập trung ở nước ta.

Ngoài tập trung đầu tư cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, Nhà nước đã có nhiều văn bản pháp luật hướng dẫn quản lý, trong đó có các công trình thu gom và thoát nước thải. Đặc biệt, Nghị định số 80/2014/NĐ-CP cũng đã quy định về hoạt động thoát nước và XLNT tại các đô thị, các khu công nghiệp. Tuy nhiên, nội dung của nhiều văn bản pháp lý cũng chưa cụ thể nên các ngành và các địa phương khó triển khai thực hiện.

Luật BVMT số 72/2020/QH14 tại khoản 2 Điều 6 đã quy định nghiêm cấm xả nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra môi trường. Trong khoản 7 Điều 86 về thu gom, XLNT, Luật BVMT cũng đã yêu cầu Bộ Xây dựng hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung. Theo đó, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã ban hành Thông tư số 15/2021/TT-BXD ngày 15/12/2021 (gọi tắt là Thông tư 15) hướng dẫn về công trình công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, kịp với thời gian Luật BVMT năm 2020 có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2022. Trong Thông tư 15 đã làm rõ các quy định về đầu nối nước thải

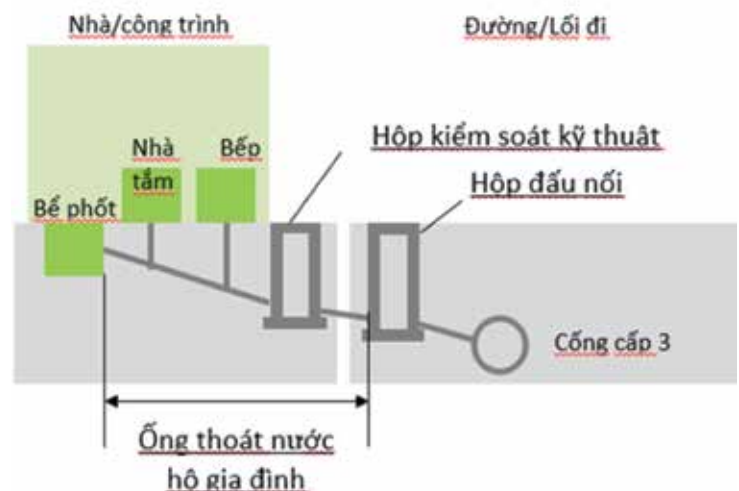
vào hệ thống thu gom và xây dựng, quản lý các công trình của HTTN thải đô thị, khu dân cư tập trung.

2. ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI

Khoản 2 Điều 6 của Luật BVMT 2020 quy định một trong các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động BVMT xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra môi trường [1]. Đầu nối thoát nước từ hộ thoát nước (HTN), là các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước, nước ngoài sinh sống và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, vào HTTN [2]. HTTN thải của HTN là các tuyến ống và công trình xử lý sơ bộ nước thải, lắp đặt trong phạm vi đất của HTN nhằm

thu gom nước thải/hoặc nước mưa và chuyển tải đến điểm đầu nối.

Các HTN xả nước thải vào HTTN phải qua hộp đầu nối. Điểm đầu nối là các điểm xả nước thải qua hộp đầu nối của các HTN vào HTTN. Hộp đầu nối là thiết bị hoặc là giếng kiểm tra được xây dựng tại điểm đầu nối nước thải, nước mưa của HTN vào HTTN, để kết nối và phục vụ kiểm tra, duy trì, nạo vét đường cống. Nước thải sinh hoạt từ các hộ dân cũng có thể được đầu nối vào HTTN thải qua thiết bị đầu nối. Nước thải từ các hộ sản xuất, kinh doanh dịch vụ hoặc công trình công cộng phải được đầu nối qua giếng kiểm tra. Ví dụ sơ đồ tổ chức đầu nối nước thải sinh hoạt từ HTN Hình 1.



▲ Hình 1. Sơ đồ tổ chức đầu nối nước thải từ hộ thoát nước

Trong Khoản 2 Điều 6 của Thông tư 15 đã nêu các yêu cầu đấu nối nước thải vào HTTN tập trung như sau:

- Nếu đô thị, khu dân cư tập trung có HTTN riêng và Nhà máy XLNT tập trung, nước thải sinh hoạt của các HTN được nối trực tiếp vào hộp đấu nối, có thể không cần qua xử lý nước thải tại chỗ bằng bể tự hoại. Trong trường hợp cải tạo HTTN chung thành HTTN riêng, dựa vào hiện trạng và điều kiện thoát nước tại khu vực cơ quan có thẩm quyền của địa phương quyết định bể tự hoại có phải duy trì hoặc không duy trì.

- Cống thoát nước thải của HTN phải đấu nối vào hộp đấu nối hoặc công trình thoát nước thải khác tại khu vực chưa có hộp đấu nối.

- Nước thải chưa được xử lý phải đấu nối vào cống thu gom của HTTN, không được để thấm xuống lòng đất hoặc chảy vào các nguồn nước khác.

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ,... trong đô thị, khu dân cư tập trung phải thu gom và xử lý sơ bộ nước thải đảm bảo yêu cầu quy định của đô thị hoặc quy định của chính quyền địa phương trước khi đấu nối vào công trình thu gom, thoát nước thải.

- Nước thải sau xử lý tại chỗ của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong đô thị, khu dân cư tập trung phải phải đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hoặc yêu cầu về bảo vệ môi trường theo từng loại nước thải trước khi đấu nối vào công trình thu gom, thoát nước thải.

Một số nội dung tại Điều 41 về công trình, thiết bị XLNT, khí thải tại chỗ đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân của Thông tư số 02/2012/TT-BTNMT cũng phù hợp với yêu cầu XLNT tại chỗ của Thông tư 15 [3].

Thực hiện đấu nối nước thải từ HTN vào HTTN tập trung như sau:

Trước khi thực hiện thỏa thuận đấu nối, đơn vị thoát nước có trách nhiệm kiểm tra khả năng thoát nước của hệ thống thoát nước hiện hữu, việc xây dựng công trình thu gom, thoát nước thải không được làm ảnh hưởng tới khả năng thoát nước của khu vực hiện hữu.

Đối với các hệ thoát nước thuộc lưu vực của hệ thống thoát nước chung, đơn vị thoát nước phải cung cấp ít nhất một điểm đấu nối chung cho cả nước thải và nước mưa. Đối với các hệ thoát nước thuộc lưu vực của hệ thống thoát nước riêng đơn vị thoát nước phải cung cấp ít nhất một điểm đấu nối vào cống thoát nước thải

và ít nhất một điểm đấu nối vào cống thoát nước mưa.

Cao độ của điểm đấu nối tại hộp đấu nối phải thấp hơn cao độ các công trình của hệ thoát nước. Trường hợp thời điểm xây dựng công trình đã có điểm đấu nối lắp đặt cố định, chủ đầu tư xây dựng công trình phải tuân thủ cao độ nền của hộp đấu nối đã được cung cấp nhằm đảm bảo độ dốc, tránh nước thải từ cống thu gom chảy ngược vào công trình của HTN.

Trường hợp do hiện trạng công trình hoặc địa hình có cao độ điểm xả nước thải bên trong công trình của hệ thoát nước thấp hơn hộp đấu nối thì đơn vị thoát nước hướng dẫn hệ thoát nước thực hiện các giải pháp khắc phục để nước thải của hệ thoát nước được đấu nối vào hệ thống thoát nước bảo đảm các yêu cầu về kỹ thuật đấu nối.

Hộp đấu nối vào cống thoát nước phải được xây dựng cố định tại điểm đấu nối nhằm bảo đảm ổn định, an toàn, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát, bảo dưỡng khi cần thiết, tránh rò rỉ nước thải.

3. XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ CÁC CÔNG TRÌNH THU GOM, THOÁT NƯỚC THẢI

Thông tư 15 đã qui định rõ các công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung. Đó là các công trình chính bao gồm hộp đấu nối, cống cấp 3, cống cấp 2, cống cấp 1, trạm bơm thoát nước, giếng tách nước thải, giếng thăm, cửa xả,... và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom, chuyển tải và XLNT đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường để xả vào nguồn tiếp nhận.

Nguyên tắc quản lý, xây dựng công trình thu gom, thoát nước thải thể hiện trong Điều 4 của Thông tư 15 như sau:

Đầu tư xây dựng các công trình thu gom, thoát nước thải đô thị và khu dân cư tập trung phải tuân thủ quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng, quy hoạch thoát nước thải đô thị (nếu có) theo từng lưu vực thoát nước.

Việc xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo công trình thu gom, thoát nước thải phải đồng bộ bảo đảm kết nối với các công trình trên mạng lưới thoát nước và XLNT; bảo đảm công suất để vận chuyển, xử lý lượng nước thải của khu vực, có dự phòng với khối lượng nước thải phát sinh và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường theo quy định trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Khuyến khích sử dụng giải pháp thi công không đào hồ cống thoát nước, đặc biệt tuyến cống cấp 1 trong đô thị cũ có mật độ giao thông cao.

Đối với đô thị, khu dân cư tập trung hiện hữu đã có mạng lưới thoát nước chung, Ủy ban nhân dân các cấp theo phân cấp quản lý về thoát nước và XLNT lập, phê duyệt kế hoạch, lộ trình đầu tư, nâng cấp, cải tạo thành HTTN riêng (xây dựng các giếng tràn nước mưa, các tuyến cống bao, cống gom để thu gom, vận chuyển nước thải về Nhà máy XLNT tập trung).

Đô thị, khu dân cư tập trung mới phải có hệ thống thu gom, XLNT riêng biệt với HTTN mưa để tổ chức đấu nối, thu gom và vận chuyển nước thải, đáp ứng nhu cầu thoát nước trong khu vực, trừ trường hợp đặc thù do Chính phủ quy định.

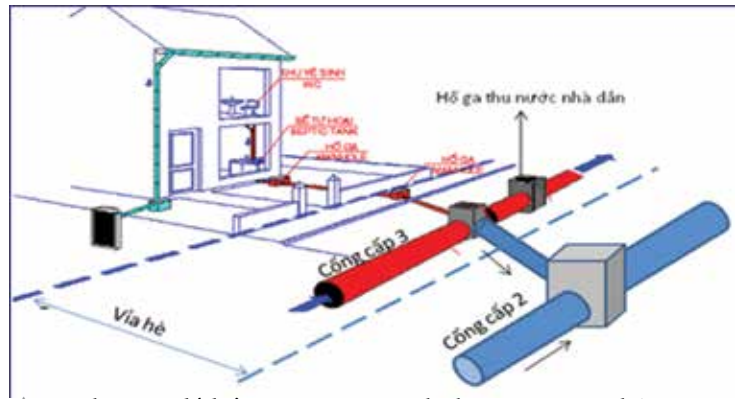


▲ Công trình kè kênh La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội

Công trình chính trong HTTN đô thị, khu dân cư tập trung để tách và thu gom, vận chuyển nước thải về Nhà máy XLNT tập trung được làm rõ trong Thông tư 15: Cống thoát nước của HTN là hệ thống đường ống, cống, rãnh hoặc kênh mương thoát nước được xây dựng trong phạm vi đất của HTN nhằm thu gom nước thải, nước mưa và chuyển tải đến điểm đầu nối; Cống cấp 1 là tuyến cống chính thu gom dẫn nước thải từ các lưu vực thoát nước đến nhà máy XLNT; Cống cấp 2 là cống vận chuyển nước thải cho khu vực, tiểu lưu vực thoát nước đến cống cấp 1; Cống cấp 3 là cống thu gom nước thải từ các hộ thoát nước đến cống cấp 2 hoặc cống cấp 1.

Đối với HTTN chung, các công trình đặc thù để tách và vận chuyển nước thải từ các tuyến cống thu gom chung: Giếng tràn nước mưa (hoặc giếng tách nước thải) là công trình bố trí trên HTTN chung để tách nước thải về Nhà máy XLNT tập trung, đồng thời tràn hỗn hợp nước mưa và nước thải ra nguồn tiếp nhận khi mưa với cường độ lớn; và Cống gom là tuyến cống cấp 1, cấp 2 của HTTN chung để thu gom toàn bộ nước thải khi không có mưa và một phần cố định nước mưa hòa trộn với nước thải khi có mưa và chuyển tải đến trạm bơm về nhà máy XLNT.

Trong Thông tư 15 cũng nêu rõ: Cơ quan chuyên môn về thoát nước tham mưu, giúp UBND các cấp tại địa phương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực thoát nước và XLNT; thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, ủy quyền của cơ quan nhà nước cấp trên.



▲ Hình 2. Sơ đồ bố trí các công trình thu gom nước thải từ HTN vào HTTN tập trung

4. KẾT LUẬN

Thông tư số 15/2021/TT-BXD ngày 15/12/2021 đã có những hướng dẫn công trình công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung theo yêu cầu nêu trong khoản 7 Điều 86 của Luật BVMT năm 2020. Các nội dung nêu trong Thông tư là cơ sở để xây dựng các quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thoát nước đô thị và tiêu

chuẩn thiết kế các công trình và mạng lưới thoát nước bên ngoài.

Theo Thông tư này, UBND các cấp theo phân cấp quản lý lập kế hoạch, lộ trình đầu tư xây dựng, cải tạo hệ thống công trình thu gom riêng nước mưa và công trình thu gom, xử lý nước thải,... như yêu cầu trong Luật BVMT năm 2020 và Nghị định số 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và XLNT■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật BVMT số 72/2020/QH14;
2. Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về Thoát nước và xử lý nước thải;
3. Thông tư số 02/2012/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT.

Cần có sự tham gia của cả hệ thống chính trị và cộng đồng dân cư để sớm đưa Luật Bảo vệ môi trường vào cuộc sống

Luật BVMT năm 2020 là khung pháp lý quan trọng, với nhiều điểm mới, đột phá, định hướng cho công tác BVMT trong thời kỳ mới. Để tuyên truyền, phổ biến Luật BVMT và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, Tạp chí Môi trường có cuộc trao đổi với ông Đặng Sơn Hải, Phó Giám đốc Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc triển khai áp dụng quy định mới của Luật vào thực tế tại địa phương trong thời gian tới.

***Vừa qua, Chính phủ và Bộ TN&MT đã ban hành các văn bản quan trọng hướng dẫn thi hành Luật. Vậy để Luật BVMT năm 2020 đi vào thực tiễn cuộc sống, Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã triển khai các hoạt động này như thế nào?**

Ông Đặng Sơn Hải: Triển khai thực hiện Quyết định số 3470/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch điều chỉnh nội dung thực hiện hoạt động truyền thông BVMT năm 2021, Sở TN&MT đã (giao Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường) xây dựng 3 video clip tuyên truyền một số quy định của Luật BVMT năm 2020, nội dung về: Trách nhiệm quản lý nhà nước về BVMT của UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện, vai trò và trách nhiệm của các tổ chức, doanh nghiệp trong việc thực hiện các quy định liên quan đến (1) Đánh giá sơ bộ tác động môi trường; (2) Đánh giá tác động môi trường; (3) Cấp phép môi trường; (4) Quản lý chất thải. Hiện nay, các video clip đang được hoàn thiện và trong thời gian tới, sẽ công bố, trình chiếu trên các phương tiện thông tin đại chúng, Trang thông tin điện tử (Website) và hệ thống PanoLED do Sở TN&MT vận hành.

Đồng thời, Sở TN&MT cũng ban hành văn bản số 849/STNMT-CCBVMT ngày 18/2/2022 triển khai Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT đến các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố; Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) Vũng Tàu; Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để thực hiện và phối hợp triển khai đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Đồng thời, Sở cũng đề nghị các cơ quan thông tin đại chúng phối hợp tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên.



▲ Ông Đặng Sơn Hải, Phó Giám đốc Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

***Điểm mới của Luật BVMT năm 2020 đó là bảo vệ các thành phần môi trường và di sản thiên nhiên. Là tỉnh được thiên nhiên ưu đãi với nhiều cảnh quan, di sản thiên nhiên quý giá. Việc triển khai áp dụng quy định vào thực tế như thế nào trong thời gian tới, thưa ông?**

Ông Đặng Sơn Hải: Hiện nay, đối với các thành phần môi trường (gồm đất, nước, không khí, sinh vật, âm thanh, ánh sáng và các hình thái vật chất khác), UBND tỉnh cũng đã có những chỉ đạo/chủ trương giao Sở TN&MT thực hiện như: Nhiệm vụ, giải pháp về bảo đảm an ninh, an toàn nguồn nước sạch trên địa bàn tỉnh; phối hợp với đơn vị tư vấn xây dựng Kế

hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Bên cạnh đó, để góp phần BVMT di sản thiên nhiên trên địa bàn tỉnh, hiện nay Sở TN&MT đã thường xuyên triển khai thực hiện Quyết định số 3792/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trong quá trình thực hiện, Sở TN&MT sẽ tiếp tục rà soát theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ để tham mưu điều chỉnh Kế hoạch hành động cho phù hợp.



▲ Hội nghị Tập huấn triển khai phổ biến các quy định về TN&MT trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

*** Thưa ông, một vấn đề đang được rất nhiều người quan tâm là việc người dân sẽ phải thực hiện phân loại rác thải tại nguồn và trả chi phí xử lý rác thải theo khối lượng. Vậy việc triển khai nội dung này ở địa phương như thế nào?**

Ông Đặng Sơn Hải: Hiện nay, UBND tỉnh đã giao nhiệm vụ cho Sở TN&MT tham mưu xây dựng Đề án Quản lý CTR và phân loại CTRSH tại nguồn trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến 2030 (Sở TN&MT đã đăng tải hồ sơ mời thầu đơn vị tư vấn thực hiện). Dự kiến Đề án sẽ được thẩm định trong Quý IV/2022, trong đó sẽ xác định kế hoạch, lộ trình triển khai việc thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn và chi phí chi trả theo khối lượng theo quy định tại Điều 75, 79 và đảm bảo lộ trình thực hiện theo quy định tại Khoản 7, Điều 79 của Luật BVMT (chậm nhất là ngày 31/12/2024).

*** Để các tổ chức, doanh nghiệp và người dân hiểu rõ những quy định của Luật BVMT năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành, trong thời gian tới tỉnh đã có kế hoạch gì để triển khai hoạt động tuyên truyền, phổ biến, thưa ông?**

Ông Đặng Sơn Hải: Thực hiện Quy chế phối hợp trong công tác BVMT trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (được ban hành tại Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 7/6/2021 của UBND tỉnh); hiện nay, Sở TN&MT đã phối hợp với các Sở, ban, ngành; các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh tham mưu dự thảo Quyết định của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch truyền thông nâng cao nhận thức trong hoạt động quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên một cách hiệu quả và BVMT trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

năm 2022; theo đó, các hoạt động truyền thông môi trường sẽ được các cơ quan, đơn vị tập trung vào nội dung phổ biến kiến thức, tuyên truyền Luật BVMT năm 2020.

Bên cạnh đó, để triển khai một số quy định về công tác BVMT trên địa bàn tỉnh, Sở TN&MT cũng đã có văn bản số 706/STNMT-TTr ngày 11/2/2022 đăng ký danh mục xây dựng Nghị quyết trình Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định của UBND tỉnh trong năm 2022.

Hiện nay, Bộ TN&MT đã ban hành Quyết định số Quyết định số 87/QĐ-BTNMT ngày 14/1/2022 về việc công bố TTHC mới ban hành; TTHC sửa đổi, bổ sung; TTHC thay thế; TTHC bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ TN&MT. Trên cơ sở đó, trong thời gian tới, Sở TN&MT sẽ tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố TTHC trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở TN&MT; UBND cấp huyện; UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 87/QĐ-BTNMT của Bộ TN&MT.

*** Nhân dịp này, ông có đề xuất, kiến nghị gì về công tác quản lý BVMT tại địa phương thời gian tới?**

Ông Đặng Sơn Hải: Công tác BVMT cần có sự tham gia của cả hệ thống chính trị và cộng đồng dân cư, qua đây tôi kiến nghị sau:

Tất cả các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và tất cả các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh góp phần và tiếp tục nâng cao ý thức trong phòng ngừa, giảm thiểu, thu gom, vận chuyển, phân loại, tái chế, tái sử dụng về xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về môi trường theo quy định.

Bộ TN&MT tiếp tục phối hợp với các Bộ có liên quan tham mưu Chính phủ có chính sách rõ ràng, cụ thể và khả thi để tăng cường nguồn lực triển khai công tác quản lý BVMT ở cấp địa phương (đặc biệt là ở cấp huyện và cấp xã).

Cần Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 155/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT, Nghị định số 55/2021/NĐ-CP ngày 24/5/2021 sửa đổi Nghị định số 155/2016/NĐ-CP cho phù hợp với Luật BVMT năm 2020.

*** Trân trọng cảm ơn ông!**

NAM HƯNG (Thực hiện)

Tỉnh Phú Yên chủ động triển khai tuyên truyền Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 trong tình hình dịch bệnh Covid-19

ThS.HUỖNH HUY VIỆT

Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Phú Yên

Luật BVMT năm 2020 có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2022, với nhiều điểm mới trong chính sách BVMT, nhằm tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, đáp ứng với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong tình hình mới của đất nước. Để triển khai thi hành Luật đảm bảo hiệu quả, kịp thời và đồng bộ, đồng thời xác định trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các Sở, ngành và địa phương, UBND tỉnh Phú Yên đã ban hành Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 14/9/2021 về triển khai thi hành Luật BVMT trên địa bàn. Trong đó, công tác tuyên truyền là một trong những nội dung cơ bản quan trọng của Kế hoạch.

TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT BVMT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

Trong năm 2021, để kịp thời triển khai Luật BVMT năm 2020, Sở TN&MT đã chủ trì, phối hợp với các sở, ban/ngành, hội đoàn thể và địa phương tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 14/9/2021 về việc triển khai thi hành Luật BVMT, với 2 nội dung cơ bản như sau:

Một là, tổ chức tuyên truyền, tập huấn Luật BVMT trong cuối năm 2021 và đầu năm 2022 nhằm phổ biến Luật BVMT đến người dân, cán bộ, công chức, viên chức và người lao động. Trong đó, vai trò của Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) Việt Nam và các Hội đoàn thể được xem là kênh tuyên truyền và truyền tải thông tin quan trọng.

Hai là, thực hiện rà soát các nội dung được giao theo quy định của Luật BVMT thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh, UBND tỉnh Phú Yên để ban hành mới hoặc sửa đổi kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật và triển khai đồng bộ trên địa bàn tỉnh. Theo đó, 16 văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh, 2 văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND tỉnh, với thời gian ban hành đã được xác định cụ thể cho từng văn bản.

Đồng thời, Kế hoạch số 161/KH-UBND ngày 14/9/2021 đặt ra yêu cầu: các nhiệm vụ được xây dựng phải có nội dung, tiến độ, lộ trình thực hiện cụ thể, và có sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên hiệu quả giữa các cấp, ngành. Các yêu cầu trên nhằm mục đích hướng đến tăng cường trách nhiệm của các sở, ban ngành, UBND cấp huyện trong nghiên cứu, triển khai thực hiện; phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các Hội



▲ Hội nghị truyền thông tại cơ sở do Sở TN&MT phối hợp Hội Phụ nữ tỉnh Phú Yên tổ chức

đoàn thể cùng tham gia công tác tuyên truyền và giám sát việc thực hiện Luật BVMT.

CÁC HOẠT ĐỘNG TUYÊN TRUYỀN PHỔ BIẾN LUẬT BVMT NĂM 2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN THÍCH ỨNG VỚI TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH COVID-19

Trong 2021, tình hình dịch bệnh Covid-19 đã biến biến phức tạp ở tỉnh Phú Yên và có ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động quản lý môi trường cũng như tuyên truyền

phổ biến Luật. Tuy nhiên, với phương châm “thích ứng - an toàn - linh hoạt” trong từng giai đoạn, tỉnh Phú Yên đã chỉ đạo các Sở, ngành và địa phương có nhiều giải pháp tuyên truyền phù hợp, một số hoạt động tiêu biểu:

Về công tác nghiên cứu, hướng dẫn chuyên môn: Sở TN&MT tỉnh đã tổ chức nhiều buổi thảo luận chuyên đề đối với từng nhóm nội dung quy định của Luật để nắm vững các quy định mới; ban hành văn bản để phổ biến triển khai Luật cho các cơ sở sản xuất,



▲ Sở TN&MT phối hợp với Hội Nông dân tỉnh Phú Yên triển khai lồng ghép phổ biến Luật BVMT và xây dựng mô hình phân loại, giảm thiểu rác

kinh doanh, dịch vụ thuộc cấp tỉnh quản lý về môi trường, trong đó có chú trọng phổ biến những điểm mới liên quan đến các thủ tục hành chính (TTHC) để biết và kịp thời chuẩn bị triển khai thực hiện theo quy định; đồng thời yêu cầu Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND cấp huyện khẩn trương phổ biến đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền quản lý về môi trường để các đơn vị nắm bắt và chủ động thực hiện.

Về thông tin tuyên truyền trên các kênh thông tin đại chúng: Đài Phát thanh và truyền hình Phú Yên, Báo Phú Yên đã phối hợp với Sở TN&MT xây dựng các chuyên đề nhằm phổ biến nội dung cơ bản của Luật, nhất là quy định BVMT liên quan đến dân cư, phân loại rác thải. Nội dung tuyên truyền được phát sóng và đăng liên tục định kỳ hàng tháng đã kịp thời truyền tải đến rộng rãi trong cộng đồng.

Phát huy sự phối hợp giữa Sở TN&MT với Hội, đoàn thể và các Cơ quan có ảnh hưởng rộng rãi đến cộng đồng trong tuyên truyền luật BVMT đến người dân: Thực tế cho thấy, để tuyên truyền đến tận người dân thì không phải một cá nhân hay đơn vị nào làm được, mà phải cần đến sức mạnh tổng hợp của cả cộng đồng, trong đó vai trò của các hội, đoàn thể là kênh tuyên truyền rất quan trọng, lĩnh vực giáo dục và du lịch được xem là lĩnh vực có ảnh hưởng rộng rãi đến cộng đồng. Thông qua Chương trình phối hợp, Sở TN&MT tỉnh đóng vai trò định hướng nội dung, điều phối nên có sự tổng thể về địa bàn, quy mô các hoạt động tuyên truyền, từ đó đảm bảo hoạt động tuyên truyền về môi trường có trọng tâm và có chuỗi liên kết, tính kế thừa mở rộng, tránh tình trạng mạnh ai nấy làm dẫn đến dàn trải. Kết quả trong năm 2021, tỉnh Phú Yên đã tổ



▲ Sở TN&MT tỉnh Phú Yên phối hợp với Hội Phụ nữ tỉnh trao gói lưới đi chợ tại Hội nghị Tuyên truyền Luật BVMT ở cơ sở

chức nhiều đợt tuyên truyền lồng ghép với triển khai mô hình phân loại, xử lý rác tại nguồn đã góp phần hình bổ sung thông tin và kiến thức cho các tuyên truyền viên, nhất là luật BVMT và kỹ thuật xử lý rác hữu cơ tại hộ gia đình.

Đầu năm 2022, Nghị số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT đã được ban hành nhằm tạo sự đồng bộ, thống nhất việc triển khai từ Trung ương đến địa phương. Do vậy, tỉnh Phú Yên tiếp tục duy trì thường xuyên các hoạt động tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật BVMT thông qua nhiều biện pháp

linh hoạt, phù hợp với tình hình dịch bệnh. Các hội nghị, hội thảo, tập huấn với quy mô lớn có nhiều người tham dự sẽ tổ chức dưới hình thức trực tuyến thông qua hạ tầng kết nối từ tỉnh đến cấp xã. Chú trọng truyền thông thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như Báo Phú Yên, Đài Phát thanh và Truyền hình Phú Yên,... Phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các hội đoàn thể cùng tham gia công tác tuyên truyền và giám sát việc thực hiện Luật BVMT. Bên cạnh đó, tỉnh chủ động rà soát toàn bộ các TTHC về môi trường đang thực hiện tại địa phương từ cấp tỉnh đến huyện, xã để xem xét tính phù hợp với Luật BVMT 2020 và sẵn sàng triển khai khi có hướng dẫn, hiệu chỉnh. ■

Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050



Ngày 28/1/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 149/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học (ĐDSH) đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Theo đó, mục tiêu tổng quát của Chiến lược là, đến năm 2030, gia tăng diện tích các hệ sinh thái tự nhiên được bảo vệ, phục hồi và bảo đảm tính toàn vẹn, kết nối; ĐDSH được bảo tồn, sử dụng bền vững nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng nền kinh tế xanh, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Trong đó, diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên đất liền phấn đấu đạt 9% diện tích lãnh thổ đất liền; diện tích các vùng biển, ven biển được bảo tồn đạt từ 3 - 5% diện tích vùng biển tự nhiên của quốc gia; 70% khu bảo tồn thiên nhiên, di sản thiên nhiên được đánh giá hiệu quả quản lý; tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc duy trì ổn định từ 42% - 43%; phục hồi được ít nhất 20% diện tích hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái. Cùng với đó, bảo tồn hiệu quả các loài hoang dã, đặc biệt là các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư; không có thêm loài hoang dã bị tuyệt chủng; tình trạng quần thể của ít nhất 10 loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ được cải thiện; các nguồn gen hoang dã và giống cây trồng, vật nuôi được lưu giữ và bảo tồn đạt mục tiêu thu thập, lưu giữ tối thiểu 100.000 nguồn gen; hạn chế các tác động tiêu cực tới ĐDSH. Tầm nhìn đến năm 2050, các hệ sinh thái tự

nhiên quan trọng, các loài nguy cấp, nguồn gen quý, hiếm được phục hồi, bảo tồn thực sự hiệu quả; ĐDSH và dịch vụ hệ sinh thái được lượng giá đầy đủ, sử dụng bền vững và mang lại lợi ích thiết yếu cho mọi người dân, góp phần bảo đảm an ninh sinh thái, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững đất nước.

Để đạt được mục tiêu trên, Chiến lược đưa ra một số nhiệm vụ trọng tâm như: Tăng cường bảo tồn, phục hồi ĐDSH; bảo tồn và phục hồi các loài hoang dã nguy cấp, đặc biệt là các loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư; tăng cường công tác bảo tồn nguồn gen, quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và bảo vệ tri thức truyền thống về nguồn gen; đánh giá, phát huy lợi ích của ĐDSH phục vụ phát triển bền vững, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; kiểm soát các hoạt động gây tác động tiêu cực đến ĐDSH. Trong đó, Chiến lược

thực hiện mở rộng và nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên và hành lang ĐDSH; củng cố và mở rộng các khu vực tự nhiên có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế; phục hồi hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái; mở rộng và củng cố mạng lưới quỹ gen...

Về giải pháp thực hiện: Hoàn thiện chính sách, pháp luật, thể chế quản lý, tăng cường năng lực thực thi pháp luật về ĐDSH; nâng cao nhận thức, ý thức về bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; đẩy mạnh lồng ghép và thực hiện các yêu cầu về bảo tồn ĐDSH trong hoạch định chính sách, các dự án đầu tư công; thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH; bảo đảm nguồn lực tài chính cho bảo tồn ĐDSH; tăng cường hội nhập và hợp tác quốc tế về bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH...

ĐỨC ANH

Quy chế tiếp nhận, xử lý thông tin đường dây nóng về ô nhiễm môi trường



▲ Đốt rác tại bãi chứa rác thải ở thôn Thượng (xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội) gây ô nhiễm môi trường

Ngày 24/1/2022, Bộ TN&MT đã ban hành Quyết định số 174/QĐ-BTNMT về Quy chế tiếp nhận, xử lý thông tin đường dây nóng về ô nhiễm môi trường nhằm tăng cường tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về ô nhiễm môi trường thông qua đường dây nóng, đáp ứng yêu cầu thực tiễn quản lý nhà nước về BVMT.

Quy chế xác định, kết quả xác minh, xử lý vụ việc phản ánh qua đường dây nóng cập nhật trên Hệ thống thông tin là căn cứ để đánh giá kết quả công tác BVMT của các địa phương hàng năm. Khuyến khích, tạo điều kiện và khen thưởng phù hợp cho các cá nhân, tổ chức tham gia cung cấp thông tin, xác minh, xử lý thông tin đường dây nóng. Người cung cấp thông tin đúng, có giá trị giúp cơ quan quản lý nhà nước về BVMT kịp thời phát hiện, xử lý vụ việc về ô nhiễm môi trường được xem xét khen thưởng. Ngược lại, người cung cấp thông tin không đúng sự thật, lợi dụng việc cung cấp thông tin qua đường dây nóng để gây rối, vì mục đích cá nhân, làm mất thời gian của đơn vị tiếp nhận, xử lý thông tin đường dây nóng... tùy theo mức độ sai phạm sẽ phải bồi thường thiệt hại và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Về nguyên tắc tiếp nhận, xác minh, xử lý và phản hồi thông tin đường dây nóng gồm các nội dung: Việc tiếp nhận, xác minh, xử lý và phản hồi thông tin đường dây nóng phải đảm bảo nhanh chóng, chính xác, đúng trình

tự, thủ tục, thẩm quyền; được thực hiện theo chế độ “Khẩn” và ưu tiên; Đảm bảo giữ bí mật về danh tính, điện thoại, địa chỉ, nội dung phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin cũng như đảm bảo bí mật thông tin của cơ quan quản lý Nhà nước về BVMT; Việc cung cấp thông tin đường dây nóng phải đảm bảo nêu đầy đủ các nội dung cần thiết theo quy định và được thể hiện bằng ngôn ngữ Tiếng Việt, đảm bảo thông suốt, liên tục 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ; Thông tin đường dây nóng là một trong những căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước về BVMT từ Trung ương đến địa phương tiến hành xác minh, kiểm tra và xử lý theo quy định của pháp luật; Cơ quan, cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý, vận hành đường dây nóng có trách nhiệm tiếp nhận mọi phản ánh, kiến nghị về ô nhiễm môi trường của các tổ chức, cá nhân thông qua đường dây nóng; Nội dung thông tin đường dây nóng

phải được cập nhật, theo dõi, chuyển kịp thời đến UBND cấp huyện (Phòng TN&MT) qua Hệ thống thông tin để tiến hành xác minh thông tin.

UBND cấp huyện (Phòng TN&MT) có trách nhiệm tổ chức xác minh thông tin hoặc chỉ đạo UBND cấp xã xác minh tính chính xác của thông tin; cập nhật kết quả xác minh thông tin, xử lý vụ việc thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của mình lên Hệ thống thông tin hoặc chuyển ngay kết quả xác minh thông tin và tài liệu, chứng cứ thu thập được (nếu có) đến cơ quan có thẩm quyền, xử lý vụ việc để triển khai các biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật.

Căn cứ kết quả xác minh thông tin được cập nhật trên Hệ thống thông tin, cơ quan có thẩm quyền xử lý vụ việc có trách nhiệm phân công đơn vị chủ trì, phối hợp xử lý vụ việc; tổ chức kiểm tra, thanh tra, ngăn chặn hành vi gây ô nhiễm môi trường và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT và yêu cầu các biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Đối với loại hình tiếp nhận thông tin: Gọi điện, nhắn tin vào số điện thoại đường dây nóng (Bộ TN&MT): 1800088848, địa chỉ thư điện tử pakn@monre.gov.vn; Cơ quan chuyên môn về BVMT trực thuộc Bộ TN&MT qua số điện thoại: 1900999915, thư điện tử duongdaynong@vea.gov.vn.

HỒNG CẨM

Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 - Những quy định đối với hoạt động khoáng sản ở Việt Nam

TS. NGHIÊM GIA

Hội KHKT Đức Luyện kim Việt Nam

TS. NGUYỄN THÚY LAN

Trung tâm môi trường Công nghiệp (CIE)

Bảo vệ môi trường (BVMT) là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu của mỗi quốc gia. Nhận thức được tầm quan trọng đó, Quốc hội khóa XIV (kỳ họp thứ 10 ngày 17/11/2020) đã thông qua Luật BVMT năm 2020 có hiệu lực từ ngày 1/1/2022 [1]; đồng thời Chính phủ đã ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 (gọi tắt là Nghị định 08) Quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT năm 2020 [1]. So với Luật BVMT năm 2014, Luật BVMT năm 2020 có những điểm mới mang tính đột phá về bố cục và nội dung. Trong đó, Nghị định 08 có những quy định cụ thể đối với lĩnh vực hoạt động thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản (gọi tắt là HĐKS) ở Việt Nam.

1. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT BVMT NĂM 2020

Luật BVMT năm 2020 gồm 16 Chương, 171 Điều, bố cục hợp lý hơn so với Luật BVMT năm 2014, việc đưa các quy định về BVMT các thành phần lên đầu thể hiện rõ mục tiêu xuyên suốt là BVMT, bảo vệ sức khỏe người dân, coi đây là nội dung trọng tâm, quyết định cho các chính sách pháp luật về BVMT một cách bền vững [2],[3]. So với Luật BVMT năm 2014, Luật BVMT năm 2020 có những điểm mới mang tính đột phá như sau:

i) Cộng đồng dân cư được quy định là một chủ thể trong công tác BVMT; tăng cường công khai thông tin, tham vấn, phát huy vai trò giám sát, phản biện, bảo đảm quyền và lợi ích của cộng đồng dân cư khi tham gia các hoạt động BVMT;

ii) Thay đổi phương thức quản lý đối với dự án đầu tư theo các tiêu chí BVMT; kiểm soát chặt chẽ dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao, thực hiện hậu kiểm đối với các dự án về BVMT; cắt giảm thủ

tục hành chính liên quan về BMT;

iii) Quy định phân loại rác thải tại nguồn, định hướng giải pháp quản lý và tái chế chất thải nhằm BVMT và góp phần thúc đẩy kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam;

iv) Quy định thẩm quyền quản lý nhà nước dựa trên nguyên tắc quản lý tổng hợp, thống nhất, chỉ giao cho một cơ quan chủ trì thực hiện một việc; phân cấp triệt để cho các địa phương; Quy định cụ thể về kiểm toán môi trường lần đầu được quy định;

v) Quy định về ứng phó biến đổi khí hậu, thúc đẩy phát triển thị trường các-bon trong nước nhằm BVMT một cách bền vững;

vi) Quy định pháp lý bảo vệ di sản phù hợp với pháp luật quốc tế về di sản, tạo lập phát triển các mô hình tăng trưởng kinh tế bền vững, phục hồi và phát triển nguồn vốn tự nhiên trong công tác BVMT theo quy định pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế.

2. MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ BVMT TRONG HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN NÊU TRONG NGHỊ ĐỊNH 08

Tài nguyên khoáng sản (TNKS) là tài nguyên thiên nhiên không tái tạo, là một trong những nguồn nguyên. Nhiên, vật liệu quan trọng để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Vì thế việc khai thác và sử dụng tiết

kiệm hiệu quả TNKS và BVMT bền vững là ưu tiên hàng đầu trong “Chiến lược khai thác TNKS của Việt Nam”. Trong thời gian qua, ngành công nghiệp khai khoáng đã cung cấp nguyên, vật liệu cho nhiều ngành công nghiệp và góp phần tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tuy vậy, hoạt động khai thác khoáng sản (HĐKS) đã gây ảnh hưởng lớn tới môi trường (phá hoại môi trường đất, làm biến dạng địa mạo và cảnh quan khu vực, làm tăng diện tích đất trống, giảm diện tích rừng, gây hiện tượng xói lở, bồi lắng, đồng thời gây ô nhiễm môi trường không khí, môi trường nước và tác động xấu tới chế độ thủy văn khu vực...) [4].

Vì thế, Nghị định 08 quy định chi tiết công tác BVMT trong HĐKS với nhiều điều, khoản khá cụ thể, yêu cầu các doanh nghiệp HĐKS cần phải quan tâm triển khai thực hiện nghiêm túc Luật BVMT năm 2020.

2.1. Quy định về cải tạo phục hồi môi trường đất trong khai thác khoáng sản

Đối với doanh nghiệp HĐKS việc phục hồi môi trường sau khi kết thúc HĐKS là yêu cầu bắt buộc đã được quy định tại Điều 58 của Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 với các giải pháp sau: i) Cải tạo hoặc giữ lại moong đã khai thác làm hồ chứa nước; ii) San gạt



▲ Các doanh nghiệp HĐKS cần quan tâm triển khai thực hiện nghiêm túc Luật BVMT năm 2020

hạ thấp độ cao các bãi thải đất đá và trồng cây xanh trên toàn bộ khu vực bãi thải để hạn chế nguy cơ trượt lở và tạo cảnh quan môi trường; iii) Tháo dỡ các công trình trên mặt và san lấp moong sau kết thúc khai thác hạn chế tác động đến môi trường và đảm bảo an toàn cho dân cư xung quanh theo đề án đóng cửa mỏ đã cấp thẩm quyền phê duyệt...

Cải tạo và phục hồi môi trường đối với HĐKS tiếp tục được quy định trong Luật BVMT năm 2020 là chế tài quan trọng, gắn trách nhiệm và nghĩa vụ của tổ chức và cá nhân trong lĩnh vực HĐKS, yêu cầu các doanh nghiệp HĐKS phải dành một khoản kinh phí để cải tạo, phục hồi BVMT sau khi kết thúc khai thác. Nghị định 08 quy định “Bảo vệ môi trường đất” cụ thể trong một số điều, khoản [1] sau đây:

- “Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân trong bảo vệ môi trường đất; Điều 11 khoản 3: Việc sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản phải bảo đảm không gây tác động xấu đến cảnh quan môi trường, cản trở dòng chảy; trả lại đất đúng với trạng thái mặt đất theo yêu cầu của cơ quan giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai”;

- “Điều 12. Khu vực phải được điều tra, đánh giá, phân loại chất lượng môi trường đất; Điều 12. khoản 3: Khu vực có cơ sở sản xuất đã đóng cửa hoặc di dời thuộc một trong các loại hình sau: khai thác, chế biến khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc hại; sản xuất gang,

thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phi nguyên liệu);

- “Điều 13: Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất do tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm; Điều 13, khoản 5: 5. Khuyến khích việc đa dạng hóa nguồn vốn để xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất theo quy định của pháp luật.

- “Điều 17. Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường; Điều 17, khoản 3: Sau khi hoàn thành việc xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất, đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này có trách nhiệm báo cáo cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh về kết quả xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất”.

Qua đây cho thấy các điều, khoản quy định “Bảo vệ môi trường đất” của Nghị định 08 là chế tài rất quan trọng, gắn trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức và cá nhân HĐKS khi sử dụng TNKS bắt buộc phải dành ra một khoản kinh phí để cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác nhằm tránh các tác động xấu lâu dài tới môi trường.

2.2. Quy định khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư

Luật BVMT năm 2020 và Nghị định 08 quy định “Khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư” là một bước đột phá trong công tác BVMT phù hợp với thực tế và thông lệ quốc tế. Các doanh nghiệp HĐKS (cơ sở tuyển (hay làm giàu) và chế biến TNKS độc hại, khoáng sản kim loại, chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc hại) và doanh nghiệp sản xuất gang, thép, luyện kim đều thuộc nhóm cơ sở phải tuân thủ quy định này. Nghị định 08 quy định “Khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư” cụ thể trong Điều, khoản sau đây:

“Điều 52. Khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư:

1. Khoảng cách an toàn về môi trường gồm:

a) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 53 Luật BVMT là khoảng cách tối thiểu từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đến công trình hiện hữu và hợp pháp của khu dân cư gồm nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư, công trình giáo dục, y tế để bảo đảm an toàn về môi trường;

b) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 53 Luật BVMT, khoảng cách an toàn về môi trường là khoảng cách tối thiểu từ điểm xả nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đến điểm lấy nước, công trình cấp nước đô thị.

Khoản 2. Xác định khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư:

a) Khoảng cách an toàn về môi trường từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 53 Luật BVMT đến khu dân cư được xác định căn cứ vào quy mô, công suất của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng và đặc tính của chất dễ cháy, dễ nổ, chất phóng xạ, chất thải phóng xạ hoặc thiết bị bức xạ, chất độc hại đối với người và sinh vật;

b) Khoảng cách an toàn về môi trường từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng quy định tại các điểm d và đ khoản 2 Điều 53 Luật BVMT đến khu dân cư được xác định căn cứ vào quy mô, công suất của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng và tính chất của bụi, mùi khó chịu, mức độ tiếng ồn và nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

c) Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nhiều nguồn phát thải, khoảng cách an toàn về môi trường được xác định từ nguồn phát thải gần nhất của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đến khu dân cư. Trường hợp không xác định được nguồn phát thải hoặc không có nguồn phát thải, khoảng cách an toàn về môi trường được xác định từ vị trí tường của sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng, nhà hoặc công trình bao chứa nguồn phát sinh ô nhiễm, chứa chất dễ cháy, dễ nổ, chất phóng xạ, chất thải phóng xạ hoặc thiết bị bức xạ, chất độc hại đối với người và sinh vật;

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng mà thuộc đồng thời từ hai trường hợp trở lên theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 53 Luật BVMT thì phải áp dụng giá trị khoảng cách lớn nhất.

3. Khoảng cách an toàn về môi trường từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đến khu dân cư quy định tại các điểm a, b, c và đ khoản 2 Điều 53 Luật BVMT thực hiện theo quy định về khoảng cách an toàn theo pháp luật về an toàn phòng cháy và chữa cháy, quản lý vật liệu nổ, an toàn bức xạ, an toàn hóa chất, tài nguyên nước và pháp luật khác có liên quan...

Các điều, khoản quy định “Khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư” nêu trên của Nghị định 08 cho thấy: Sự cần thiết và lợi ích cho việc lập quy hoạch xây dựng một cách đồng bộ; Quy định khoảng

cách an toàn từ khu dân cư tới chân các bãi thải đất đá trong HĐKS sẽ hạn chế các nguy cơ do trượt lở bãi thải gây ra; Quy định về khoảng cách an toàn từ vị trí nổ mìn đến các công trình, kho chứa vật liệu nổ công nghiệp tới khu dân cư và các công trình một cách cụ thể và phù hợp với Thông tư số 32/2019/TT-BCT ngày 21/11/2019 của Bộ Công Thương về quản lý vật liệu nổ công nghiệp.

2.3. Quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Sự cố môi trường là sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc do biến đổi bất thường của tự nhiên, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường nghiêm trọng. Từ năm 1989 đến nay sự cố môi trường ở Việt Nam xảy ra thường xuyên trong đó có hàng trăm sự cố tràn dầu xảy ra, đặc biệt là sự cố môi trường biển do tập đoàn Thép FORMSA gây ra tại tỉnh Hà Tĩnh và 3 tỉnh miền Trung trong năm 2016 đã gây tác động lớn cho toàn xã hội.

HĐKS là một trong những ngành công nghiệp gây nhiều sự cố môi trường. Trong đó phải kể đến một số sự cố liên quan đến các đập chứa quặng đuôi và bãi thải do mưa bão đã làm tràn và vỡ thân đập thải như: sự cố trượt lở bãi thải đất đá gây chết người như sự cố trượt lở đồi bãi thải Kép Ky tại mỏ Mangan Tốc Tát tỉnh Cao Bằng năm 1992 làm chết 200 người; Sự cố trượt lở bãi thải mỏ than Phấn Mễ tỉnh Thái Nguyên làm 5 người chết và nhiều nhà cửa đồng ruộng bị chôn lấp; sự cố sạt lở nhiều bãi thải than vùng than Quảng Ninh (mỏ than Đông Cao Sơn, Cẩm Phả) vào

tháng 7/2015 trong đợt mưa lũ lịch sử gây thiệt hại nặng nề Thành phố Cẩm Phả [4],[5].

Vì thế, công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường được xem là một nhiệm vụ quan trọng hàng đầu và cấp thiết của toàn xã hội. Liên quan đến nhiệm vụ này, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ ngành và địa phương đã chỉ đạo, ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật BVMT nhằm phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường.

Luật BVMT năm 2020 quy định công tác “Phòng ngừa, ứng phó và bồi thường thiệt hại môi trường” do sự cố môi trường gây ra là một bước tiến mới trong công tác BVMT ở Việt Nam. Nội dung này được quy định cụ thể trong một số điều, khoản của Nghị định 08 [1] như sau:

- “Điều 108. Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường

1. Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường là tài liệu xác định các nguy cơ xảy ra sự cố môi trường, dự kiến kịch bản xảy ra sự cố môi trường kèm theo các phương án ứng phó tương ứng để bảo đảm sẵn sàng, kịp thời ứng phó khi sự cố môi trường xảy ra trên thực tế.

2. Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp cơ sở gồm các nội dung sau đây:

a) Xác định và đánh giá nguy cơ xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở, các kịch bản đối với từng loại nguy cơ có thể xảy ra sự cố môi trường;

b) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường bao gồm: công trình, thiết bị và bảo đảm vật tư, dụng cụ, phương tiện cần thiết để ứng phó sự cố môi trường; bố trí

lực lượng tại chỗ để bảo đảm sẵn sàng ứng phó với từng kịch bản sự cố môi trường;

c) Xây dựng kế hoạch tập huấn, huấn luyện, diễn tập về ứng phó sự cố môi trường cho lực lượng ứng phó sự cố tại chỗ;

d) Phương thức thông báo, báo động khi xảy ra sự cố môi trường và huy động nguồn nhân lực, trang thiết bị để ứng phó sự cố môi trường;

đ) Biện pháp tổ chức ứng phó sự cố môi trường đối với các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 125 Luật BVMT”;

- “Điều 109. Ban hành, phê duyệt kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

1. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường..

2. Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cấp quốc gia...”

- “Điều 111. Trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của các Bộ, cơ quan ngang bộ sau đây: Bộ Quốc phòng; Bộ TN&MT; Bộ Công Thương; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ NN&PTNT; Bộ Công an; Bộ Y tế; Bộ Giao thông vận tải; Bộ Tài chính; Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn...”

- “Điều 112. Thông báo thiệt hại đối với môi trường: Việc thông báo cho cơ quan yêu cầu bồi thường thiệt hại khi phát hiện môi trường có dấu hiệu bị ô nhiễm, suy thoái theo quy định tại khoản 1 Điều 131 Luật BVMT phải được thực hiện bằng văn bản...”.

Các điều, khoản nêu trên quy định “Phòng ngừa, ứng phó và bồi thường thiệt hại môi trường” của Nghị định 08 cho thấy sự đổi mới khi ban hành Luật BVMT năm 2020. Những quy định này được rút ra từ thực tế về việc giải quyết các sự cố môi trường ở Việt Nam hoàn toàn phù hợp với thông lệ quốc tế về BVMT nhất là đối với môi trường biển. Vì vậy, nếu có giải pháp tuyên truyền tốt Luật BVMT năm 2020 đến mọi người dân và doanh nghiệp chắc chắn đây sẽ là công cụ BVMT mang lại hiệu quả cho hoạt động sản xuất và cuộc sống.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

Luật BVMT năm 2020 và Nghị định 08 đã ban hành có nhiều điểm mới mang tính đột phá về nội dung so với các văn bản pháp luật về BVMT trước đây. Trong đó quy định cụ thể về công tác BVMT đối với tất cả mọi lĩnh vực nói chung, đối với HĐKS đã quy định cụ thể một số nội dung: i) Cải tạo phục hồi môi trường; ii) Khoảng cách an toàn tới khu dân cư; iii) Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; iv) Một số nội dung khác (như kinh tế tuần hoàn, ứng phó với Biến đổi khí hậu trong HĐKS) [4].

Để Luật BVMT 2020 thực sự đi vào cuộc sống và thực thi có hiệu quả, đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường (theo chức năng và thẩm quyền) cần tiếp tục lấy ý kiến để làm căn cứ xây dựng sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về BVMT một cách đồng bộ. Đồng thời tiếp tục tuyên truyền sâu rộng Luật BVMT 2020 nhằm nâng cao nhận thức về BVMT cho người dân và doanh nghiệp

thông qua một số giải pháp sau đây:

- Tổ chức tọa đàm nhằm mục đích: Giới thiệu khái quát Luật BVMT năm 2020, trước mắt ưu tiên lực chọn chuyên đề liên quan đến công tác BVMT trong HĐKS; Chia sẻ khó khăn, vướng mắc trong công tác BVMT, lắng nghe ý kiến và kiến nghị của các doanh nghiệp liên quan đến BVMT trong HĐKS; Đánh giá kết quả và những vướng mắc khi thực hiện chính sách pháp luật về BVMT trong HĐKS tại một số doanh nghiệp và địa phương.

- Nghiên cứu xây dựng và ban hành “Sổ tay tuyên truyền và hướng dẫn thực thi Luật BVMT năm 2020” cho các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực HĐKS, luyện gang luyện thép và sản xuất điện than. Trong đó chú trọng đến việc hướng dẫn thực hiện các giải pháp: cải tạo phục hồi môi trường trong HĐKS; quản lý, tái chế bụi và xỉ trong luyện gang lò cao và luyện thép lò điện; quản lý, tái chế bụi và tro xỉ của các nhà máy nhiệt điện than■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật BVMT số 72/2020/QH/14 ngày 17/11/2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT năm 2020;
2. Võ Trung Tín - Những Điểm mới của Luật BVMT năm 2020”. Hà Nội 8/2021;
3. Website của Chính phủ lấy ý kiến trao đổi rộng rãi về Luật BVMT năm 2020;
4. TS. Nguyễn Thúy Lan và nnk: Thảo luận về một số quy định hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật BVMT năm 2020 dưới góc nhìn từ hoạt động khoáng sản. Tạp chí CNM số 4-2021.
5. Viện Khoa học và Công nghệ Mỏ - Luyện kim. Báo cáo tổng kết nhiệm vụ cấp Bộ Công Thương “Điều tra, khảo sát đánh giá các nguồn thải và sự cố môi trường trong khai thác và chế biến khoáng sản”. Hà Nội, 2011.

Quản lý môi trường biển: Tiếp cận từ kiểm soát hoạt động lấn biển

ThS. HOÀNG NHẤT THỐNG

Vụ Pháp chế, Bộ Tài nguyên và Môi trường

ThS. NGUYỄN HỒNG THUYỀN

Khoa Cảnh sát môi trường,

Học viện Cảnh sát nhân dân

TÁC ĐỘNG CỦA LẤN BIỂN ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG BIỂN

Việt Nam là quốc gia biển trong khu vực Biển Đông với đường bờ biển dài hơn 3.260 km (không kể bờ các đảo), trên 3.000 hòn đảo lớn, nhỏ và diện tích vùng biển hơn 1 triệu km², trải dài 15 vĩ độ từ Bắc xuống Nam. Với hình thế đất nước hẹp chiều ngang, nhiều sông ngòi, đồi núi dốc giúp lãnh thổ Đồng bằng châu thổ được mở rộng một cách tự nhiên ra phía biển do phù sa bồi đắp hàng năm nên Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có tiềm năng và lợi thế lớn để mở rộng không gian phát triển ra biển và đại dương.

Lấn biển là một phần quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của nhiều quốc gia ven biển trên thế giới và không phải ngoại lệ đối với Việt Nam. Lấn biển nhằm mở rộng không gian sống cho các hoạt động xây dựng nhà ở, phát triển đô thị, khu vui chơi, giải trí, sản xuất công nghiệp, thương mại và phát triển nông nghiệp; bảo vệ bờ biển, xây dựng hệ thống phòng thủ, ứng phó biến đổi khí hậu...

Tuy nhiên, hoạt động lấn biển nếu không được kiểm soát cũng có những tác động xấu đến nơi cư trú, sinh kế của người dân ven biển và hải đảo; phá vỡ quy hoạch về hạ tầng, giao thông... ảnh hưởng đến phát triển KT-XH, quốc phòng, an ninh của đất nước.

Đặc biệt, môi trường trường biển có tính chất liên thông, sự lan tỏa nhanh nên hoạt động lấn biển nếu thiếu sự kiểm soát sẽ tác động xấu đến môi trường biển như sau:

Một là, gia tăng sức ép đối với hệ sinh thái và đa dạng sinh học biển: Khu vực lấn biển đều nằm trong vùng đất ngập nước ven biển. Đây là khu vực có mức độ đa dạng sinh học cao, có giá trị lớn đối với các hệ sinh thái biển nói chung (sinh cảnh của nhiều loài sinh vật biển, điều hòa các quá trình tự nhiên và môi trường chuyển tiếp giữa biển và lục địa...). Ngoài ra, sau khi dự án lấn biển đi vào hoạt động, các khu vực này thường được sử dụng cho các mục đích phát triển KT-



▲ Hoạt động lấn biển làm thay đổi chế độ thủy động lực học môi trường của sông, ven biển

XH, gia tăng dân số... từ đó phát sinh ngày càng nhiều chất thải gây ô nhiễm vào môi trường (nước thải, chất thải sinh hoạt đối với các khu dân cư, đô thị, đặc biệt là chất thải nhựa ra đại dương; nước thải, chất thải rắn, khí thải đối với các hoạt động phát triển công nghiệp, cảng biển). Vì vậy, nếu không được tính toán và quy hoạch phù hợp thì đây sẽ là sức ép với môi trường vốn đã quá tải.

Hai là, làm thay đổi chế độ thủy động lực học môi trường của sông, ven biển: Hoạt động lấn biển làm thay đổi hệ thống dòng chảy ven bờ ở quy mô vừa và như vậy sẽ làm ảnh hưởng đến quá trình trao đổi vật chất giữa khu vực lấn biển với các khu vực lân cận. Các hệ thống động lực khác như sóng do gió, dòng triều, mực nước cũng bị thay đổi theo.

Ba là, những hệ lụy môi trường do khai thác và sử dụng vật liệu cho lấn biển: Hoạt động lấn biển phải dùng một lượng lớn nguyên vật liệu và những vật liệu lấn biển này làm thay đổi chất lượng môi trường nước, môi trường trầm tích khu

vực lấn biển. Điều này có thể dẫn đến hủy hoại hoặc làm suy thoái các hệ sinh thái biển ở một khu vực biển rộng lớn.

HOÀN THIÊN HÀNH LANG PHÁP LÝ VỀ LẤN BIỂN ĐỂ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG BIỂN

Hiện nay, hoạt động lấn biển được quy định rải rác tại các văn bản quy phạm pháp luật với những góc độ pháp lý khác nhau như quyền tài phán quốc gia đối với đảo nhân tạo - một loại hình lấn biển (Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển), hạn chế hoạt động lấn biển trong hành lang bảo vệ bờ biển (pháp luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo), khuyến khích khai hoang lấn biển (pháp luật đất đai), chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, trong đó có rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển (pháp luật lâm nghiệp), tiêu chí phân loại dự án quan trọng quốc gia, trong đó có dự án liên quan đến lấn biển (pháp luật đầu tư công), thẩm quyền chấp nhận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư có

yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất rừng lấn biển (pháp luật đầu tư), đánh giá tác động môi trường hoặc đăng ký kế hoạch BVMT đối với dự án lấn biển có quy mô lớn (pháp luật BVMT), hoạt động lấn biển thuộc một loại hình khai thác, sử dụng tài nguyên biển (pháp luật giao khu vực biển), an toàn hàng hải khi thực hiện xây dựng các đảo nhân tạo - một loại hình lấn biển (pháp luật hàng hải). Những quy định pháp luật này chưa cụ thể, rõ ràng về quản lý, kiểm soát hoạt động lấn biển nên chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững vùng biển đảo. Chính vì vậy, cần thiết hoàn thiện hành lang pháp lý đầy đủ, thống nhất, đồng bộ đối với hoạt động lấn biển nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm công bằng xã hội, BVMT, hệ sinh thái biển và hải đảo.

Ở góc độ quản lý môi trường biển, việc xây dựng và ban hành pháp luật lấn biển cần tập trung vào những nội dung sau:

Thứ nhất, quy định các nguyên tắc BVMT biển đối với hoạt động lấn biển

Quy định những nguyên tắc nhằm định hướng hành vi cho tổ chức, cá nhân phải thực hiện BVMT biển đối với hoạt động lấn biển:

- Tổ chức, cá nhân hoạt động lấn biển phải có trách nhiệm và nghĩa vụ BVMT biển và vùng bờ; gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lý và chịu trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

- BVMT là điều kiện để tổ chức hoạt động lấn biển. Hoạt động BVMT phải được xem xét, đánh giá trong quá trình thực hiện các hoạt động lấn biển.

- Hoạt động lấn biển phải hạn chế thấp nhất các tác động xấu đến môi trường, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản, cảnh quan thiên nhiên; không làm tăng nguy cơ rủi ro thiên tai.

Thứ hai, quy định các yêu cầu BVMT biển đối với hoạt động lấn biển

Quy định các yêu cầu nhằm xác định cho tổ chức, cá nhân phải có khả năng đáp ứng về BVMT biển trong quá trình thực hiện hoạt động lấn biển:

- Việc lấn biển phải được lập thành dự án đầu tư hoặc hạng mục của dự án đầu tư và phải thực hiện theo quy định của pháp luật môi trường, tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và pháp luật khác có liên quan.

- Dự án lấn biển phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm

định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về BVMT.

- Phương pháp, giải pháp kỹ thuật, vật liệu lấn biển và hạng mục công trình lấn biển phải bảo đảm phù hợp các quy chuẩn kỹ thuật, quy định về bảo vệ môi trường; phải được xem xét, đánh giá tác động đến điều kiện tự nhiên, chế độ thủy động lực, giá trị dịch vụ hệ sinh thái vùng bờ, tài nguyên biển và khai thác, sử dụng tài nguyên biển, môi trường biển và sức chịu tải của môi trường biển.

- Vật liệu dùng để lấn biển phải được xác định nguồn gốc, bảo đảm không chứa các chất phóng xạ, hóa chất độc và phải tuân thủ quy định của pháp luật về BVMT; bảo đảm không gây ô nhiễm, sự cố môi trường và hạn chế thấp nhất ảnh hưởng, tác động xấu đến hệ sinh thái, đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản. Việc vận chuyển vật liệu lấn biển phải đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật, quy định của pháp luật về BVMT.

Thứ ba, quy định các khu vực lấn biển

Quy định khu vực lấn biển phải được xác định cụ thể vị trí địa lý, diện tích, ranh giới, tọa độ. Quy định hạn chế lấn biển tại các khu vực sau:

- Di sản thiên nhiên, vườn quốc gia, vườn di sản ASEAN, khu dự trữ thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển thế giới, khu

bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, vùng đất ngập nước quan trọng; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ ven biển.

- Khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu vực hành lang bảo vệ bờ biển.

- Các khu vực cấm, tạm thời cấm, dự trữ và khu vực khác được bảo vệ, bảo tồn theo quy định của pháp luật.

Thứ tư, quy định xây dựng phương án lấn biển

Quy định pháp nhân phải xây dựng phương án lấn biển với những nội dung liên quan đến BVMT biển bao gồm: Thông tin về khu vực lấn biển; Thiết kế cơ sở hạng mục công trình lấn biển; Phương pháp và các giải pháp kỹ thuật lấn biển; Vật liệu lấn biển và nguồn gốc vật liệu lấn biển; Đánh giá các tác động môi trường, nguy cơ rủi ro thiên tai và biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường, giảm thiểu rủi ro thiên tai; chương trình quản lý, giám sát môi trường; Đánh giá tác động KT-XH, thiệt hại và giải pháp hạn chế.

Như vậy, việc quy định các nguyên tắc, yêu cầu về BVMT biển đối với hoạt động lấn biển, quy định các khu vực lấn biển và xây dựng phương án lấn biển sẽ tạo hành lang pháp lý đầy đủ để kiểm soát hoạt động lấn biển, góp phần quan trọng cho việc nâng cao hiệu quả quản lý môi trường biển. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ TN&MT(2021), Báo cáo rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc xây dựng dự thảo Nghị định quy định lấn biển, Hà Nội.
2. Bộ TN&MT(2022), Dự thảo Nghị định quy định lấn biển, Hà Nội.
3. Kim In Hwan (2021), Lấn biển và quản lý nước công cộng tại Hàn Quốc, Hội thảo "Chia sẻ kinh nghiệm quốc tế và tham vấn dự thảo Nghị định quy định hoạt động lấn biển, Hà Nội.

Hiện trạng chất lượng nước các lưu vực sông giai đoạn 2016 - 2020 và đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường nước thời gian tới

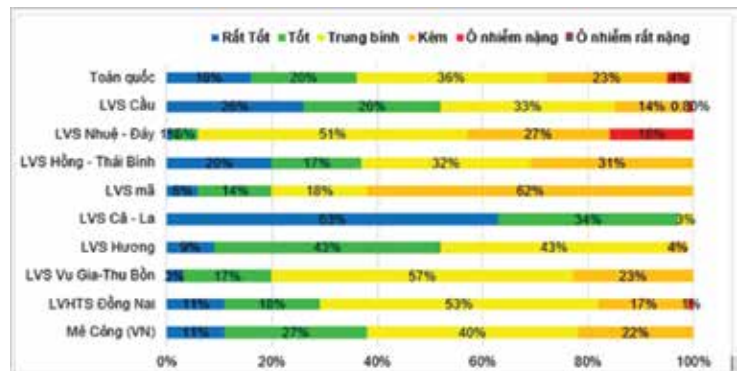
ThS. NGUYỄN GIA CƯỜNG, ThS. PHẠM THỊ THÙY
 Trung tâm Quan trắc môi trường miền Bắc, Tổng cục Môi trường

Việt Nam là quốc gia có tài nguyên nước mặt dồi dào, hệ thống sông ngòi khá dày đặc với khoảng 3.450 sông suối có chiều dài hơn 10 km, trong đó có 13 sông lớn và 310 sông liên tỉnh nằm trong 8 lưu vực sông (LVS) lớn. Tài nguyên nước mặt khoảng 830 - 840 tỷ m³/năm, tuy nhiên, chỉ có khoảng 37% tổng lượng nước phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam, còn lại là nước từ các dòng sông liên quốc gia chảy vào. Trữ lượng nước biến động theo mùa, khoảng 80% lượng nước phát sinh trong mùa mưa; nhưng trong mùa khô, lưu lượng nước trên các sông giảm mạnh, thậm chí có nơi bị khô kiệt vì vậy, đã tác động tiêu cực đến chất lượng và trữ lượng nguồn nước các LVS nói chung, tại một số dòng sông lớn nói riêng.

Trên cơ sở kết quả Chương trình quan trắc môi trường các LVS thuộc chương trình quan trắc quốc gia và các chương trình quan trắc của các địa phương giai đoạn 2016 - 2020 thông qua chỉ số chất lượng nước (VN_WQI) và giá trị các thông số đặc trưng cho chất lượng môi trường nước mặt, bài viết phân tích, đánh giá về hiện trạng ô nhiễm nước trên các LVS, đặc trưng cho điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội (KT-XH) của từng vùng, bao gồm: LVS Hồng - Thái Bình, Mã, Cà, Hương, Vu Gia - Thu Bồn, Đồng Nai, Mê Công (Cửu Long) và 2 LVS thuộc LVS Hồng - Thái Bình đang được quan tâm là LVS Cầu và LVS Nhuệ - sông Đáy trong giai đoạn 2016 - 2020, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm kiểm soát, giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước trong thời gian tới.

1. CHẤT LƯỢNG NƯỚC CÁC LVS GIAI ĐOẠN 2016-2020

Trong giai đoạn 2016 - 2020, với sự nỗ lực quản lý và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm, phần lớn chất lượng nước trên các LVS lớn như: LVS Hồng - Thái Bình, Mã, Cà, Vu Gia - Thu Bồn, Mê Công duy trì ở mức tốt. Nhiều sông, đoạn sông, nước sông sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt.



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu quan trắc của Tổng cục Môi trường

▲ Hình 1. Tỷ lệ chỉ số WQI theo các mức tại các điểm quan trắc thuộc các LVS giai đoạn 2016 - 2020

Kết quả tính toán giá trị WQI dựa trên kết quả quan trắc trung bình năm giai đoạn 2016 - 2020 trên 9 LVS cho thấy, chất lượng môi trường nước trên các LVS ở nước ta chủ yếu ở mức “tốt” đến “trung bình”, nước sông sử dụng được cho mục đích nuôi trồng thủy sản, tưới tiêu và cấp nước sinh hoạt nhưng cần biện pháp xử lý. Tuy nhiên, cục bộ vẫn còn tồn tại một số khu vực chất lượng nước ở mức kém song đã có sự cải thiện đáng kể so với nhiều năm trước như đoạn sông Cầu trước khi vào TP. Thái Nguyên; đoạn sông Nhuệ qua địa phận Hà Nội, đoạn chảy qua chợ Đông Ba trên sông Hương...). Mức “ô nhiễm” ghi nhận phần lớn trên các đoạn sông chảy qua khu vực có hoạt động KT-XH phát triển, điển hình như đoạn qua nội thành Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh (Hình 1).

Đối với các điểm nóng về môi trường nước trên các LVS Hồng-Thái Bình, LVS Cầu, LVS Nhuệ - sông Đáy hay trên lưu vực hệ thống sông Đồng Nai hiện vẫn chưa được cải thiện, cụ thể:

Tại LVS Hồng - Thái Bình, điểm nóng nhất về ô nhiễm chất lượng nước là hệ thống thủy nông Bắc Hưng Hải (hệ thống thủy nông của các địa phương: Hà Nội, Bắc Ninh, Hưng Yên và Hải Dương, có chiều dài là 200 km). Trong những năm gần đây, hệ thống này bị ô nhiễm nghiêm trọng về chất hữu cơ, chất dinh dưỡng và vi sinh. Kết quả quan trắc của Tổng cục Môi trường năm 2019 cho thấy trên 90% các vị trí quan trắc trên hệ thống có các thông số ô nhiễm hữu cơ, chất dinh dưỡng, vi sinh vượt ngưỡng B1 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

Mức độ ô nhiễm đặc biệt gia tăng vào mùa khô (vào tháng 10 - 12) do hệ thống thủy nông đóng để trữ nước cho tưới tiêu, gây tình trạng nước bị ứ đọng. Nguyên nhân ô nhiễm được xác định là do phải tiếp nhận một lượng quá lớn nước thải sinh hoạt, công nghiệp, làng nghề... chưa được xử lý, xả trực tiếp từ các địa phương trong khu vực vào hệ thống.

Trên LVS *Nhuệ - sông Đáy*, các sông thuộc nội thành Hà Nội (Tô Lịch, Kim Ngưu, Lừ, Sét) là các điểm nóng ô nhiễm môi trường. Trong giai đoạn 2016 - 2020, Hà Nội có nhiều công trình, dự án, đề án bảo vệ, cải thiện môi trường nước các sông nội thành, giúp làm giảm mức độ ô nhiễm môi trường (đặc biệt là thông số TSS), tuy nhiên giá trị các thông số hữu cơ, nitơ vẫn khá cao, vượt ngưỡng B1 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Trên sông Tô Lịch, đoạn chảy qua khu vực nội thành từ Nghĩa Đô đến Cầu Sét, chỉ số WQI luôn có giá trị thấp (< 25), nước thường xuyên bị ô nhiễm nặng và hầu như chưa có sự cải thiện qua các năm. Các sông nội thành khác như sông Lừ, sông Sét, sông Kim Ngưu... cũng ở trong tình trạng tương tự (Hình 2).

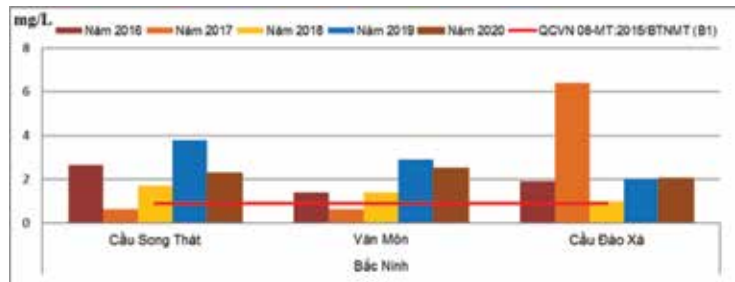
LVS *Cầu, sông Ngũ Huyện Khê* là một trong những nguồn chính gây ô nhiễm môi trường nước sông Cầu (đoạn Bắc Giang - Bắc Ninh). So với giai đoạn trước, chất lượng nước sông Ngũ Huyện Khê đã có sự cải thiện nhưng vẫn thường xuyên bị ô nhiễm nặng (cầu Đào Xá, Văn Môn, Song Thất, Lộc Hà). Bên cạnh đó, việc điều tiết nước sông tại cống Đặng Xá của tỉnh Bắc Ninh (nơi tiêu thoát nước từ sông Ngũ Huyện Khê ra sông Cầu) tại một số thời điểm chưa hợp lý, xả quá lớn và vượt quá khả năng tự làm sạch của sông Cầu, gây nên hiện tượng cá chết tại vùng hạ lưu sông Cầu thuộc địa phận tỉnh Bắc Giang (Hình 3).

Trong những năm gần đây, trên LVS Cầu, xuất hiện thêm một số điểm nóng ô nhiễm khác là khu vực suối Bồng Tới (tỉnh Thái Nguyên), có thể do ảnh hưởng của hoạt động sản xuất công nghiệp và nước thải sinh hoạt của thành phố Thái Nguyên, các thông số hữu cơ, dinh dưỡng có giá trị vượt ngưỡng B1 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

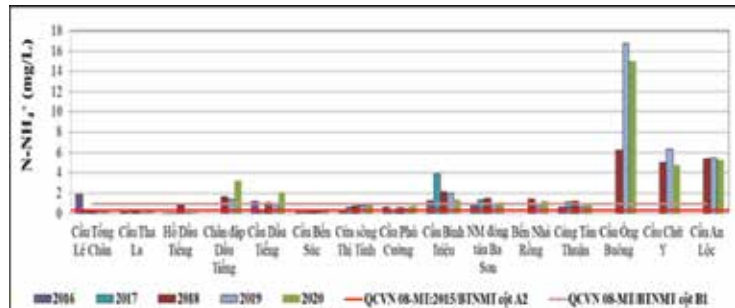
Lưu vực hệ thống sông *Đồng Nai*, ô nhiễm tập trung tại khu vực hạ lưu sông Sài Gòn, đoạn chảy qua khu vực nội đô TP. Hồ Chí Minh, các điểm quan trắc tại cầu Ông Bằng, cầu Chữ Y, cầu An Lộc cho thấy, các thông số COD, BOD5, Amoni có giá trị vượt ngưỡng B1 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT, do chịu tác động từ các khu



▲ Hình 2. Diễn biến chỉ số WQI trên các sông nội thành Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020



▲ Hình 3. Diễn biến giá trị amoni trong nước sông Ngũ Huyện Khê giai đoạn 2016 - 2020



▲ Hình 4. Diễn biến giá trị Amoni trên sông Sài Gòn giai đoạn 2016 - 2020

dân cư đông đúc và các cơ sở sản xuất phân tán nằm dọc lưu vực kênh Tham Lương - Bến Cát - Vàm Thuật, Tàu Hũ - Bến Nghé và Tân Hóa - Lò Gốm thuộc các quận 6, 8, 12, Gò Vấp, Tân Phú và Tân Bình.

Ngoài một số điểm nóng trên các LVS, đặc biệt trong giai đoạn 2016-2020, đã ghi nhận một số sự cố môi trường không chỉ gây ô nhiễm nguồn nước, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt, sản xuất của người dân mà còn đe dọa đến an ninh nguồn nước quốc gia với

một số sự cố điển hình như: Sự cố vỡ bể chứa bùn thải chèn kẹt tại thị trấn Pắc Miêu (Cao Bằng) gây ô nhiễm sông Gâm (Hà Giang) năm 2016; vỡ cửa xả đáy hồ chứa nước thải nhà máy tuyển quặng Bắc Nhạc Sơn (Công ty Apatit Việt Nam) năm 2018; xả dầu trên sông Đà năm 2019.

2. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP BVMT NƯỚC THỜI GIAN TỚI

Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật BVMT LVS: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống



▲ Chất lượng nước sông Ngũ Huyện Khê (đoạn cầu Đào Xá) thường xuyên bị ô nhiễm vào mùa khô

chính sách, pháp luật về BVMT, quản lý tài nguyên nước và hệ thống chính sách, pháp luật có liên quan về quản lý các nguồn thải và chất lượng môi trường nước bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất và hài hòa với luật pháp quốc tế; hoàn thiện pháp luật về thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính, nhất là các hành vi vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về tài nguyên nước và BVMT nước theo quy định của Luật BVMT năm 2020. Bên cạnh đó, cần xây dựng nhóm chính sách, công cụ để tính toán được sức chịu tải của môi trường nước sông làm căn cứ cấp phép xả vào nguồn nước theo khả năng chịu tải, xây dựng hệ thống tiêu chí về môi trường trong thu hút đầu tư, xem xét, phê duyệt các dự án đầu tư, đảm bảo không thu hút công nghệ sản xuất lạc hậu vào Việt Nam.

Quy hoạch và phát triển mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia bảo đảm xây dựng hệ thống quan trắc và cảnh báo chất lượng môi trường đồng bộ, thống nhất từ Trung ương đến địa phương để giám sát chặt chẽ, cảnh báo chất lượng môi trường trên phạm vi cả nước.

Rà soát, hoàn thiện hệ thống quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng môi trường nước sông; quy chuẩn nước

thải định hướng hội nhập quốc tế, học tập kinh nghiệm của các nước tiên tiến trên thế giới nhằm thiết lập các hàng rào kỹ thuật bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

Đẩy mạnh quản lý nhà nước về BVMT nguồn nước, chất lượng môi trường nước: Tăng cường các biện pháp giám sát, kiểm soát các nguồn thải ra các lưu vực sông: Cầu, Nhuệ - Đáy, Hồng-Thái Bình, Sài Gòn - Đồng Nai và các dòng sông đã bị ô nhiễm trên phạm vi cả nước.

Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về BVMT LVS từ Trung ương đến địa phương, đặc biệt là năng lực quan trắc môi trường, kiểm soát ô nhiễm, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về môi trường nhằm theo dõi và phát hiện kịp thời những khu vực ô nhiễm nguyên nhân và giải pháp khắc phục. Chủ động, tích cực giải quyết

các vấn đề môi trường liên ngành, liên tỉnh, đặc biệt là chương trình phối hợp nhằm kiểm soát ô nhiễm nước sông liên tỉnh vào mùa khô; các hoạt động gây ô nhiễm tại các điểm có nguy cơ ô nhiễm cao như khu vực nuôi trồng thủy sản, khu tiếp nhận nhiều nguồn thải, bến cảng, bến thủy nội địa trên sông... Tiếp tục hoàn thiện thể chế quản lý LVS theo hướng tổng hợp, thống nhất, đảm bảo quản lý có tính chất liên vùng, liên ngành.

Truyền thông, nâng cao nhận thức cộng đồng về BVMT LVS, chất lượng môi trường nước sông: Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về BVMT nước, thu hút cộng đồng, các tổ chức, các doanh nghiệp tham gia vào việc bảo vệ nguồn nước, đặc biệt, đề cao vai trò giám sát của người dân trong việc phát hiện, xử lý vi phạm pháp luật về BVMT nước...■

Đất ngập nước và vấn đề quản lý, bảo tồn

TS. HOÀNG VĂN THẮNG

*Viện Tài nguyên và Môi trường, Đại học quốc gia Hà Nội
Hội Đất ngập nước Việt Nam*

Đất ngập nước (ĐNN) chiếm vị trí quan trọng trong cấu trúc cảnh quan trên mọi miền thế giới. Hàng thế kỷ nay, con người và các nền văn hóa nhân loại được hình thành, phát triển dọc theo các triền sông hoặc ngay trên các vùng ĐNN. ĐNN có vai trò quan trọng đối với đời sống của các cộng đồng dân cư. Hiện nay, khoảng 70% dân số thế giới sống ở các vùng cửa sông ven biển và xung quanh các thủy vực nước ngọt nội địa (Dugan, 1990). ĐNN là hệ sinh thái có năng suất sinh học cao và là nơi sinh sống của một số lượng lớn các loài động vật và thực vật, trong đó có nhiều loài nguy cấp, quý, hiếm.

1. HIỆN TRẠNG ĐNN VIỆT NAM

Theo kết quả kiểm kê ĐNN trong khuôn khổ Dự án ĐNN năm 2016 của Tổng cục Môi trường (Tổng cục Môi trường, 2017), tổng diện tích ĐNN Việt Nam là khoảng hơn 12 triệu ha. Các kiểu ĐNN nội địa gồm: châu thổ ngập nước thường xuyên; lạch nước; sông suối chảy thường xuyên, tạm thời; hồ nước ngọt; than bùn; đầm lầy; hồ nước mặn; ĐNN trên núi; ĐNN địa nhiệt; đầm nuôi thủy sản; ao lớn hơn 8 ha, đầm lầy... ĐNN biển và ven biển phân bố rộng khắp vùng bờ biển Việt Nam bao gồm ĐNN cửa sông, bãi triều, ĐNN đầm phá và vùng nước biển có độ sâu dưới 6 m khi triều kiệt. Rừng ngập mặn (RNM) và bãi sinh lầy tập trung chủ yếu ở các vùng châu thổ, vùng cửa sông và vùng triều. Các đầm phá cũng tập trung ở vùng bờ biển miền Trung (từ Huế đến Ninh Thuận). Các rạn san hô (RSH) và hệ rong tảo - cỏ biển phân bố nhiều ở vùng bờ biển Nam Trung Bộ. Trong đó, có 5 vùng ĐNN quan trọng ở Việt Nam hiện nay là: ĐNN vùng cửa sông đồng bằng sông Hồng (ĐBSH); ĐNN các đầm phá ở miền Trung; ĐNN châu thổ sông Cửu Long; ĐNN các hồ và một số kiểu ĐNN khác.

Các mối đe dọa ĐNN ở Việt Nam

Các mối đe dọa do thiên nhiên

- Biến đổi khí hậu (BĐKH) ngày càng trở nên hiện hữu ở Việt Nam. Cùng với nước biển dâng, thay đổi về nhiệt độ và lượng mưa, mùa mưa..., các hiện tượng thời tiết cực đoan như mưa đá,



▲ Cò thìa ở VQG Xuân Thủy (Ảnh: Hoàng Văn Thắng)

lũ lụt, hạn hán... sẽ là những mối đe dọa không nhỏ của thiên nhiên đối với các vùng ĐNN.

- Khi mực nước biển dâng, đồng bằng sông Cửu Long sẽ chịu tác động nhiều nhất, có thể bị mất phần lớn diện tích. Nước biển dâng có thể sẽ gây nên những rủi ro xâm nhập mặn cao đối với các dòng sông và nguồn nước ngầm, dẫn đến những thiệt hại về kinh tế và xã hội. Do đó, BĐKH được dự đoán sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hệ sinh thái ven biển như RNM và đầm phá.

- Lửa rừng (tự nhiên) ở các vùng rừng tràm vào mùa hè (nắng nóng) thường gây hủy hoại diện tích rừng nhưng là điều kiện để hệ sinh vật phát triển theo quy luật tự nhiên.

Các mối đe dọa do con người
Nguyên nhân trực tiếp của sự suy giảm, suy thoái các vùng ĐNN ở Việt Nam hiện nay là do mất sinh cảnh và suy giảm đa dạng sinh học (ĐDSH) do thay đổi mục đích sử dụng đất, bao gồm sự chuyển đổi hoàn toàn và phân mảnh các vùng ĐNN, cũng như thay đổi hệ sinh thái do các loài ngoại lai, ô nhiễm, khai thác quá

mức các loài sinh vật và tài nguyên nước.

Sự phân mảnh và suy giảm sinh cảnh: Sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam liên quan đến việc mở rộng nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng (đường, cầu, đập, cảng, đường dây điện, hệ thống cấp thoát nước) đã tạo nên sự chuyển đổi sinh cảnh tự nhiên một cách nhanh chóng, trong đó chuyển đổi ĐNN thành các dạng sử dụng đất khác. Các vùng ĐNN tự nhiên có tính nhạy cảm rất cao đối với việc chuyển đổi sang mục đích nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và thậm chí là trồng rừng. Ví dụ, trong giai đoạn từ năm 1943 đến năm 2006, Việt Nam đã bị mất ít nhất 200.000 ha RNM, tương đương một phần ba diện tích RNM do chiến tranh, suy thoái rừng và phát triển nuôi trồng thủy sản.

Nhiều vùng ĐNN ven biển như đồng bằng cửa sông và đầm phá đã chịu tác động do việc xây đê chắn sóng, ngăn lũ. Việc tư hữu hóa các đầm phá đang ngày một tăng với hệ thống lưới rào vây quanh để nuôi trồng thủy sản đã ngăn cản dòng nước và làm

giảm nguồn cá ở nhiều vùng ĐNN - như vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai. Một ví dụ khác là những con đường qua vùng Đồng Tháp Mười ở vùng sông Cửu Long. Hồ chứa là một nguyên nhân quan trọng khác gây suy giảm hệ sinh thái, ảnh hưởng đến các khu bảo tồn như Khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang.

Sự phân mảnh và suy giảm sinh cảnh không tránh khỏi những tác động dây chuyền lên tính ĐDSH liên quan. Ví dụ, ở vùng Tây Nam Cà Mau, xấp xỉ 20 loài động vật đáy đã biến mất chỉ một năm sau khi vùng RNM được chuyển thành các ao nuôi tôm và một số loài chim từ Bạc Liêu đến Đầm Dơi đã di cư sang các vùng khác. Sách Đỏ của IUCN đã nhấn mạnh rằng loài ngan cánh trắng (*Cairina scutulata*) và loài rái cá (*Lutra sumatrana*) có nguy cơ tuyệt chủng trên toàn cầu đang chịu những ảnh hưởng do chuyển đổi vùng ĐNN sang các mục đích sử dụng khác.

Nạn phá rừng, xây dựng đập và các cơ sở hạ tầng khác ở thượng lưu gây nên các tác động tiêu cực cho vùng ĐNN ở hạ nguồn. Các vùng ĐNN đặc biệt nhạy cảm đối với những thay đổi trên dòng chảy của sông do xây dựng đập, làm giảm tính đa dạng các loài cá và sản lượng thủy sản do cản trở dòng di cư khi sinh sản. Ngoài ra, việc thay đổi sử dụng đất do mất rừng, nông nghiệp, đô thị hóa và phát triển cơ sở hạ tầng sẽ tác động đến mô hình dòng nước mặt, giảm khả năng thấm, xâm nhập của nước và tăng dòng chảy bề mặt. Nạn phá rừng ở thượng lưu cũng làm tăng lượng phù sa dòng chảy trong lưu vực.

Để thúc đẩy quá trình phát triển nhanh chóng của thủy điện ở Việt Nam, đến nay đã có khoảng 2.000 hồ chứa được xây dựng trên cả nước. Nếu không được quy hoạch hợp lý, sự suy giảm và suy thoái các lưu vực này cùng với sự thay đổi dòng chảy có thể tác động tiêu cực lên cả ĐDSH ĐNN và sinh kế của con người cũng như phúc lợi ở các khu vực hạ lưu (Tổng cục Môi trường, 2017).

Khai thác quá mức tài nguyên sinh vật bao gồm các loài thực vật ĐNN, đánh bắt quá mức, săn bắt trái phép các loài chim và một số loài sinh vật khác là những mối đe dọa chính đối với nhiều loài sinh vật ở các vùng ĐNN. Điều đó gây nên các tác động đối với một số loài đang bị đe dọa trên toàn cầu như loài rái cá bị săn bắt cho mục đích mua bán động vật hoang dã trái phép, lấy thịt và sử dụng làm dược phẩm. Khai thác quá mức cũng là mối đe dọa lớn đối với loài rùa mai mềm Châu Á (*Amyda cartilaginea*), loài động vật thân mềm đặc hữu

(*Protunio messengeri*) (bị đe dọa trên toàn cầu) và loài rồng biển (*Phyllopteryx taeniolatus*). Việc sưu tập các loài cá biển, cụ thể nuôi làm cảnh cũng là mối đe dọa đối với số lượng cá thể của những loài này vì hầu hết chúng không thể phát triển trong điều kiện nuôi nhốt và là các loài hoang dã trong tự nhiên. Đối với những loài cá được sử dụng làm thực phẩm, các phương pháp có tính hủy diệt như thuốc nổ, chất độc (*xyanua*) và sốc điện thường được sử dụng. Kết quả của việc khai thác quá mức thủy sản đã khiến suy giảm tổng lượng đánh bắt, kích thước cá, đặc biệt đối với nguồn hải sản. Một số đặc sản biển như tôm hùm (*Panulirus*), bào ngư (*Haliotis*), các loài sò ốc (*Chalamys*) và mực ống (*Loligo*) đã bị suy giảm nghiêm trọng (Tổng cục Môi trường, 2017).

Khai thác quá mức nguồn nước: Cả hai nguồn nước mặt và nước ngầm hiện đang bị suy giảm do sự khai thác quá mức của các lĩnh vực khác nhau, gồm nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp và sinh hoạt. Nhu cầu về nước của các lĩnh vực trên đang ngày một tăng và có dấu hiệu cho thấy sự suy giảm ngày càng nghiêm trọng của tầng nước ngầm do nhu cầu sử dụng nước. Ở miền Bắc Việt Nam, nước ngầm được khai thác chủ yếu cho mục đích sinh hoạt, trong khi ở miền Nam và Tây Nguyên, nước ngầm được sử dụng cho canh tác nông nghiệp là chính. Theo khuyến nghị, tỷ lệ khai thác nên dừng lại ở khoảng 30% lượng dòng chảy, nhưng thực tế đã ghi nhận tỷ lệ lớn hơn: ví dụ, miền Trung Việt Nam và Tây Nguyên đã khai thác hơn 50% lượng dòng chảy và tỉnh Ninh Thuận sử

dụng trên 70%. Nước mặt và dòng phù sa cũng đang chịu tác động do sự phát triển trên thượng nguồn, đáng chú ý là việc xây dựng các loại đập và khai thác nước liên quan (Tổng cục Môi trường, 2017).

Ô nhiễm: Hóa chất nông nghiệp, chất thải công nghiệp và đô thị là hai nguồn ô nhiễm chính đối với các vùng ĐNN. Nghiên cứu của Ngân hàng thế giới về ô nhiễm các dòng sông ở Việt Nam đã cho thấy sản xuất công nghiệp, nước thải từ khai thác mỏ, khai khoáng, thậm chí nước thải sinh hoạt, đô thị và làng nghề thủ công góp phần vào sự ô nhiễm các dòng sông và vùng ven biển. Dòng nước mặt tăng lên là kết quả của quá trình thay đổi sử dụng đất làm tăng vận chuyển các chất ô nhiễm. Ô nhiễm nước ngày càng nghiêm trọng đã gây nên tác động trực tiếp cho sức khỏe con người, cũng như đánh bắt thủy sản và bảo tồn ĐDSH. Hiện tượng phú dưỡng gia tăng đã dẫn đến hiện tượng tảo nở hoa có tính chất độc hại. Ví dụ, năm 2012, hiện tượng tảo nở hoa, còn gọi là “thủy triều đỏ” đã diễn ra ở Bình Thuận và Nha Trang khiến cá chết trên diện rộng và gây thiệt hại kinh tế đáng kể. Đồng bằng sông Hồng là nơi chịu ô nhiễm hóa chất nông nghiệp lớn. Một số loài có ý nghĩa toàn cầu đã bị ảnh hưởng do ô nhiễm ĐNN ở Việt Nam, bao gồm nhiều loài cá bản địa và có nguy cơ tuyệt chủng cao (*Schistura spiloptera*), loài động vật thân mềm bản địa có nguy cơ tuyệt chủng toàn cầu (*Cristaria truncate*) (Tổng cục Môi trường, 2017).

Du nhập các loài ngoại lai: Việc đưa vào các loài ngoại lai xâm lấn một cách vô ý hoặc cố ý đã trở thành mối đe dọa

nhằm trọng cho các vùng ĐNN, trong đó có ĐNN ở Việt Nam. Đến nay, 94 loài ngoại lai, trong số đó có 42 loài xâm lấn, đã được ghi nhận ở Việt Nam, ví dụ như ốc bươu vàng nước ngọt (*Pomacea canaliculata*), rùa tai đỏ (*Trachemys scripta*) và mai dương đầm lầy (*Mimosa pigra*). Loài xâm lấn như cây mai dương ở Vườn Quốc gia (VQG) Tràm Chim (khu Ramsar) là mối đe dọa lớn nhất đối với ĐDSH ở đây bởi chúng thay thế thảm thực vật đồng cỏ, nơi cư trú của Sếu đầu đỏ (*Grus antigone sharpie*) và loài Ô tác (*Houbaropsis bengalensis*), là những loài có nguy cơ tuyệt chủng. Ước tính cây mai dương sẽ xâm lấn hơn 4.000 ha, tương đương 50% diện tích VQG Tràm Chim nếu chúng không được kiểm soát. Năm 2009, Bộ NN&PTNT đã báo cáo danh sách 48 loài thủy sinh ngoại lai ở Việt Nam. Trong số đó, có 14 loài được xác định và rất nguy hiểm đối với ĐDSH nguồn nước và nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam, bao gồm rùa tai đỏ, ốc bươu vàng và cá hoàng đế (*Cichla ocellaris*) (Tổng cục Môi trường, 2017).

2. CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐNN TẠI VIỆT NAM

Ở cấp Trung ương

Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 của Chính phủ về bảo tồn và phát triển bền vững các vùng ĐNN (thay thế cho Nghị định số 109/2003/NĐ-CP) là văn bản quy định chi tiết công tác quản lý nhà nước về ĐNN. Theo đó, Bộ TN&MT là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN trên phạm vi toàn quốc, chủ yếu tập trung quản lý các vùng ĐNN quan trọng; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Nghị định này và Bộ NN&PTNT được phân công phối hợp với Bộ TN&MT quản lý các hoạt động bảo tồn và sử dụng các vùng ĐNN quan trọng (Khoản 1 và 2 Điều 31).

Năm 2008 và được hợp nhất năm 2018, Luật ĐDSH được ban hành và quy định Bộ TN&MT có chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về ĐDSH trên phạm vi cả nước (Điều 6). Theo đó, Bộ TN&MT (trực tiếp tham mưu là Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, Tổng cục Môi trường) có trách nhiệm quản lý và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên trên các vùng ĐNN tự nhiên, cụ thể là quản lý khu bảo tồn cấp quốc gia vùng ĐNN và chỉ đạo, hướng dẫn việc lập hồ sơ đề cử công nhận và quản lý các khu ĐNN có tầm quan trọng quốc tế theo Công ước Ramsar.

Tuy nhiên, công tác quản lý các vùng ĐNN vẫn có sự chồng chéo bởi ở cấp Trung ương mỗi Bộ, ngành tùy theo chức năng được Chính phủ phân công thực hiện việc quản lý theo lĩnh vực, ngành, đều có liên quan đến các vùng ĐNN. Ví dụ, Bộ NN&PTNT chịu trách nhiệm về ĐNN trong phạm vi đất canh tác lúa nước, làm muối, mặt nước nuôi trồng thủy sản nội địa và ven bờ biển; các khu bảo tồn thuộc hệ thống rừng đặc dụng trên các vùng ĐNN và các công trình thủy lợi, các hồ chứa; Bộ Giao thông vận tải quản lý các hoạt động giao thông thủy trên các dòng sông; Bộ Quốc phòng có tham gia quản lý các hoạt động an ninh trên các vùng ĐNN ven biển là biên giới biển...

Ở cấp địa phương

UBND các tỉnh là cơ quan hành chính cao nhất của tỉnh, dưới UBND tỉnh có các cơ quan cấp sở được tổ chức theo hệ thống ngành dọc từ cấp Trung ương. Vì vậy, tình hình quản lý ĐNN ở cấp tỉnh cũng tương tự như ở cấp Trung ương, nghĩa là mỗi sở, ngành sẽ chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về lĩnh vực của mình trong đó có vấn đề liên quan ĐNN theo quy định của pháp luật và sự phân công của UBND tỉnh. Sở TN&MT là cơ quan chính chịu trách nhiệm quản lý ĐNN.

Thể chế, chính sách, quy định pháp luật quản lý ĐNN

Việt Nam đã tham gia từ rất sớm các Công ước quốc tế liên quan đến lĩnh vực ĐNN trong đó sớm nhất (1989) là Công ước về những vùng ĐNN có tầm quan trọng quốc tế (Công ước Ramsar, 1971). Ngoài ra, Việt Nam cũng là thành viên của một số công ước khác có liên quan đến các vùng ĐNN như: Công ước ĐDSH,

1992; Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật hoang dã nguy cấp (CITES); Công ước Born về bảo tồn các loài động vật di cư hoang dã; Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (1982); Hiệp định hợp tác phát triển bền vững lưu vực sông Mê Kông.

Cùng với việc tham gia các Công ước và Hiệp định quốc tế, hệ thống các văn bản pháp luật trong nước liên quan đến ĐNN cũng đã được xây dựng và dần hoàn thiện. Một số luật và văn bản liên quan trực tiếp đến quản lý ĐNN, gồm: Luật Đất đai (2013) và các văn bản hướng dẫn Luật; Luật ĐDSH (2008, 2018), văn bản pháp lý đầu tiên về ĐDSH có tính hệ thống, tổng thể trên cả nước và đánh dấu một cột mốc về công tác quản lý nhà nước về ĐDSH ở Việt Nam, bao gồm cả vấn đề quản lý các vùng ĐNN; Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật Thủy sản số 18/2017/QH14. Nghị định số 66/2019/NĐ-CP ngày 29/7/2019 về bảo tồn và phát triển bền vững các vùng ĐNN quy định chi tiết về công tác quản lý ĐNN trên cả nước; Thông tư số 07/2020/TT-BTNMT quy định chi tiết các nội dung tại điểm c khoản 1 điều 31 Nghị định số 66/2019/NĐ-CP; Quyết định số 1975/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 về Ban hành kế hoạch hành động quốc gia về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN giai đoạn 2021-2030.

Một số mô hình về bảo tồn và sử dụng bền vững ĐNN

Ở Việt Nam, một số mô hình đã được triển khai khá thành công như: Bảo tồn và quản lý ĐNN dựa vào cộng đồng (ví dụ như quản lý RNM dựa vào cộng đồng ở xã Đồng

Rui, Tiên Yên, Quảng Ninh, hoặc bảo vệ Rừng dừa nước tại Cẩm Thanh, Quảng Nam...); Đồng Quản lý và chia sẻ nguồn gen (sản phẩm của ĐNN) như ở các VQG/Khu Ramsar Xuân Thủy (Nam Định), Tràm Chim (Đồng Tháp)...; Đồng quản lý VQG U Minh Hạ thông qua việc cho phép cộng đồng vào trồng một số cây ăn quả xung quanh VQG (chuối, cam...) để vừa thu hái và chia sẻ lợi ích cho Vườn, cộng đồng, đồng thời bảo vệ hệ sinh thái trong VQG, kịp thời phát hiện và thông báo các vi phạm về săn bắt, khai thác trái phép tài nguyên sinh vật trong VQG. Kết quả mô hình đã huy động được sự tham gia tích cực của cộng đồng sống xung quanh VQG và hạn chế được khai thác tài nguyên cũng như bảo vệ được các giá trị ĐDSH của VQG U Minh Thượng.

Từ các mô hình nêu trên có thể rút ra các bài học kinh nghiệm đó là: Xác định rõ mục tiêu, nội dung quản lý và bảo tồn cũng như sử dụng các dịch vụ hệ sinh thái của các vùng ĐNN; Có sự tham gia ngay từ đầu của các bên liên quan (kể cả cộng đồng dân cư địa phương) từ khi xây dựng dự án cho đến lúc triển khai thực hiện; Có sự đồng thuận và ủng hộ của chính quyền, nhân dân địa phương; Quản lý hay bảo tồn một vùng ĐNN được đặt trong toàn bộ các hệ sinh thái liên quan (liên kết), đặc biệt là đặt trong bối cảnh quản lý lưu vực (từ thượng nguồn đến rạn san hô); Cần nâng cao nhận thức, kiến thức và làm rõ trách nhiệm, quyền lợi và chia sẻ lợi ích của các bên liên quan, đặc biệt là cộng đồng địa phương.

Vì vậy, xin đề xuất một số nội dung chủ yếu đối với công tác quản lý và bảo tồn ĐNN Việt Nam: Thống kê, kiểm kê các vùng ĐNN và điều tra, xác lập Danh mục các vùng ĐNN quan trọng; Thành lập mới các khu bảo tồn ĐNN và mở rộng Mạng lưới các khu Ramsar Việt Nam; Phục hồi các vùng ĐNN quan trọng bị suy thoái; Xây dựng và triển khai các mô hình sinh kế bền vững về môi trường, mô hình bảo tồn và sử dụng bền vững vùng ĐNN quan trọng; Quan trắc, giám sát, xây dựng cơ sở dữ liệu về các vùng ĐNN; Xây dựng nguồn lực (nhân lực và vật lực), tăng cường công tác truyền thông nâng cao nhận thức và thống nhất quản lý nhà nước về ĐNN và bảo tồn ĐDSH.

3. KẾT LUẬN

Để quản lý hiệu quả các vùng ĐNN, đặc biệt là các khu bảo tồn ĐNN, cần có các cách tiếp cận phù hợp và có những biện pháp hiệu quả từ cấp Trung ương đến địa phương. Tiếp cận liên

ngành, bảo tồn dựa vào cộng đồng, tiếp cận dựa trên hệ sinh thái... là những cách tiếp cận được nhiều nước cũng như nhiều tổ chức quốc tế và trong nước sử dụng để xây dựng kế hoạch cũng như triển khai các hoạt động quản lý.

Việc tiếp tục hoàn thiện các chính sách cũng như kế hoạch quản lý phù hợp và hiệu quả, xây dựng cơ sở dữ liệu là rất quan trọng, đặc biệt là ở cấp Trung ương. Song song với việc triển khai quản lý nhà nước và thực thi pháp luật, việc nâng cao nhận thức và sự hiểu biết của các bên liên quan thông

qua truyền thông, giáo dục môi trường là một trong những hoạt động cấp thiết. Trong quá trình triển khai công tác quản lý cũng như xây dựng và triển khai các dự án phát triển liên quan đến ĐNN, đạo đức môi trường - hay đạo đức ĐNN là không thể thiếu không chỉ đối với những người làm công tác trực tiếp mà còn đối với những người liên quan và cộng đồng dân cư sống, xung quanh các vùng ĐNN hoặc khu bảo tồn ĐNN. Trước mắt, cần thực hiện tốt Nghị định số 66//2019/NĐ-CP và Quyết định số 1975/2021/QĐ-TTg của Chính phủ ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chính phủ CHXHCN Việt Nam, 2019. Nghị định số 66/2019/NĐ-CP về Bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN. Ban hành ngày 29/7/2019.
- Thủ tướng Chính phủ, 2021. Quyết định số 1975/QĐ-TTg Ban hành Kế hoạch Hành động quốc gia về bảo tồn và sử dụng bền vững các vùng ĐNN giai đoạn 20210-2030. Hà Nội, ngày 24/11/2021.
- Tổng cục Môi trường (Chuyên gia tư vấn: Hoàng Văn Thắng) (2017), Tài liệu đào tạo về tăng cường năng lực quản lý, bảo tồn ĐNN. Pp 84.
- Dugan, P.J. (ed.) (1990), *Wetland Conservation: A Review of Current Issues and Required Action*. IUCN. Pp 96.
- Isozaki, H., M. Ando and Y. Natori (ed.) (1992), *Towards Wise Use of Asian Wetlands*, Asian Wetland Symposium. International Lake Environmental Committee Foundation, pp 285.
- Keddy, A.P. (2000), *Wetland Ecology: Principles and Conservation*, Cambridge University Press. 614p.
- Millennium Ecosystem Assessment (2005), *Ecosystem Services and Human Wellbeing: Wetland and Water, Synthesis*, World Resources Institute, Washington D.C., 2005. 155p.
- Mitsch, J.W., J.G. Gosselink (1986), *Wetlands*, Van Nostrand Reinhold Company Inc. Pp 539.
- Mitsch, J.W., J.G. Gosselink (1993), *Wetlands, Second edition*. Van Nostrand Reinhold Company Inc. Pp 543.
- TEEB (2011), *The Economics of Ecosystems and Biodiversity in National and International Policy Making*, Edited by Patrick ten Brink, Earthscan, London and Washington, 390 p.
- Zinn, S.W. and Copeland (1982), *Wetland Management*, Congress Research Service, The Library of Congress, Washington, D.C., 149p.

Một số giải pháp nhằm giảm phát thải khí nhà kính trong nông nghiệp Việt Nam

TS. NGUYỄN THẾ HINH

Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp, Bộ NN&PTNT

Nông nghiệp Việt Nam đóng góp khoảng 30% tổng lượng phát thải khí nhà kính (KNK) toàn quốc. Phát thải KNK trong nông nghiệp tập trung chủ yếu trong 3 lĩnh vực chính: trồng lúa nước phát thải 49,7 triệu tấn CO₂ quy đổi (CO₂e), chiếm 50%; chăn nuôi phát thải 18,5 triệu tấn CO₂e, chiếm 19%; quản lý đất và sử dụng phân bón phát thải 13,2 triệu tấn CO₂e, chiếm 13%. Các loại KNK phát thải chính trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm khí CH₄, N₂O và CO₂. Nghiên cứu về cơ chế phát thải của từng loại KNK trong từng lĩnh vực sản xuất nông nghiệp cụ thể đã tạo cơ sở khoa học cho đề xuất các giải pháp nhằm xử lý hiệu quả phát thải KNK trong nông nghiệp. Cụ thể, giải pháp chuyển đổi đất lúa và áp dụng tưới tiêu chủ động (nông lộ phơi), giải pháp cải thiện chế độ dinh dưỡng cho trâu bò và sử dụng các công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi bằng khí sinh học, thu gom và sản xuất phân bón hữu cơ, giải pháp quản lý đất và sử dụng phân đạm hợp lý đã được đề xuất áp dụng nhằm giảm phát thải KNK trong nông nghiệp. Tuy nhiên, để các công nghệ giảm phát thải KNK trong nông nghiệp được áp dụng rộng rãi, nhà nước cần có chính sách hỗ trợ các nghiên cứu để việc đầu tư các công nghệ vừa giúp giảm phát thải KNK lại vừa thực sự đem lại hiệu quả kinh tế cho nông dân.

TỔNG QUAN VỀ PHÁT THẢI KNK TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP

Theo kết quả kiểm kê KNK của Việt Nam năm 2016, tổng lượng phát thải trong lĩnh vực nông lâm nghiệp (AFOLU) là 98,6 triệu tấn CO₂ quy đổi (viết tắt là CO₂e), chiếm khoảng 30% tổng lượng phát thải KNK toàn quốc (khoảng 316,7 triệu tấn CO₂e). Tuy nhiên, ngành nông nghiệp cũng đã đóng góp đáng kể trong việc hấp thụ trở lại khoảng 54,6 triệu tấn CO₂e thông qua các hoạt động phát triển bảo vệ rừng và quản lý sử dụng đất. Đây là những nỗ lực đáng ghi nhận của ngành nông nghiệp đóng góp vào thực hiện cam kết giảm phát thải KNK của Việt Nam đối với thế giới.

Một số lĩnh vực sản xuất nông nghiệp có lượng phát thải lớn đã được ghi nhận bao gồm: (i) sản xuất lúa nước phát thải khoảng 49,7 triệu tấn CO₂e, chiếm 50% tổng lượng phát thải trong nông nghiệp; (ii) chăn nuôi phát thải 18,5 triệu tấn CO₂e, khoảng 19% tổng lượng phát thải trong nông nghiệp; (iii) sử dụng phân bón và quản lý đất phát thải khoảng 13,2 triệu tấn CO₂e, chiếm 13% tổng lượng phát thải trong nông nghiệp; (iv) đốt tàn dư thực vật gây phát thải 1,6 triệu tấn CO₂e, chiếm khoảng 1,6% tổng lượng phát thải trong nông nghiệp.

Trong số các loại KNK gây biến đổi khí hậu toàn cầu, có 3 loại KNK được ghi nhận phát thải chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp là khí cacbonic (CO₂), khí mê tan (CH₄) và khí ô xít nitơ (N₂O). Kết quả kiểm kê KNK năm 2016 cho thấy,

ngành nông nghiệp đã phát thải khoảng 17,1 triệu tấn khí CO₂e, 2,38 triệu tấn khí CH₄ và khoảng 56,66 tấn N₂O. Theo tính toán của các nhà khoa học, 1 tấn khí CH₄ gây hiệu ứng khí nhà kính tương đương với 28 tấn CO₂ và 1 tấn khí N₂O gây hiệu ứng khí nhà kính tương đương với 265 tấn CO₂.

Tóm lại, phát thải KNK trong lĩnh vực nông nghiệp tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực trồng lúa nước, chăn nuôi và quản lý đất và sử dụng phân bón. Do vậy, các giải pháp nhằm giảm phát thải KNK trong lĩnh vực nông nghiệp cần tập trung vào 3 lĩnh vực chủ yếu này.

HIỆN TRẠNG PHÁT THẢI KNK TRONG TRỒNG LÚA NƯỚC

Việt Nam hiện có khoảng 4,1 triệu ha đất trồng lúa nước bao gồm các diện tích gieo trồng một, hai, thậm chí lên đến ba vụ lúa/năm. Do vậy, tổng diện tích gieo trồng lúa nước hàng năm khoảng 7,7 triệu ha. Như vậy, tính trung

bình 1 ha đất lúa phát thải 12 tấn CO₂e/ năm và 1 ha gieo trồng lúa nước phát thải khoảng 6,5 tấn CO₂e/vụ lúa.

Phát thải trong trồng lúa nước chủ yếu là phát thải khí mê tan. Khí mê tan sinh ra chủ yếu do các chất hữu cơ bị phân hủy trong điều kiện yếm khí khi ruộng lúa bị ngập nước. Lượng khí mê tan phát thải từ các ruộng lúa có thể khác nhau tùy thuộc vào loại đất trồng lúa và nhiệt độ. Ruộng lúa bị ngập nước càng lâu thì lượng khí mê tan sinh ra càng nhiều. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các ruộng lúa áp dụng chế độ tưới nước chủ động khô và ngập nước xen kẽ (còn gọi là nông lộ phơi) giúp giảm khoảng 3,5 lần lượng phát thải KNK so với các ruộng lúa để ngập nước suốt cả vụ. Tuy nhiên, diện tích đất lúa áp dụng công nghệ nông lộ phơi ở nước ta còn rất khiêm tốn. Theo kết quả thống kê, trong số 7,7 triệu ha gieo trồng lúa nước của Việt Nam có 5 triệu ha được tưới tiêu chủ động, 2,3 triệu ha được tưới tiêu một phần và 0,34 triệu ha không



▲ Trồng lúa nước là nguồn phát thải KNK lớn nhất trong nông nghiệp

được tưới tiêu. Tuy nhiên, trong số 5 triệu ha lúa được tưới tiêu chủ động thì chỉ có 52 ngàn ha áp dụng đầy đủ công nghệ nông lộ phơi, 245 ngàn ha áp dụng một phần công nghệ tưới khô ngập nước xen kẽ và vẫn còn hơn 4,7 triệu ha vẫn để nước ngập suốt cả vụ lúa.

Mặc dù công nghệ tưới tiêu nông lộ phơi đã được chứng minh giúp giảm một lượng lớn KNK trong sản xuất lúa nước nhưng vẫn chưa được áp dụng rộng rãi ở nước ta. Một trong các nguyên nhân là do áp dụng công nghệ này đòi hỏi phải đầu tư khá lớn vào cải tạo hệ thống thủy lợi, trong khi đó, hiệu quả kinh tế thu lại được từ đầu tư công nghệ này vẫn chưa đủ hấp dẫn người dân và các doanh nghiệp tư nhân. Bên cạnh đó, do diện tích trồng lúa của người dân còn nhỏ bé và manh mún nên việc đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi còn gặp khó khăn ở nhiều nơi. Do vậy, nếu không có sự hỗ trợ của nhà nước thì việc áp dụng công nghệ nông lộ phơi nhằm giảm phát thải KNK trong trồng lúa nước còn rất nhiều hạn chế.

Chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng các cây trồng khác cũng là giải pháp giúp giảm phát thải KNK trong trồng lúa nước. Giải pháp này bao gồm chuyển đổi đất 2-3 vụ lúa sang còn 1 vụ lúa và 1 vụ màu hoặc có thể chuyển đổi hoàn toàn diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang các cây trồng cạn khác hoặc nuôi trồng thủy sản. Qua tìm hiểu thực tế tại một số địa phương, giải pháp này được người dân ủng hộ cao do trồng các cây trồng khác thường đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với trồng lúa.

HIỆN TRẠNG PHÁT THẢI KNK TRONG CHĂN NUÔI

Phát thải KNK từ chăn nuôi bao gồm 2 nguồn chính: khí mê tan từ dạ cỏ của động vật nhai lại và khí CH_4 , N_2O từ phân động vật. Theo kết quả điều tra năm 2016, lượng KNK phát thải từ dạ cỏ của động vật nhai lại chiếm tỷ trọng cao nhất là 444 ngàn tấn khí CH_4 (tương đương 12,42 triệu tấn CO_2), tiếp đến là phát thải từ phân động vật bao gồm 11,2 ngàn tấn khí N_2O (tương đương 2,97 triệu tấn CO_2e) và 112 ngàn tấn khí CH_4 (tương đương 3,13 triệu tấn CO_2e).

Trong số các động vật có phát thải khí mê tan từ dạ cỏ thì bò sữa gây phát thải nhiều nhất, khoảng 68 kg khí CH_4 /con/năm. Tiếp theo đó là bò thịt và trâu, từ 47 - 55 kg CH_4 /con/năm, ngựa có hệ số phát thải thấp, chỉ 18 kg CH_4 /con/năm. Các động vật ăn cỏ còn lại như dê, cừu có hệ số phát thải không đáng kể, khoảng 5 kg CH_4 /năm. Tuy nhiên, do số lượng chăn nuôi bò thịt và trâu ở nước ta khá lớn nên lượng phát thải khí mê tan hàng năm

từ bò thịt lên tới 245 ngàn tấn, tiếp theo là trâu với 138 ngàn tấn và bò sữa là 19 ngàn tấn/năm.

Phát thải khí mê tan từ phân động vật gây ra trong điều kiện yếm khí trong các hầm khí sinh học (biogas) hoặc ở những nơi chứa phân động vật số lượng lớn nhưng điều kiện thông khí kém. Do vậy, phát thải khí mê tan lớn nhất thường xảy ra đối với các động vật chăn nuôi tập trung và sử dụng nhiều nước để làm vệ sinh chuồng trại như chăn nuôi lợn thịt và bò sữa dẫn đến phân động vật hòa lẫn vào nước dưới dạng lỏng, tạo điều kiện cho vi khuẩn kỵ khí hoạt động. Đối với động vật chăn nuôi quảng canh thì phát thải khí mê tan từ phân động vật là không đáng kể do phân động vật thải ra thường được phân hủy trong điều kiện hiếu khí.

Phát thải khí N_2O từ phân động vật xảy ra trong điều kiện phức tạp hơn, bắt đầu từ quá trình phân hủy các hợp chất chứa Nitơ trong phân động vật thành NO_2 và NO_3 xảy ra trong điều kiện hiếu khí do vi khuẩn Nitrosomonas và Nitrobacter. Sau đó, vi khuẩn sẽ tiếp tục khử NO_2 và NO_3 thành N_2O và N_2 trong điều kiện yếm khí. Trong môi trường có tính acid cao và độ ẩm thấp thì tỷ lệ N_2O sinh ra lớn hơn nhiều và ngược lại, điều kiện độ ẩm cao và môi trường trung tính và kiềm sẽ làm giảm lượng khí N_2O sinh ra. Lượng phát thải khí N_2O sinh ra nhiều nhất là trong quá trình đưa phân chuồng đã ủ ra bón trên đất có tính acid cao và độ ẩm thấp. Thống kê năm 2016 cho thấy, khoảng 7,54 ngàn tấn N_2O (tương đương với gần 2 triệu tấn CO_2e) đã phát thải ra môi trường khi bón phân chuồng

cho đất. Bên cạnh đó, quá trình ủ hiếu khí chất thải chăn nuôi cũng tạo ra khoảng 3,56 ngàn tấn N_2O (tương đương với 0,94 triệu tấn CO_2e). Đây là 2 nguồn phát thải khí KHK nhiều nhất trong quá trình xử lý phân động vật.

Để giảm phát thải KNK trong lĩnh vực chăn nuôi, nhiều biện pháp đã được nghiên cứu và áp dụng nhằm cải thiện chế độ dinh dưỡng cho trâu bò, giúp tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, qua đó giảm phát thải khí mê tan. Sử dụng thức ăn ủ chua, bổ sung vi sinh, cung cấp các nguyên tố vi lượng giúp tăng hiệu quả tiêu hóa và cung cấp bánh dinh dưỡng MUB cho trâu bò là các biện pháp nhằm giúp tăng năng suất chăn nuôi và giảm lượng phát thải khí mê tan trong chăn nuôi. Đối với việc xử lý khí mê tan sinh ra từ chất thải chăn nuôi, nhiều biện pháp quản lý chất thải chăn nuôi đã được ứng dụng như sử dụng triệt để khí mê tan sinh ra từ các công trình bioga cho mục đích phát điện, đun nấu. Tuy nhiên, đối với việc giảm lượng khí N_2O sinh ra từ quá trình xử lý và sử dụng phân động vật để bón cho cây trồng hiện nay vẫn chưa có nhiều giải pháp hữu hiệu.

HIỆN TRẠNG PHÁT THẢI KNK TRONG QUẢN LÝ ĐẤT VÀ PHÂN BÓN

Sử dụng phân bón có chứa nitơ cũng gây phát thải KNK, chủ yếu là khí N_2O và CO_2 . Theo tính toán sơ bộ, với khoảng 1,96 triệu tấn phân bón urê sử dụng trong năm 2016 đã gây phát thải khoảng 44 ngàn tấn N_2O (tương đương 11,8 triệu tấn CO_2e) và 1,4 triệu tấn khí CO_2 .

Phân urê (có công thức $CO(NH_2)_2$) khi bón vào đất có chứa nước sẽ bị men urease phân giải thành amonium (NH_4^+), hydroxyl (OH^-) và bicacbonat (HCO_3^-), sau đó bicacbonat sẽ tiếp tục bị phân giải thành nước và giải phóng khí CO_2 . Tuy nhiên, lượng khí CO_2 sinh ra khi bón phân urê vào đất sẽ không gây hiệu ứng KNK nhiều bằng lượng khí N_2O sinh ra trong quá trình sử dụng phân đạm urê. Việc sử dụng nhiều phân đạm bón cho đất đã tạo nên một hệ sinh thái giàu các hợp chất chứa nitơ trong đất bao gồm phân bón vô cơ, phân chuồng và tàn dư thực vật - đây là môi trường thuận lợi cho việc hình thành khí N_2O . Theo kết quả kiểm kê khí nhà kính năm 2016, lượng khí N_2O phát thải trực tiếp từ bón phân bón vô cơ là 13,27 ngàn tấn (tương đương 3,52 triệu tấn CO_2e), từ phân chuồng bón vào đất là 13,35 ngàn tấn (tương đương 3,54 triệu tấn CO_2e) và từ tàn dư cây trồng trong đất là 2,81 ngàn tấn (tương đương 0,74 triệu tấn CO_2e). Bên

cạnh việc phát thải trực tiếp khí N_2O kể trên, còn một lượng đáng kể khí N_2O phát thải gián tiếp thông qua việc bay hơi cũng như rửa trôi phân đạm sau khi bón vào đất dưới dạng NH_3 và NO_x . Tính toán cho thấy, khoảng 14,16 ngàn tấn N_2O (tương đương 3,75 triệu tấn CO_2e) bị phát thải gián tiếp từ việc bón phân đạm vào đất

Để giảm lượng KNK phát thải từ bón phân đạm vào đất cũng như tăng hiệu quả sử dụng phân đạm, nhiều giải pháp đã được sử dụng như bón phân đạm hợp lý, sử dụng phân SA thay cho urê, tạo điều kiện thông thoáng, tránh ngập nước dài ngày cho đất, giảm môi trường acid cho đất,...

ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM GIẢM PHÁT THẢI KNK TRONG NÔNG NGHIỆP

Qua phân tích về hiện trạng phát thải KNK, một số giải pháp nhằm giảm phát thải trong từng lĩnh vực cụ thể như sau:

Thứ nhất, giải pháp giảm phát thải trong trồng lúa nước:

Áp dụng công nghệ nông lộ phơi: Việc áp dụng tưới tiêu chủ động nhằm giảm thời gian ngập nước trên ruộng lúa sẽ giúp giảm phát thải khí mê tan. Tuy nhiên, do xây dựng hệ thống thủy lợi tưới tiêu chủ động để áp dụng nông lộ phơi đòi hỏi phải đầu tư tương đối lớn và diện tích trồng lúa tập trung nên chỉ có một số địa bàn cụ thể mới có thể áp dụng công nghệ này. Mặt khác, chi phí đầu tư hệ thống thủy lợi khá lớn nhưng hiệu quả kinh tế mang lại từ trồng lúa theo công nghệ này chưa cao nên nếu không có nhà nước hỗ trợ thì sẽ không hấp dẫn người dân làm theo.

Chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang các cây trồng cạn khác: Do lượng KNK phát thải trong cây trồng cạn rất thấp nên việc chuyển đổi đất trồng lúa nước sang các cây trồng cạn khác sẽ đem lại hiệu quả cao trong giảm phát thải KNK. Hiện nay, nông dân ở nhiều địa phương mong muốn được chuyển đổi đất lúa sang các cây trồng khác hoặc nuôi trồng thủy sản do hiệu quả kinh tế mang lại hơn hẳn so với trồng lúa. Tuy nhiên, Chính phủ vẫn có chủ trương giữ diện tích trồng lúa nhằm đảm bảo an ninh lương thực nên việc chuyển đổi hoàn toàn đất lúa sang các cây trồng khác chỉ được thực hiện ở những diện tích được chính quyền cho phép.

Chuyển đổi đất 2 - 3 vụ lúa sang 1 vụ lúa, 1 vụ màu: Đây cũng là giải pháp được một số địa phương áp dụng và có tiềm năng nhân rộng. Do việc chuyển đổi 1-2 vụ lúa sang trồng cây rau màu cũng đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với trồng lúa đơn thuần nên được nông dân ở nhiều địa phương hưởng ứng. Tuy nhiên, việc thực hiện giải pháp này đòi hỏi phải có quy hoạch cụ thể về đất đai, thị trường và chi phí đầu tư cải tạo hệ thống thủy lợi, cơ sở chế biến.

Thứ hai, giải pháp giảm phát thải trong chăn nuôi:

Giảm lượng phát thải khí mê tan từ dạ cỏ của trâu bò: Cần có chương trình cung cấp bánh dinh dưỡng MUB hoặc các chế phẩm dinh dưỡng khác nhằm giảm lượng khí mê tan sinh ra từ dạ cỏ của trâu bò. Nhà nước cần đầu tư hỗ trợ các nghiên cứu về các chế phẩm vừa giúp làm giảm phát thải sinh khí mê tan từ dạ cỏ trâu bò đồng thời cải thiện dinh dưỡng cho trâu bò.

Hiện nay có nhiều giải pháp xử lý chất thải chăn nuôi nhằm giảm phát thải KNK. Cụ thể, đầu tư công trình khí sinh học nhằm xử lý chất thải chăn nuôi đồng thời sử dụng triệt để khí mê tan phục vụ cho đun nấu, phát điện. Ngoài ra, còn khá nhiều giải pháp xử lý chất thải chăn nuôi nhằm ngăn chặn phát thải khí mê tan và N_2O từ chất thải chăn nuôi do dự án LCASP đã giới thiệu như sử dụng máy tách ép phân, ủ phân chuồng làm phân bón hữu cơ, sử dụng nước thải chăn nuôi tưới cho cây trồng, chăn nuôi lợn tiết kiệm nước.

Thứ ba, giải pháp giảm phát thải trong quản lý đất và sử dụng phân bón:

Sử dụng phân đạm hợp lý: Cần có những khuyến cáo cụ thể về sử dụng phân đạm bón cho đất, không nên bón quá nhiều phân urê dẫn đến nồng độ NO_x trong đất cao gây phát thải trực tiếp và gián tiếp các khí N_2O , NO_x , NH_3 gây hiệu ứng KNK. Có thể khuyến cáo người dân sử dụng các dạng đạm chậm tan khác nhằm giảm thất thoát đạm khi bón cho cây trồng, đồng thời cũng giúp giảm lượng KNK phát thải ra môi trường.

Cần khuyến cáo người dân quản lý đất tốt, giữ đất thông thoáng, tránh ngập nước, dọn sạch tàn dư động thực vật, bón phân chuồng đúng cách nhằm hạn chế môi trường thuận lợi cho vi khuẩn phân giải đạm thành các KNK.

Mặc dù có nhiều giải pháp để giảm phát thải KNK trong lĩnh vực nông nghiệp đã được nghiên cứu và đề xuất nhưng khả năng áp dụng và nhân rộng của mỗi công nghệ phụ thuộc nhiều vào hiệu quả kinh tế mà công nghệ có thể đem lại cho nông dân bên cạnh hiệu quả về môi trường. Do vậy, nhà nước cần có chính sách hỗ trợ để tiếp tục nghiên cứu các giải pháp này trên từng địa bàn cụ thể nhằm đảm bảo người dân vẫn tiếp tục áp dụng và nhân rộng các công nghệ giảm phát thải KNK trong nông nghiệp kể cả khi không còn nguồn vốn hỗ trợ của nhà nước

TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM



Vừa qua, UBND tỉnh Kon Tum ban hành Công văn số 4447/UBND-NNTN thực hiện tốt Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

Theo đó, UBND tỉnh Kon Tum yêu cầu các cơ quan, đơn vị tiếp tục tổ chức thực hiện nghiêm các nội dung UBND tỉnh chỉ đạo tại Công văn số 39/UBND-NNTN ngày 6/1/2020. Trong đó, giao Sở Y tế theo chức năng nhiệm vụ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp đơn vị chức năng liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các biện pháp hạn chế phát sinh khí thải từ hoạt động y tế. Định kỳ tổ chức kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định về quan trắc môi trường không khí tại các bệnh viện và quan trắc khí thải lò đốt chất thải rắn y tế tại các cơ sở xử lý chất thải rắn y tế theo quy định. Tăng cường chỉ đạo kiểm soát ô nhiễm không khí từ các lò đốt chất thải y tế. Tuyên truyền, phổ biến các biện pháp bảo vệ sức khỏe trước các tác động của ô nhiễm môi trường không khí (nếu có).

Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất đặt hàng các nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ về kiểm soát chất lượng không khí.

Sở TN&MT chủ trì phối hợp các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh xây dựng Kế hoạch và triển khai thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh. Định kỳ hằng năm báo cáo Bộ TN&MT kết quả thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh.

Đồng thời, tăng cường kiểm tra, thanh tra việc tuân thủ quy định pháp luật về BVMT các cơ sở phát sinh khí thải. Rà soát, có văn bản yêu cầu các cơ sở sản xuất đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống truyền số liệu quan trắc khí thải tự động liên tục từ cơ sở sản xuất tới Sở TN&MT, Bộ TN&MT; yêu cầu các cơ sở sản xuất chủ động thực hiện nâng cao năng lực, cải tiến đổi mới quy trình, trang thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải đảm bảo không gây ô nhiễm không khí.

HOÀNG ĐÀN

Sáng kiến quốc tế về khôi phục rừng và các hệ sinh thái tự nhiên

NGUYỄN THỊ ANGA

Bộ NN&PTNT

Việt Nam đã phát động Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh “Vì một Việt Nam xanh” trên quy mô toàn quốc trong giai đoạn 2021- 2025. Theo Đề án, Việt Nam sẽ có gần 700 triệu cây xanh được trồng phân tán ở khu vực đô thị, nông thôn và hơn 300 triệu cây xanh trồng rừng tập trung. Đây là một trong những hành động thiết thực nhất thể hiện quyết tâm của Chính phủ Việt Nam nhằm đảo chiều sự mất mát của đa dạng sinh học. Để đạt được mục tiêu này, Việt Nam có thể xem xét, học hỏi kinh nghiệm của các quốc gia, cả những bài học thành công và thất bại để hiện thực hóa mục tiêu của mình.

TRỒNG RỪNG LÀ XU HƯỚNG TẤT YẾU TRONG THẾ GIỚI NÓNG

Trong nhiều thế kỉ qua, trên thế giới đã có rất nhiều sáng kiến ở mọi quy mô được thực hiện nhằm khuyến khích các bên tham gia trồng rừng và cây xanh với những mục tiêu, tham vọng lớn là giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu. Ngoài ra, các dự án này cũng thường đặt ra các mục tiêu khác về môi trường (điều tiết chu trình nước, ngăn chặn xói mòn đất và phục hồi môi trường sống của động vật hoang dã) hay các mục tiêu kinh tế, xã hội (xóa đói giảm nghèo, tăng cường sức khỏe và sinh kế của cộng đồng địa phương). Một trong những minh chứng sớm nhất về trồng rừng hiện đại là phong trào “Vành đai Xanh”, được thành lập ở Kenya vào năm 1977 bởi Wangari Maathai, người đoạt giải Nobel Hòa bình năm 2004. Chiến dịch có mục tiêu ban đầu là 1 tỷ cây thông qua trang web chuyên dụng (www.unep.org/billiontreecampaign). Chiến dịch dành cho mọi đối tượng - cá nhân, nhóm trẻ em và thanh thiếu niên, trường học, nhóm cộng đồng, tổ chức phi chính phủ, nông dân, tổ chức khu vực tư nhân, chính quyền địa phương và chính quyền quốc gia. Mỗi cam kết có thể là từ 1 cây đến 10 triệu cây. Chiến dịch xác định bốn khu vực trọng điểm để trồng: Rừng tự nhiên bị suy thoái và các khu vực hoang vu; trang trại và cảnh quan nông thôn; rừng trồng được quản lý bền vững; và môi trường đô thị. Hiện phong trào đã trồng hơn 50 triệu cây nhằm khôi phục môi trường và xóa đói giảm nghèo.

Bên cạnh đó, Chính phủ các quốc gia đã khởi xướng một số dự án như sáng kiến “Bức tường xanh vĩ đại” (Great Green Wall) trải dài trên 20 quốc gia châu Phi. Từ năm 2007, Liên minh châu Phi (African Union) đã tiến hành dự án Bức tường xanh vĩ đại với mục tiêu trồng một vành đai cây cối trải dài 8.000 km, kéo dài suốt

từ Đông sang Tây Lục địa Đen với nội dung đến năm 2030 sẽ phục hồi 100 triệu ha đất bạc màu (trồng cây, đồng cỏ, thảm thực vật). Để thực hiện mục tiêu này đã có khoảng 8 tỷ USD được huy động và các sáng kiến quản lý, cải thiện chất lượng đất đều được xem xét đưa vào thực hiện.

Tuy nhiên do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, dự án đã không đạt được kết quả như mong đợi. Ngày 7/9/2020, báo cáo đầu tiên về tiến độ thực hiện dự án đã được công bố theo ủy quyền của Công ước Chống sa mạc hóa Liên hợp quốc. Đến nay dự án chỉ mới trồng cây trên 4 triệu ha (tức chỉ đạt 4%). Dự án tiến triển tốt ở Ethiopia, Senegal và Nigeria trong khi Sudan, Burkina Faso, Mali và Niger đóng góp còn khiêm tốn. Để đạt mục tiêu năm 2030, mỗi năm phải trồng hơn 200% diện tích nêu trên với chi phí 4,3 tỉ USD. Trong bối cảnh sa mạc Sahara đã gia tăng diện tích 10% vào thế kỷ XX, dự án “Bức tường xanh vĩ đại” phải đối phó với nhiều thách thức, đó là lựa chọn cây trồng (một số vùng đã chọn cây bạch đàn vì cây phát triển nhanh nhưng bạch đàn lại không giúp đất tăng độ phì nhiêu); kinh phí không đầy đủ và tình hình an ninh (khủng bố) không ổn định.

Một trong những bài học kinh nghiệm của châu Phi là xây dựng vành đai xanh liên tục chưa phải là ý tưởng hay vì nhiều cây được trồng tại các khu vực xa dân cư nên không được chăm sóc, thêm vào đó tình hình khí hậu ngày càng nóng lên làm cho hàng loạt cây bị chết. Do vậy, châu Phi đã thay đổi cách tiếp cận vấn đề đó là tiến hành bảo tồn các cây bản địa bằng phương pháp truyền thống nhằm bảo đảm nguồn nước, đồng thời tập trung trồng các thảm thực vật và đưa các loài thực vật phù hợp với nhiều môi trường cần phục hồi khác nhau.

Năm 1978, Trung Quốc bắt đầu triển khai chương trình trồng rừng quy mô lớn (còn gọi là “Vạn lý trường thành xanh”) với kỳ vọng đến năm 2050 sẽ trồng 35,6 triệu ha cây xanh, tạo thành vành đai xanh dài 4.500 km, rộng 1.450 km ven sa mạc Gobi rộng lớn để bảo vệ ba vùng phía Bắc, Tây Bắc và Đông Bắc khỏi bão cát và cung cấp gỗ cho địa phương. Chương trình được thực hiện qua hai hoạt động đó là sử dụng gieo hạt từ trên cao để che phủ những vùng đất rộng nơi đất ít khô cằn, cung cấp tài chính cho nông dân trồng cây và cây bụi ở những vùng đất khô cằn hơn. Bức tường tạo thành một vành đai với thảm thực vật chịu cát

được sắp xếp theo hình ô cờ để ổn định cồn cát. Một nền sỏi sẽ nằm bên cạnh thảm thực vật để giữ cát và khuyến khích lớp vỏ đất hình thành. Cây cối được dùng để chắn gió khỏi các cơn bão bụi, góp phần ngăn chặn sa mạc hóa bằng những bức tường xanh. 40 năm sau, Tổng cục Lâm nghiệp Trung Quốc báo cáo sa mạc đã thu hẹp hơn 2.400 km² mỗi năm và độ che phủ rừng đã tăng từ 12% vào năm 1978 lên gần 22%. Ảnh vệ tinh của NASA cũng ghi nhận Trung Quốc là quốc gia đứng đầu thế giới về trồng rừng. Dù vậy vẫn chưa thể xác định Trung Quốc đạt được mục tiêu ngăn chặn sa mạc hóa hay chưa, bởi lẽ quá trình phục hồi đất thường kéo dài nhiều thập niên hoặc thậm chí hàng trăm năm.

Tuy nhiên, chương trình “Vạn lý trường thành xanh” cũng có nhiều bất cập, đó là Trung Quốc tổ chức chương trình trồng cây độc canh với mong muốn đạt chỉ tiêu nhanh chóng nên chọn trồng cây dương vì cây phát triển nhanh và chịu được mùa đông khô lạnh. Trong những năm 1990, hầu hết cây dương đã chết do bọ cánh cứng châu Á rất thích gỗ mềm. Trồng cây càng nhiều, bọ cánh cứng càng bành trướng. Các địa phương đã chỉ thị chặt hạ nhiều triệu cây nhiễm bệnh. Song một số gỗ lại được chế biến thành thùng hàng xuất khẩu để rồi từ đó ấu trùng bọ cánh cứng châu Á có cơ hội phát tán sang châu Âu và Bắc Mỹ. Vấn đề kế tiếp là trồng cây ngoại lai trên đất khô hạn, nhiều loài thực vật ngoại lai đã được du nhập vào cao nguyên Hoàng Thổ. Theo các nhà khoa học đã nghiên cứu, cây ngoại lai hấp thụ nhiều nước mưa và làm giảm lượng nước chảy ra sông, do đó có nguy cơ con người sẽ thiếu nước. Chương trình trồng rừng lâu dài và tốn kém của Trung Quốc cho thấy, trồng rừng là công việc phức tạp và tinh tế tùy thuộc vào điều kiện địa phương, đồng thời phải mang lại lợi ích kinh tế - xã hội cho người dân.

Tại Newzealand, Chính phủ đã phát triển Chương trình Một tỷ cây xanh để tăng cường trồng cây trên khắp đất nước với mục tiêu là tăng gấp đôi tỷ lệ trồng hiện tại và đạt một tỷ cây xanh được trồng vào năm 2028. Chương trình cũng đặt ra mục tiêu đảm bảo cây cối được tích hợp vào cảnh quan để bổ sung và đa dạng hóa việc sử dụng đất hiện có, đồng thời thúc đẩy việc chuyển đổi các diện tích đất lớn sang mục đích lâm nghiệp. Chương trình cung cấp nguồn tài chính cho những ý tưởng đổi mới, nghiên cứu phát triển kỹ thuật trồng cây xanh. Với tốc độ hiện tại, Chính phủ ước tính những người trồng rừng thương mại sẽ trồng

500 triệu cây trong giai đoạn từ nay đến năm 2028. Chương trình khuyến khích các bên tham gia vào việc trồng 500 triệu cây xanh khác, ngoài 500 triệu cây đã được thực hiện bởi các bên trồng rừng thương mại thông qua việc trồng những cây phù hợp ở đúng nơi, đúng mục đích. Chính phủ đảm bảo quỹ 240 triệu đô la tài trợ từ Quỹ Một tỷ cây xanh dành cho các chủ đất, các tổ chức và các nhóm cộng đồng để trồng cây và cải thiện các mô hình lâm sinh. Ngoài ra, Chính phủ đã phân bổ 35 triệu đô la từ Quỹ Một tỷ cây xanh cho các sáng kiến trồng và lưu vực quy mô lớn. Khoản tài trợ này sẽ cung cấp việc làm trong các cộng đồng cho chương trình Việc làm cho Thiên nhiên trị giá 1,3 tỷ đô la.

Không chỉ thực hiện riêng lẻ ở mỗi quốc gia, khu vực, nhiều tổ chức trên khắp thế giới cũng cam kết khôi phục rừng và các hệ sinh thái tự nhiên dưới sự bảo trợ của các hiệp định quốc tế, chẳng hạn như Chương trình “Thử thách Bonn” do Chính phủ Đức và IUCN phát động năm 2011 - ghi nhận sự cam kết của các chính phủ và tổ chức phi chính phủ ở 60 quốc gia nhằm khôi phục 210 triệu ha đất, với mục tiêu cuối cùng là khôi phục 350 triệu ha đất vào năm 2030. Nhiều quốc gia cũng đang xây dựng kế hoạch giảm phát thải thông qua trồng rừng và phục hồi rừng theo cam kết Hiệp định Paris về biến đổi khí hậu.

BÀI HỌC KINH NGHIỆM CHO THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

Từ kinh nghiệm quốc tế có thể thấy để có được chương trình trồng rừng quy mô lớn thành công cần có sự đảm bảo của nguồn lực tài chính, khoa

học kỹ thuật và đổi mới công nghệ, chính sách hỗ trợ quá trình trồng rừng, bảo vệ rừng và sự tham gia của xã hội. Việc trồng rừng cũng phải đi kèm với nâng cao chất lượng rừng, kết hợp bảo vệ diện tích rừng hiện có và trồng cây mới. Việc sử dụng cơ chế thị trường làm đòn bẩy, đẩy mạnh thực thi pháp luật thực hiện các cam kết và trách nhiệm môi trường, trồng đúng cây, đúng chỗ, đúng mục đích sử dụng cũng sẽ giúp các chương trình trồng cây quy mô lớn hiệu quả hơn.

Tuy vậy không phải chương trình, sáng kiến nào cũng thành công và đạt được mục tiêu kì vọng như Chương trình Bức tường xanh vĩ đại mà toàn châu Phi dự định thực hiện trồng rừng quy mô lớn đã thất bại, hoặc Chương trình Vạn lý trường thành xanh của Trung Quốc cũng đã không thành công. Những sự thất bại này cũng cung cấp những bài học quan trọng cho thế giới và Việt Nam trong việc cải thiện những sáng kiến hiện có, đặc biệt về cả phương thức huy động nguồn tài chính, ứng dụng khoa học kỹ thuật và huy động nguồn lực xã hội. Cụ thể hơn, các quốc gia, bao gồm Việt Nam cần xem xét một số vấn đề then chốt trong việc thiết kế, thực hiện và giám sát theo dõi các sáng kiến trồng cây, trồng rừng.

Đảm bảo tài chính bền vững cho tất cả các giai đoạn trước và sau khi trồng cây: Huy động và đảm bảo nguồn lực tài chính bền vững đóng vai trò quan trọng trong các sáng kiến trồng cây quy mô lớn trên toàn cầu. Tuy nhiên, điều quan trọng không chỉ là đảm bảo nguồn tài chính cho giai đoạn trồng mà phải có nguồn tài chính bền vững cho quá

trình chăm sóc và bảo vệ lâu dài cho cây phát triển, ổn định. Phần lớn, các sáng kiến hiện nay chỉ tập trung vào giai đoạn đầu do vậy dẫn đến thất bại như Chương trình Vạn lí trường thành xanh của Trung Quốc.

Tập trung vào số lượng hay chất lượng: Một vấn đề đáng quan tâm khác là hiện nay có nhiều sáng kiến, nguồn lực để hỗ trợ mở rộng diện tích cây trồng và trồng rừng. Tuy nhiên, việc tập trung vào số lượng dẫn đến một thực tế tuy diện tích rừng có thể tăng nhưng chất lượng rừng lại không được chú trọng và thường giảm bởi để đạt được mục tiêu trồng rừng, các quốc gia và dự án thường chọn các loại cây trồng tăng trưởng nhanh và độc canh. Điều quan trọng các quốc gia cần làm là đảm bảo các chương trình trồng cây quy mô lớn không chỉ chú trọng vào mở rộng số lượng cây trồng, diện tích trồng mà cả vấn đề đa dạng sinh học và hệ thống kĩ thuật lâm sinh khuyến khích mô hình đa loài đa mục đích.

Tập trung vào trồng cây mới hay bảo vệ cả cây hiện có: Một vấn đề quan trọng nhiều nhà khoa học trên thế giới nêu ra trước thực trạng nhiều quốc gia tiến hành công bố các chương trình trồng cây quy mô lớn đó là lo ngại rằng quan tâm chính trị và ngân sách đầu tư hiện nay chỉ tập trung vào trồng cây mới mà coi nhẹ, bỏ qua sự cần thiết để bảo vệ diện tích cây trồng hiện có. Việc tạo ra quá nhiều cơ chế khuyến khích tài chính và chính sách cho trồng cây mới cũng dẫn đến thực trạng tại nhiều nơi các bên có liên quan phá rừng hiện có để thực hiện các chương trình trồng cây mới trực lợi. Cân bằng và hài hòa hóa chính sách hỗ trợ hai mục đích là điều cần thiết để đem lại tổng thể tích cực cho vấn đề giảm thiểu biến đổi khí hậu qua cả giữ rừng và trồng mới rừng.

Trồng đúng cây, đúng chỗ, đúng mục đích: Kinh nghiệm thực hiện các chương trình trồng cây quy mô lớn trên thế giới cho thấy, sự thành công của sáng kiến này phụ thuộc rất nhiều vào việc xác định trồng cây nào, ở đâu với mục đích gì là phù hợp nhất. Cho tới nay, các chương trình chỉ tính tới các biện pháp lâm sinh (trồng thế nào) nhưng lại thiếu các kế hoạch tổng thể, có tầm nhìn chiến lược với mục tiêu phát triển, bảo tồn lâu dài để đảm bảo sự bền vững của hệ sinh thái và diện tích cây trồng mới sẽ cung cấp nhiều dịch vụ môi trường cho xã hội và công chúng. Những thay đổi trong cách tiếp cận vừa dựa vào yếu tố sinh thái, đón đầu nhu cầu thị trường và xã hội trong tương lai sẽ giúp các chương trình trồng cây quy mô lớn hiệu quả hơn.

Ứng dụng khoa học, công nghệ trong việc đẩy nhanh tốc độ và diện tích trồng cây mới, thu hút sự quan tâm của cộng đồng xã hội trong việc trồng và bảo vệ cây: Ứng dụng khoa học công nghệ trong ngành lâm nghiệp không chỉ nằm ở việc nhân giống, cải thiện giống hay xây dựng các phần mềm, công cụ quản lí và giám sát tài nguyên rừng mà còn đòi hỏi các công nghệ hỗ trợ quá trình trồng rừng dễ dàng, nhanh chóng, hiệu quả về kinh tế (ví dụ: trồng rừng bằng máy bay không người lái). Ngoài ra, việc xây dựng các công cụ, phần mềm trên điện thoại có thể truy xuất và gây dựng hình ảnh xã hội của người đầu tư trồng cây cũng là một lĩnh vực cần được xem xét bởi việc này gây dựng niềm tin và động lực cho rất nhiều cộng đồng trên thế giới tham gia vào trồng cây. Tuy nhiên, nhiều quốc gia đang phát triển (trong đó có Việt Nam) đang rất khan hiếm cả về nguồn lực con người lẫn nguồn lực tài chính để thực hiện các chương trình nghiên cứu này. Những ưu tiên nguồn lực trong tương lai về vấn đề này sẽ giúp giải quyết nhiều nút thắt trong việc thực hiện

các chương trình trồng cây quy mô lớn.

Sử dụng cơ chế thị trường làm đòn bẩy: Có thể thấy nhiều chương trình trồng cây quy mô lớn trên toàn cầu được xuất phát từ việc đáp ứng nhu cầu thị trường ngày càng tăng các sản phẩm gỗ hoặc thị trường các bon. Việc tạo ra thị trường cho các sản phẩm liên quan đến cây và dịch vụ môi trường sẽ tạo động lực kinh tế cho nhiều bên có liên quan mở rộng các hoạt động trồng cây và trồng rừng.

Đẩy mạnh thực thi pháp luật thực hiện các cam kết và trách nhiệm môi trường: Việc các quy định quốc tế và trong nước về BVMT cũng như phát triển bền vững đã khiến nhiều quốc gia, tập đoàn, doanh nghiệp đầu tư và phát triển các chương trình trồng cây quy mô lớn. Lồng ghép các yêu cầu trồng cây vào các chính sách hiện hành (Luật Giáo dục ở Philippin, Chương trình lâm nghiệp đô thị của Hàn Quốc và Trung Quốc, Chương trình trồng cây sau khi khai thác khoáng sản ở Australia) đã giúp nhiều chương trình trồng cây quy mô lớn được thực hiện ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Alexandra EP. 2017. China's Great Green Wall Fights Expanding Desert. US: National Geographic. <https://www.nationalgeographic.com/science/article/china-great-green-wall-gobi-tengger-desertification>
- [UNN] UN News. 2006. Campaign to plant a billion trees within a year launched at UN climate change conference. US: UN News. <https://news.un.org/en/story/2006/11/198872-campaign-plant-billion-trees-within-year-launched-un-climate-change-conference>
- Vyawahare M. 2019. Tree-planting programs turn to tech solutions to track effectiveness. Mongobay Series: Conversation in Madagascar. <https://news.mongobay.com/2019/11/tree-planting-programs-turn-to-tech-solutions-to-track-effectiveness>

Thị xã Nghi Sơn nỗ lực hướng tới phát triển công nghiệp xanh

Thị xã Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa) có diện tích 455,61 km², với quy mô dân số 307.304 người, mật độ dân số đạt 674 người/km², được coi là trung tâm kinh tế ven biển trọng điểm của cả nước. Trước tình hình biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực lên mọi lĩnh vực của đời sống, làm suy kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên... nên những năm gần đây, địa phương đã đẩy mạnh phát triển công nghiệp xanh, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững.

HOÀN THÀNH MỤC TIÊU KÉP GẮN VỚI BVMT

Ngày 22/4/2020, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 933/NQ-UBTVQH14 về việc thành lập thị xã Nghi Sơn và các xã, phường thuộc thị xã của tỉnh Thanh Hóa. Theo đó, thị xã Nghi Sơn được thành lập với 31 đơn vị hành chính trực thuộc với 16 phường và 15 xã ngoại thị. Sau hơn 1 năm “chuyển mình” từ huyện lên thị xã, dù trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Nghi Sơn vẫn gặt hái được nhiều kết quả đáng khích lệ, là tiền đề để hướng tới mục tiêu xây dựng thị xã Nghi Sơn - Khu kinh tế (KKT) Nghi Sơn trở thành trung tâm kinh tế - đô thị của tỉnh Thanh Hóa và vùng kinh tế Bắc bộ.

Năm 2021, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19, thị xã Nghi Sơn vẫn thực hiện hiệu quả “mục tiêu kép” vừa phòng, chống dịch, phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo công tác môi trường. Cùng với đó, địa phương đã tạo mọi điều kiện để các doanh nghiệp (DN) của Khu kinh tế Nghi Sơn duy trì sản xuất ổn định, triển khai nhiều biện pháp trong phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Các DN đã nâng cao tinh thần trách nhiệm trong phòng, chống dịch bệnh, thu gom rác đúng quy định. Tạo môi trường làm việc đảm bảo thông khí, thoáng mát, vệ sinh môi trường được giữ gìn. Đồng thời duy trì hoạt động tiêu độc, khử trùng khu vực sản xuất, khu vệ sinh, nhà ăn. Có phương án bố trí cho tất cả những người lao động ở tỉnh ngoài lưu trú, làm việc tại chỗ... Theo báo cáo của UBND thị xã Nghi Sơn, năm 2021 tốc độ tăng giá trị sản xuất trên địa bàn thị xã đạt 18,87%, có 25/29 chỉ tiêu chủ yếu được Hội đồng Nhân dân thị xã

quyết nghị đã hoàn thành vượt kế hoạch; giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt 79.435 tỷ đồng, tăng 20,8% so với cùng kỳ; thu ngân sách ước đạt 1.963,3 tỷ đồng, tăng 76,4% dự toán tỉnh giao, tăng 9,7%. Một số sản phẩm công nghiệp 10 tháng đầu năm 2021 tăng cao so với cùng kỳ: thép tăng 2,1 lần; dầu ăn thực vật tăng 2 lần; giấy da tăng 11%; bao bì tăng 20%; bột cá tăng 36%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu du lịch, dịch vụ đạt 6.444 tỷ đồng, tăng 8,7% so với cùng kỳ.

Về công tác quản lý đất đai, tài nguyên và môi trường, thị xã đã hoàn thành Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trình UBND tỉnh phê duyệt; tiếp nhận 3.389 hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; giải quyết 2.629 trường hợp, đạt 77,6%; tích cực, chủ động kiểm tra, xử lý các vi phạm về tài nguyên, khoáng sản; thẩm định kế hoạch BVMT đối với 10 dự án; tham gia Hội đồng Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cải tạo phục hồi môi trường đối với 25 dự án.

Đối với công tác xử lý chất thải rắn (CTR), thời gian qua, công tác thu gom, xử lý CTR đã được UBND thị xã Nghi Sơn tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện qua các Kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 25/2/2019 thực hiện phong trào “chống rác thải nhựa” trên địa bàn huyện (nay là thị xã); Kế hoạch Số 75/KH-UBND Nghi Sơn ngày 5/3/2021 về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thị xã năm 2021; Kế hoạch số 190/KH-UBND Nghi Sơn, ngày

22/7/2021 về thu gom, lưu giữ, trung chuyển, vận chuyển chất thải nguy hại (CTNH) đối với các chủ nguồn thải có số lượng CTNH phát sinh dưới 600kg/năm trên địa bàn thị xã.

Hiện nay, trên địa bàn thị xã đã có nhà máy xử lý CTR tại xã Trường Lâm của Công ty CPMT Nghi Sơn. Trong đó xử lý CTR sinh hoạt bằng công nghệ đốt với công suất 120 tấn/ngày, với 3 đơn vị chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển. Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom, xử lý ngày càng tăng, cụ thể: Năm 2018, tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt đạt 65% (19/34 xã, thị trấn nay là 31 xã, phường); năm 2021 tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt đạt 93% (31/31 xã, phường).

CTNH phát sinh trên địa bàn thị xã chủ yếu từ các hoạt động công nghiệp, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, lượng rác thải này được chủ các đơn vị hợp đồng với các đơn vị có chức năng để xử lý.

Ngoài ra, UBND thị xã còn xây dựng kế hoạch kiểm tra hàng năm, thành lập các đoàn kiểm tra liên ngành để kiểm tra việc thực hiện Luật BVMT đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Qua kiểm tra, giám sát, UBND thị xã đã phát hiện và xử lý vi phạm hành chính về môi trường. Cụ thể: Năm 2018 xử lý 9 trường hợp với số tiền 87,5 triệu đồng; Năm 2020 xử lý 18 trường hợp với số tiền là 48,5 triệu đồng; Năm 2021 xử lý 19 trường hợp với số tiền 47,5 triệu đồng.

Để phòng ngừa ô nhiễm môi trường, địa phương đã đầu tư, lắp đặt các trạm quan trắc môi trường tự động tại một số điểm nóng và nhạy cảm về môi



▲ Nhà máy luyện cán thép Nghi Sơn số 1 áp dụng công nghệ xử lý nước thải, khí thải thân thiện với môi trường

trường. Cụ thể, ngày 7/7/2020, UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quyết định số 2633/QĐ-UBND về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hệ thống các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định tại KKT Nghi Sơn và một số khu vực trọng điểm của tỉnh. Hiện đã lắp đặt 1 trạm môi trường không khí xung quanh tại khuôn viên trụ sở Ban quản lý Khu kinh tế (BQL KKT) Nghi Sơn ; 1 trạm quan trắc môi trường nước biển ven bờ tại cảng nước sâu Nghi Sơn, với thông số quan trắc nhiệt độ, PH, độ đục, độ dẫn nhiệt, DO, TSS, COD, NH₄, NO₃.

NỖ LỰC HƯỚNG TỚI “THÀNH PHỐ CÔNG NGHIỆP XANH”

Tại Nghị quyết số 107/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Thanh Hóa ngày 11/7/2018 về thông qua đồ án điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng KKT Nghi Sơn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050, đã đề ra mục tiêu xây dựng KKT Nghi Sơn trở thành “Thành phố công nghiệp xanh”. Tại Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025 cũng đã xác định phương hướng phát triển kinh tế nhanh và bền vững, thị xã Nghi Sơn trở thành một cực tăng trưởng mới. Trong đó, KKT Nghi Sơn là trung tâm động lực phía Nam. Chương trình phát triển KKT Nghi Sơn tiếp tục được lựa chọn là một trong 6 chương trình trọng tâm giai đoạn 2021 - 2025, theo đó xác định rõ: Xây dựng và phát triển KKT Nghi Sơn trở thành một trong những trung tâm công nghiệp - đô thị - dịch vụ ven biển trọng điểm của cả nước.

Thực hiện những mục tiêu nêu trên, KKT Nghi Sơn với vai trò là đô thị công nghiệp hạt nhân của tỉnh đã và đang khẳng định là một trong những KKT ven biển hấp dẫn nhất đối

với các nhà đầu tư. Đến nay, KKT Nghi Sơn có 234 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký đầu tư là 131.802 tỷ đồng; 19 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký đầu tư là 12,7 tỷ USD; trong đó có nhiều dự án trọng điểm, quy mô lớn như: Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn, tổng vốn đầu tư hơn 9 tỷ USD; Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1, 2; Nhà máy xi măng Nghi Sơn; Liên hợp luyện cán thép...

Đặc biệt, từ khi KKT Nghi Sơn hình thành, nằm trong топ DN có nhiều dự án đầu tư quy mô lớn, Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn (tiền thân là Công ty CP Gang thép Nghi Sơn) đã triển khai đầu tư Cảng tổng hợp quốc tế Nghi Sơn; Nhà máy luyện cán thép Nghi Sơn số 1... với tổng vốn đầu tư lên tới 25.000 tỷ đồng. Hiện Cảng quốc tế Nghi Sơn có 5 cầu cảng trên tổng chiều dài 1.247m, có khả năng tiếp nhận tàu chở hàng tổng hợp, gồm hàng rời, bách hóa, chất lỏng thông thường có tải trọng đến 70.000 DWT và tàu container có sức chở đến 3.500 TEU... Nhà máy luyện cán thép Nghi Sơn số 1 có công suất 1,65 triệu tấn phôi thép/năm đã đi vào

hoạt động ổn định từ năm 2019, hình thành nên thương hiệu thép Nghi Sơn, cung cấp cho thị trường trong nước và quốc tế. Thực hiện các tiêu chí xanh trong sản xuất, Nhà máy đã áp dụng công nghệ xử lý nước thải, khí thải thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, thực hiện quy trình tuần hoàn về nước thải. Tiếp nối thành công, vừa qua VAS Nghi Sơn đã quyết định tiếp tục khởi công dự án Nhà máy luyện cán thép Nghi Sơn số 2, với công suất 3 triệu tấn/năm, tổng mức đầu tư gần 8.000 tỷ đồng để đưa vào hoạt động đồng bộ Khu liên hợp Gang thép Nghi Sơn theo mục tiêu đã đề ra.

Trong quá trình thực hiện dự án, Công ty CP Tập đoàn VAS Nghi Sơn nghiêm túc chấp hành các quy định pháp luật về BVMT, thực hiện theo đúng Báo cáo đánh giá tác động môi trường do Bộ TN&MT phê duyệt. Hiện tại, Nhà máy luyện cán thép Nghi Sơn số 1 đang hoạt động với hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 2.000 m³/ngày, đêm; hệ thống xử lý khí thải theo công nghệ túi lọc, với công suất thiết kế 1.400.000 m³/h. Lắp đặt hệ thống nước làm mát tuần hoàn, sử dụng công nghệ của DANIELI - Ý, không phát sinh nước thải ra môi trường. Tất cả các hệ thống xử lý nước thải, khí thải đều đã được lắp đặt hệ thống giám sát môi trường quan trắc tự động, liên tục. Các dữ liệu liên quan đến môi trường được đấu nối và truyền trực tiếp tới Sở TN&MT tỉnh Thanh Hóa theo dõi 24/24 giờ...

Xác định công tác BVMT là nhiệm vụ quan trọng, trong năm qua BQL KKT Nghi Sơn đã tăng cường quản lý, giám sát DN thực hiện các quy định

pháp luật về môi trường, nhất là Luật BVMT năm 2020. BQL đã định kỳ tổ chức các hội nghị tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BVMT; ban hành văn bản hướng dẫn, nhắc nhở, xử lý kịp thời các vi phạm về môi trường; hỗ trợ, ưu đãi các DN thực hiện tốt công tác BVMT...

Trong thời gian tới, để tạo nền tảng thực hiện các mục tiêu xanh, BQL KKT Nghi Sơn sẽ tập trung thực hiện những nhiệm vụ trong chương trình phát triển KKT và các KCN tỉnh giai đoạn 2021 - 2025. Cụ thể là hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong KKT để thu hút đầu tư. Trước mắt sẽ triển khai một số dự án trọng điểm như: Nạo vét luồng vào cảng Nghi Sơn, đầu tư các tuyến giao thông trục chính và chỉnh trang, cải tạo hệ thống cây xanh dọc các tuyến đường đảm bảo xanh - sạch - đẹp...; phối hợp chặt chẽ với thị xã Nghi Sơn và huyện Nông Cống, huyện Như Thanh tập trung tháo gỡ vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư; hỗ trợ các dự án lớn hoàn thành xây dựng và đi vào hoạt động bảo đảm tiến độ, như: Nhà máy nhiệt điện BOT Nghi Sơn 2, Nhà máy luyện cán thép giai đoạn 2, Tổ hợp nhà máy xi măng Đại Dương...; triển khai lập và trình phê duyệt các Đồ án quy hoạch phân khu chức năng theo điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng KKT Nghi Sơn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Như vậy, với việc phát huy tiềm năng, lợi thế và những chính sách ưu đãi, KKT Nghi Sơn đã và đang khẳng định vai trò động lực, tác động tích cực đến sự phát triển của tỉnh, của vùng và cả nước; góp phần huy động nguồn lực của các thành phần kinh tế, nâng cao năng lực sản xuất, kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

CHÂU LOAN

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Chương trình phát triển KKT và các KCN tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 - 2025;
- Nghị quyết số 107/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Thanh Hóa ngày 11/7/2018 về thông qua đồ án điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng KKT Nghi Sơn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050;
- Báo cáo của UNND thị xã Nghi Sơn về tình hình KT-XH và BVMT năm 2021;
- Báo cáo của BQL KKT Nghi Sơn về tình hình thực hiện các dự án đầu tư.

QUẢNG NAM: TIẾP TỤC TRIỂN KHAI HIỆU QUẢ VIỆC TĂNG CƯỜNG KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH



UBND tỉnh Quảng Nam vừa ban hành Công văn số 9478/UBND-KTN về việc tăng cường công tác quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh.

Theo đó, UBND tỉnh yêu cầu các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả việc tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2429/UBND-KTN ngày 27/4/2021.

Sở TN&MT khẩn trương hoàn thiện, trình UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Quảng Nam năm 2021 “Chất lượng môi trường không khí - Thực trạng và giải pháp”, trong đó có lồng ghép một số nội dung trong Kế hoạch quản lý chất lượng không khí theo hướng dẫn của Bộ TN&MT tại Công văn số 3051/BTNMT-TCMT ngày 7/6/2021 và theo đúng nội dung Đề cương đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3392/QĐ- UBND ngày 22/11/2021. Đồng thời, tiếp tục thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao năng lực quản lý nhà nước về BVMT không khí; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về BVMT của các cơ sở phát sinh khí thải, xử lý nghiêm các hành vi vi

phạm theo quy định. Cùng với đó, tiếp tục theo dõi, duy trì sử dụng phần mềm truyền, nhận dữ liệu quan trắc TN&MT; trong đó có tiếp nhận dữ liệu về khí thải công nghiệp từ các cơ sở có lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục về Sở và truyền dữ liệu về Bộ TN&MT để theo dõi, quản lý. Trường hợp cần thiết cập nhật, nâng cấp phần mềm phải báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

UBND tỉnh cũng đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục chỉ đạo các phòng chức năng và UBND các xã, phường, thị trấn tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện các biện pháp hạn chế phát sinh khí thải từ phương tiện giao thông và hoạt động sản xuất, xây dựng; Phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành trong việc thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về BVMT đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn quản lý; phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm; Công khai thông tin về các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí, các cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định pháp luật về BVMT trên các phương tiện thông tin đại chúng để nhân dân được biết, giám sát việc khắc phục...

TRẦN HƯƠNG

Phát huy giá trị di sản từ công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng

PHẠM HỒNG THÁI, VÕ VĂN TRÍ, LÊ THỊ PHƯƠNG LAN

Ban quản lý Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng

Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (VQG PN - KB) thuộc tỉnh Quảng Bình, nằm trong vùng sinh thái Bắc Trường Sơn, là một trong 200 vùng sinh thái quan trọng nhất trên toàn cầu, được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) 2 lần công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới với các tiêu chí: Địa chất - địa mạo, hệ sinh thái (HST) và đa dạng sinh học (ĐDSH). Với mục tiêu tổng thể nhằm quản lý và bảo tồn bền vững các giá trị địa chất - địa mạo, BVMT di sản thiên nhiên, đồng thời bảo tồn HST và động, thực vật bị đe dọa toàn cầu của khu di sản; phát triển du lịch sinh thái bền vững dựa vào các giá trị nổi bật toàn cầu, góp phần nâng cao các lợi ích kinh tế, mang đến sự thịnh vượng cho cộng đồng địa phương cũng như cho tỉnh Quảng Bình, Ban quản lý (BQL) VQG PN - KB đã triển khai các chương trình bảo tồn giá trị di sản, ĐDSH trên tất cả các mặt và đạt được một số thành tựu đáng ghi nhận.

NHỮNG GIÁ TRỊ NỔI BẬT VỀ ĐDSH

PN - KB có 15 kiểu sinh cảnh rộng lớn với 10 kiểu thảm thực vật quan trọng. Rừng kín thường xanh che phủ 93,57% diện tích, trong đó 83,74% diện tích VQG là HST rừng nhiệt đới trên núi đá vôi điển hình hiếm có còn sót lại, hầu hết chưa bị tác động. Đây là một trong những VQG có độ che phủ và tỷ lệ rừng nguyên sinh lớn nhất trong hệ thống các rừng đặc dụng ở Việt Nam.

PN - KB ghi nhận sự có mặt của 1.394 loài động vật thuộc 835 giống, 289 họ, 68 bộ, 12 lớp, 4 ngành. Trong đó có 116 loài được ghi trong Sách đỏ IUCN; 82 loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam; 39 loài có tên trong Nghị định số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 của Chính phủ; 66 loài trong các phụ lục CITES. Sự đa dạng về hệ động vật ở VQG PN - KB bao gồm cả nhóm động vật có xương sống (thể hiện ở đa dạng nhóm thú, nhóm chim, nhóm lưỡng cư - bò sát, nhóm cá) và cả nhóm động vật không xương sống (chân khớp, giun dẹp, thân mềm). Sự đa dạng về sinh cảnh núi đá vôi, hang động, núi đất... là điều kiện lý tưởng về sinh cảnh của 10 loài linh trưởng, chiếm 42% tổng số loài thuộc bộ linh trưởng ở Việt Nam, trong đó có một số loài quý hiếm như voọc Hà Tĩnh, voọc chà vá chân nâu, vượn đen má trắng, sao la, mang...

Về hệ thực vật, PN - KB ghi nhận sự có mặt của 2.953 loài thực vật bậc cao có mạch, thuộc 1.007 chi, 198 họ, 63 bộ, 12 lớp, 6 ngành, trong đó có 111 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam; 121 loài được ghi trong Sách đỏ IUCN; 3 loài có tên



▲ Cán bộ BQL VQG PN - KB chăm sóc cá thể voọc chà vá chân nâu (Ảnh: VQG PN - KB)

trong Nghị định số 64/2019/NĐ-CP. Sự đa dạng về hệ thực vật ở VQG PN - KB bao gồm cả thành phần loài, nguồn gen và tài nguyên thực vật.

Cùng với đó, trong khoảng 20 năm qua, 43 loài mới cho khoa học đã lần lượt được ghi nhận và công bố trên toàn thế giới, trong đó có 38 loài động vật (2 loài chim, 3 loài ếch nhái, 18 loài bò sát, 6 loài nhện, 9 loài cá) và 5 loài thực vật. Đặc biệt, năm 2012, các nhà khoa

học ghi nhận mẫu chuột đá Trường Sơn (*Laonastes aenigmamus*) thuộc giống *Laonastes* tại khu vực mở rộng của VQG PN - KB, đây là một đại diện sống duy nhất của họ thú cổ (*Diatomyidae*), được xem là đã tuyệt chủng cách đây 11 triệu năm. Bên cạnh đó, việc phát hiện quần thể Bách xanh đá (*Calocedrus rupestris* Averyanov) 500 tuổi, diện tích khoảng 4.000 ha, mọc ưu thế trên núi đá vôi ở độ cao trên

600 m được xem là sinh cảnh rừng độc đáo nhất bởi tầm quan trọng toàn cầu và giá trị bảo tồn, đây là một loài thực vật cổ và đặc hữu của Việt Nam, hiện chỉ còn sót lại chủ yếu ở VQG PN - KB.

CÁC HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, BẢO TỒN ĐDSH TẠI VQG PN - KB

Công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật và nhận thức: Xác định đây là biện pháp quan trọng, mang tính bền vững trong các giải pháp bảo tồn ĐDSH, BQL Vườn đã tích cực chỉ đạo triển khai nhiều hoạt động như: Lồng ghép vào các buổi sinh hoạt thôn/bản; duy trì hoạt động các câu lạc bộ bảo tồn ở cơ sở; lắp đặt pano quảng bá, phát tài liệu, ấn phẩm truyền thông; tổ chức hoạt động ngoại khóa tại trường học vùng đệm; tập huấn kỹ năng truyền thông bảo tồn ĐDSH cho cộng tác viên các xã và giáo viên các trường trung học vùng đệm; tổ chức hội nghị các cấp tuyên truyền về công tác quản lý, bảo vệ rừng, bảo vệ động vật hoang dã (ĐVHD)... Đến nay, BQL Vườn đã thực hiện hơn 1.194 đợt tuyên truyền, vận động, phổ biến pháp luật tới 604 lượt thôn/bản trên địa bàn các xã, thị trấn vùng đệm, với sự tham gia của 9.262 người dân; tổ chức 25 đợt diễn giải môi trường cho gần 700 học sinh, sinh viên, đoàn thanh niên các xã vùng đệm; vận động giao nộp 124 khẩu súng, 23 cá thể động vật rừng... Thông qua các hoạt động tuyên truyền, nhận thức, thái độ của người dân vùng đệm đã có nhiều chuyển biến tích cực, ý thức trách nhiệm về bảo vệ rừng của người dân ngày được nâng cao, góp phần giảm thiểu các hành vi vi phạm pháp luật, qua đó nâng cao hiệu quả công tác quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng của VQG. Đặc biệt, thực hiện Luật BVMT năm 2020, BQL Vườn đã tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến đến các tổ chức, cá nhân có liên quan và các đơn vị khai thác du lịch nắm rõ và thực hiện đúng các quy định của pháp luật về BVMT di sản thiên nhiên. BQL Vườn cũng đã yêu cầu các đơn vị khai thác du lịch thực hiện đánh giá tác động môi trường và quan trắc môi trường theo đúng quy định; xây dựng kế hoạch thu gom, xử lý rác thải tại các tuyến điểm du lịch. Bên cạnh đó, BQL Vườn thường xuyên lồng ghép các yêu cầu, mục tiêu BVMT di sản, bảo tồn ĐDSH và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên vào các kế hoạch, quy hoạch, các dự án/ đề án tại VQG.

Tuần tra, xử lý vi phạm: Việc phát hiện, xử lý



▲ Xét xử các vụ án hình sự về hành vi xâm hại tài nguyên rừng VQG PN - KB. (Ảnh: VQG PN - KB)

các hành vi xâm hại đến ĐDSH đã được thực hiện nghiêm túc, quyết liệt, nhờ đó ngăn chặn kịp thời các hoạt động khai thác trái phép tài nguyên và giảm thiểu tối đa các mối đe dọa khác đến ĐDSH của VQG. Số lượng vụ vi phạm về khai thác gỗ, săn bắt ĐVHD giảm đáng kể qua các năm; giá trị ĐDSH được giữ vững; ít có tác động xấu đến môi trường sống của các loài sinh vật. Đến nay đã thực hiện 42.400 đợt tuần tra, quản lý, bảo vệ rừng và giám sát ĐDSH trên địa bàn; phát hiện, tháo dỡ 40.300 sợi dây bẫy; phá hủy 570 lán trại trái phép trong lâm phận VQG; đẩy đuổi 4.200 lượt người xâm nhập trái phép vào rừng; phát hiện, ra quyết định xử lý 2.579 vụ vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; ra quyết định khởi tố 16 vụ án hình sự và chuyển hồ sơ 8 vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm cho cơ quan Cảnh sát điều tra xử lý; chuyển 7 vụ vi phạm hành chính cho cơ quan có thẩm quyền xử lý. Số tiền xử phạt vi phạm hành chính và bán lâm sản tịch thu là 5.922.789.500 đồng.

Công tác bảo tồn, phối hợp

trong bảo tồn ĐDSH: Nhiều công trình nghiên cứu về ĐDSH được triển khai, thực hiện, là tiền đề để đưa ra các giải pháp phục vụ công tác bảo tồn, phát triển HST. Đến nay, BQL Vườn đã chủ trì, tham gia thực hiện 10 đề tài nghiên cứu cấp tỉnh và cấp Bộ; phối hợp tham gia 2 đề tài cấp Nhà nước; thực hiện 3 nghiên cứu cấp cơ sở; đạt 2 giải sáng tạo kỹ thuật tỉnh Quảng Bình; 8 giải thưởng chuyên ngành; chủ trì, phối hợp xuất bản 5 ấn phẩm sách; gần 50 bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế; 12 bài đăng trên các kỷ yếu hội thảo khoa học. Trong đó có nhiều ứng dụng như giám sát diễn biến rừng qua hệ thống GIS và RS, ứng dụng phần mềm SMART trong tuần tra giám sát ĐDSH, thực hiện giám sát các loài thú bằng bẫy ảnh, quản lý nền tảng dữ liệu trên các phần mềm chuyên dụng, ứng dụng giải pháp phòng ngừa diệt trừ các loài xâm hại.

Cùng với đó, VQG đã ký kết quy chế phối hợp trong công tác bảo vệ rừng, PCCCR, vận chuyển lâm sản trái phép và đấu tranh phòng chống buôn

lậu qua biên giới khu vực VQG với 6 đồn biên phòng (Cà Xèng, Cà Roàng, Cồn Roàng, Làng Mai, Ra Mô và cửa khẩu quốc tế Cha Lo); 2 Công ty lâm nghiệp có lâm phần tiếp giáp; 3 hạt kiểm lâm và ký kết Chương trình hành động với 7/13 xã vùng đệm có diện tích nằm trong ranh giới VQG; phối hợp với Chi cục Kiểm lâm, Công an, Viện Kiểm sát giải quyết các vụ việc có dấu hiệu hình sự liên quan đến vận chuyển ĐVHD, khai thác rừng trái phép...

Cứu hộ ĐVHD: Công tác cứu hộ ĐVHD được thực hiện tốt. Đến nay, đã tiếp nhận và cứu hộ 1.378 cá thể ĐVHD (trong đó có nhiều loài nguy cấp, quý hiếm như tê tê, vượn siki, voọc Hà Tĩnh, chà vá chân nâu, cu li nhỏ, khỉ cộc, khỉ vàng, cây vòi hương, rùa, trăn...); tỷ lệ cứu hộ thành công đạt 83%; thả về môi trường tự nhiên 1.082 cá thể (đạt 78,5%). Phối hợp với Trung tâm cứu hộ ĐVHD Hà Nội thả 42 cá thể ĐVHD thuộc 6 loài về môi trường tự nhiên tại VQG. Ngoài ra, tiếp nhận 1.575 kg phong lan thuộc 25 loài để tiến hành cứu hộ, chăm sóc và thả vào môi trường tự nhiên tại Vườn thực vật, tỷ lệ cứu hộ thành công đối với phong lan đạt gần 90%; thu thập, bổ sung, chỉnh lý 181 mẫu thuộc 169 loài thực vật làm mẫu tiêu bản thực vật, phục vụ cho công tác trưng bày, diễn giải tại Vườn thực vật. Để công tác bảo tồn ĐDSH, chăm sóc, cứu hộ động thực vật hoang dã đảm bảo hiệu quả, đáp ứng nhu cầu và điều kiện thực tại, BQL Vườn đã xây dựng, đưa vào hoạt động 5 cơ sở bao gồm: Vườn thực vật: 41,83 ha; Khu cứu hộ: 0,05 ha; Khu cứu hộ ĐVHD mới: 7 ha; Khu nuôi thả bán hoang dã Núi Đồi: 20,272 ha; Rừng giống Re gừng: 39 ha.

MỘT SỐ KHÓ KHĂN, TRỞ NGẠI VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác bảo tồn ĐDSH tại VQG PN - KB còn gặp không ít khó khăn, trở ngại: Đói nghèo, lạc hậu và tập quán sinh sống của một bộ phận người dân vùng đệm đã ảnh hưởng lớn tới công tác quản lý, bảo tồn ĐDSH; tình trạng người dân vào rừng khai thác gỗ, bẫy bắt ĐVHD vẫn còn xảy ra; một số cán bộ thiếu chủ động trong thực thi pháp luật; số lượng cán bộ kiểm lâm của VQG còn thiếu so với yêu cầu của công tác bảo tồn. Bên cạnh đó, VQG có diện tích rộng, địa hình phức tạp nên công tác công tác tuần tra, bảo vệ rừng vẫn còn sót địa bàn. Công tác tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức bảo tồn vẫn chưa được duy trì một cách thường xuyên và đa dạng nên chưa tạo được sự lôi cuốn mạnh



▲ Thả ĐVHD về môi trường tự nhiên tại VQG PN-KB (Ảnh: VQG PN - KB)

mẽ đến người dân. Tình trạng bảo tồn của đa số các loài động thực vật rừng vẫn chưa được đánh giá đầy đủ, thiếu các dữ liệu khoa học về trữ lượng, số lượng cá thể, quần thể, nhất là đối với các loài nguy cấp, quý hiếm. Cơ sở hạ tầng phục vụ công tác bảo vệ rừng, nghiên cứu, bảo tồn ĐDSH chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế của VQG. Công tác phối hợp giữa BQL Vườn với chính quyền địa phương, cơ quan chức năng trên địa bàn chưa thực sự phát huy hiệu quả. Kinh phí và nguồn nhân lực cho công tác nghiên cứu khoa học, cứu hộ ĐVHD, bảo tồn ĐDSH còn hạn chế. Mặt khác, biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng thời tiết cực đoan, nắng nóng kéo dài, khô hạn đã ảnh hưởng đến HST rừng và điều kiện sinh tồn của các loài hoang dã, tạo điều kiện cho các loài ngoại lai xâm hại phát triển mạnh, xâm lấn phá vỡ cấu trúc rừng tự nhiên và mất rừng.

Để phát huy tốt vai trò của công tác bảo tồn ĐDSH trong thời gian tới, cần:

Tăng cường công tác bảo vệ, bảo tồn các giá trị của thiên nhiên và ĐDSH của VQG PN - KB; thực hiện các giải pháp về BVMT di sản thiên nhiên theo quy định của Luật BVMT và các quy định có liên quan khác; tập trung ngăn chặn, xử

lý tình trạng khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ (Phong lan, giáng hương, giò lấy hạt...);

Tổ chức thực hiện các đợt truy quét dài ngày, đi sâu vào những vùng xung yếu, trọng điểm để kịp thời phát hiện, xử lý đối tượng vào rừng trái phép;

Tăng cường theo dõi đối tượng săn bắn, bẫy bắt chuyên nghiệp, sử dụng vũ khí để có phương án tuyên truyền, ngăn chặn, xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật; Đẩy mạnh ứng dụng rộng rãi hệ thống SMART và bẫy ảnh trong tuần tra bảo vệ rừng, giám sát ĐDSH...

Tăng cường các hoạt động điều tra, giám sát ĐDSH, các loài động, thực vật quý hiếm tại VQG để làm cơ sở cho công tác quản lý, bảo tồn. Đồng thời, nhân giống phục hồi các loài cây quý hiếm như phong lan, huê, giò xanh, giò ăn hạt... phục vụ bảo tồn và chuyển giao mô hình cho cộng đồng dân cư các xã vùng đệm;

Thúc đẩy hợp tác liên biên giới và xây dựng khu di sản liên biên giới với KBT Hin - Nậm - Nô, Lào;

Xuất bản ấn phẩm sách về tài nguyên thiên nhiên VQG PN - KB nhằm giới thiệu, quảng bá hình ảnh di sản thế giới và làm tư liệu cho công tác tuyên truyền, quảng bá, bảo tồn di sản...■

Cần coi buôn bán động vật hoang dã là loại hình tội phạm nghiêm trọng nhất

ĐỖ PHƯƠNG LIÊN

Trung tâm Con người và Thiên nhiên

Buôn bán động vật hoang dã (ĐVHD) đã trở thành một loại hình tội phạm xuyên quốc gia với diễn biến ngày càng trở nên phức tạp. Tội phạm buôn bán ĐVHD và các bộ phận của chúng thường được xếp thấp hơn so với tội phạm buôn người, buôn ma túy và buôn vũ khí. Tuy nhiên, trong bối cảnh Covid-19 và các bệnh lây truyền từ động vật sang người, có thể nói buôn bán ĐVHD là loại hình tội phạm gây thiệt hại nhiều nhất và có lẽ là nghiêm trọng nhất trong các hình thức buôn lậu.

BUÔN BÁN ĐVHD LÀ LOẠI HÌNH TỘI PHẠM NGHIÊM TRỌNG NHẤT

Mất đa dạng sinh học (ĐDSH) là một trong những vấn đề môi trường nghiêm trọng nhất do con người gây ra. Sự tuyệt chủng luôn là một đặc điểm của sự sống trên Trái đất nhưng sự thống trị của con người đối với các hệ sinh thái toàn cầu đã đẩy mức độ tuyệt chủng vượt xa quá mức. Hàng trăm loài bị tuyệt chủng mỗi năm và theo sau chúng là những quần thể bị thu hẹp. Các nguyên nhân chính gây mất ĐDSH bao gồm mất môi trường sống và khai thác quá mức, sự xuất hiện của các loài xâm lấn cùng tác động khôn lường của biến đổi khí hậu và ô nhiễm.

Khai thác quá mức là khai thác không bền vững các loài động, thực vật cùng các sinh vật khác. Việc người dân mua bán hoặc trao đổi các nguồn tài nguyên này, đặc biệt là nguồn ĐVHD có thể xuất phát từ nhu cầu thực phẩm và sinh kế ở quy mô nhỏ trước khi các hoạt động kinh doanh siêu lợi nhuận của mạng lưới tội phạm xuyên quốc gia xuất hiện. ĐVHD thường bị buôn bán với các mục đích làm thuốc, thực phẩm, quần áo, đồ đạc, vật nuôi..., đặc biệt nhu cầu ĐVHD phục vụ ngành y học cổ truyền châu Á đang đe dọa nghiêm trọng đến nhiều quần thể hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng. Buôn lậu ĐVHD được thúc đẩy bởi các yếu tố lợi nhuận, trao đổi hàng hóa, sinh tồn, sở hữu cá nhân, tín ngưỡng văn hóa, tôn giáo hoặc do hậu quả xung đột giữa người và động vật, trong đó yếu tố lợi nhuận sẽ quyết định việc hình thành các tổ chức, đường dây tội phạm ĐVHD quy mô, phức tạp.

Khi xem xét thứ hạng của các nhóm tội phạm buôn lậu, bất kể việc xếp hạng dựa trên mức lợi nhuận bất hợp pháp, chi phí kinh tế - xã hội hay mức độ nghiêm trọng thì buôn lậu ĐVHD luôn bị đánh giá thấp hơn buôn ma túy, buôn người và ít nghiêm trọng hơn buôn bán vũ khí. Tuy nhiên, các



▲ Tê tê là loài ĐVHD có vú bị săn bắt và buôn lậu nhiều nhất trên thế giới

nhà khoa học trên thế giới cho rằng cần nhìn nhận buôn bán ĐVHD là loại hình tội phạm gây thiệt hại nhiều nhất và nghiêm trọng nhất trong các hình thức buôn lậu, trong bối cảnh Covid-19 và các bệnh lây truyền từ động vật sang người.

Cụ thể về mức lợi nhuận bất hợp pháp hàng năm (tính đến thời điểm tháng 5/2017), buôn bán ĐVHD ước tính có tổng giá trị từ 5 - 23 tỷ đô la, xếp sau buôn ma túy (426 - 652 tỷ đô la) và buôn người (150,2 tỷ đô la) [1]. Riêng buôn vũ khí (1,7 - 3,5 tỷ đô la) xếp thấp hơn buôn bán ĐVHD về lợi nhuận [2].

Về thiệt hại kinh tế - xã hội, tác động của các nhóm tội phạm đối với nền kinh tế

sẽ khác nhau ở từng quốc gia. Tác động này được đo lường bằng các chi phí gây thiệt hại cho nhà nước và an ninh công cộng, bao gồm chi phí phòng vệ, chi phí liên quan đến hệ thống tư pháp và thực thi pháp luật, chi phí bảo vệ hợp pháp do nhà nước tài trợ, chi phí cho nhà tù và dịch vụ quản chế. Ngoài ra, chi phí tổn thất cũng bao gồm tổng thiệt hại về sinh thái, tài sản bị đánh cắp, tác động về tinh thần, thể chất cũng như sự suy giảm chất lượng cuộc sống của nạn nhân, giảm hiệu quả lao động đối với những người bị tội phạm tác động, chi phí sức khỏe, phúc lợi con người, kinh tế, trật tự kinh doanh và tài chính nhà nước. Hoạt động buôn lậu tác động

đến cộng đồng bằng cách tạo điều kiện cho sự lây lan virus HIV và các bệnh truyền nhiễm khác, đồng thời đe dọa an ninh công cộng thông qua việc tạo ra lợi nhuận khổng lồ cho những kẻ khủng bố, các nhóm vũ trang và các tổ chức tội phạm. Trong trường hợp buôn bán ma túy, các nhóm tội phạm có thể tạo ra nguồn lợi nhuận bất hợp pháp khổng lồ tới mức nó có thể ngăn cản đầu tư và làm suy yếu năng lực của các chính phủ trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

Buôn bán trái phép ĐVHD, bằng cách loại bỏ ĐVHD, lâm sản và tài nguyên biển dẫn đến sự mất mát nghiêm trọng các dịch vụ hệ sinh thái như lưu trữ cac-bon, cung cấp nguồn nước và ngăn lũ lụt với chi phí hàng năm ước tính lên tới 2 - 3 nghìn tỷ đô la [3]. Đáng tiếc là hầu hết các nghiên cứu về so sánh chi phí tội phạm mới chủ yếu tập trung vào nhóm tội phạm đường phố như giết người, hành hung, tấn công tình dục, trộm cướp... mà không xét đến các chi phí từ loại tội phạm buôn lậu hoặc tội phạm có tổ chức. Một trong số ít các báo cáo so sánh về chi phí kinh tế - xã hội hàng năm của các nhóm tội phạm có tổ chức ở Anh ước tính buôn ma túy gây thiệt hại hơn 173 triệu USD, buôn người gây thiệt hại xấp xỉ 20 triệu USD và buôn vũ khí gây thiệt hại gần 1,7 triệu USD [4]. Buôn bán ĐVHD tuy được đề cập nhưng không có dữ liệu cần thiết để tính toán chi phí thiệt hại về kinh tế - xã hội.

Về mức độ nghiêm trọng của các nhóm tội phạm, việc xếp hạng thường dựa trên nhận thức của công chúng về mức độ nguy hại của tội phạm đối với con người và xã hội cũng như tính sai trái của tội phạm. Trong một nghiên cứu liên quan, các nhà nghiên cứu nhận thấy tội phạm ĐVHD được xếp hạng ít nghiêm trọng hơn, ít sai phạm hơn, ít gây hại hơn tội phạm cá nhân và tội phạm tài sản. Mức độ nghiêm trọng của tội phạm cũng sẽ quyết định việc phân bổ nguồn lực và thiết lập các ưu tiên chính sách liên quan đến phòng ngừa tội phạm và kiểm soát tội phạm. Một nghiên cứu của Liên minh châu Âu (EU) năm 2017 phân loại buôn bán ma túy, buôn người và buôn bán vũ khí trực tuyến là “mối đe dọa tội phạm ưu tiên” và “mối đe dọa cao” đối với nền kinh tế EU trong khi buôn lậu ĐVHD chỉ được phân loại là “mối đe dọa”.

Với tác động nghiêm trọng của tội phạm ĐVHD, nhất là trong bối cảnh đại dịch với giả định nguồn gốc Covid-19 có thể xuất phát từ ĐVHD, việc hiểu rõ hơn về chi phí và mức độ nghiêm trọng của buôn bán ĐVHD là vô cùng cần thiết nhằm cung cấp thông tin sâu hơn cho việc xây dựng chính sách. Nếu không có dữ liệu đáng tin cậy về chi



▲ Hơn 23 tấn vảy tê tê bị tịch thu tại Ôn Châu, Chiết Giang, Trung Quốc

phí buôn lậu ĐVHD, các nhà hoạch định chính sách không thể đề xuất các chính sách có ý nghĩa và điều này có thể dẫn đến kết luận sai lầm về hiệu quả của các chính sách được đề xuất.

COVID VÀ MỐI LIÊN HỆ VỚI BUÔN LẬU ĐVHD

Đại dịch Covid-19 do virus SARS-CoV-2 gây ra. SARS-CoV-2 thuộc nhóm virus beta corona và được tìm thấy nhiều nhất ở dơi [5]. Tháng 10/2019, khoảng thời gian Covid-19 lần đầu tiên được báo cáo, các nhà nghiên cứu đã phát hiện một loại virus corona “giống SARS-CoV-2 mới” được đặt tên là Pangolin-CoV tồn tại trong hai cá thể tê tê Java (*Manis javanica*) đã chết và bị thu giữ tại Trung Quốc [6]. Mặc dù chưa thể khẳng định chắc chắn nguồn gốc Covid-19 nhưng nghi vấn đáng ngờ nhất là SARS-CoV-2 đi từ dơi đến tê tê rồi đến con người.

SARS-CoV-2 là một trong vô số bệnh truyền nhiễm mới nổi ở người có nguồn gốc từ động vật. Các virus corona gây ra bệnh SARS (SARS-CoV) và MERS (MERS CoV) lần lượt giết chết khoảng 700 người và gần 800 người, đồng thời lây nhiễm cho xấp xỉ 8.000 người và 2.500 người [7], có nguồn gốc

từ dơi nhưng lần lượt truyền qua vật chủ trung gian là cây và lạc đà [8].

Các nhà khoa học cũng đã liệt kê 1.415 mầm bệnh đã biết ở người, trong đó, 62% có nguồn gốc từ động vật. Mặc dù động vật nuôi trong nhà có thể là ổ chứa nhưng hầu hết các bệnh truyền nhiễm từ động vật bắt nguồn từ ĐVHD [9]. Các bệnh truyền nhiễm phổ biến bao gồm HIV, Ebola, bệnh dại, sốt rét, dịch hạch, cúm lợn, cúm gia cầm, vi khuẩn salmonella, bệnh than và sốt phát ban. Ngay cả khi tê tê không phải là vật chủ trung gian của SARS-CoV-2 thì chúng cũng có thể truyền chủng virus (Pangolin CoV) sang người cũng như các ĐVHD khác. Vì vậy, việc con người tiếp xúc nhiều hơn với các loài ĐVHD bị buôn bán rất có thể làm tăng nguy cơ mắc các bệnh truyền nhiễm mới nổi. Trong số 6 yếu tố nguy cơ chính được xác định là nguyên nhân dẫn đến các bệnh truyền nhiễm mới nổi từ động vật (WHO/FAO/OIE 2004), buôn bán ĐVHD đã bao gồm 4 yếu tố: nhu cầu ngày càng tăng đối với prôtêin động vật, vận chuyển động vật sống đường dài, các thị trường động vật sống và sự tiêu thụ thịt rừng.

Tính đến hết năm 2021, đại dịch Covid-19 đã gây ra gần

300 triệu ca mắc và hơn 5 triệu ca tử vong trên toàn cầu. Về chi phí kinh tế vĩ mô, Covid-19 đã gây thiệt hại hàng nghìn tỷ đô la trên toàn cầu. Chỉ riêng chi phí y tế trực tiếp ở Hoa Kỳ có thể lên đến hàng trăm tỷ đô la trong quá trình diễn ra đại dịch, đó là chưa kể hàng loạt các gánh nặng tài chính khác do Covid-19.

So với đại dịch Covid-19, các tính toán về chi phí thiệt hại do buôn người, ma túy và vũ khí tương đối thấp. Riêng thiệt hại về nhân mạng, tổng số ca tử vong tính đến hết năm 2021 đã là hơn 5 triệu ca, con số vô cùng lớn so với ước tính khoảng 750.000 trường hợp tử vong liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc sử dụng ma túy bất hợp pháp (Global, 2017) và ước tính 245.000 người thiệt mạng do sử dụng súng bất hợp pháp hàng năm (INTERPOL 2017); thiệt hại về người trong hoạt động buôn người lại càng nhỏ dù con số này phản ánh khá thấp so với thực tế do phần lớn các trường hợp tử vong do di cư trên toàn thế giới không được thống kê.

Nếu chi phí thiệt hại được đo bằng chi phí chăm sóc sức khỏe hàng năm thì hoạt động buôn bán ma túy bất hợp pháp tại Mỹ dẫn đến sự thất thoát 11 tỷ đô la tổng chi phí y tế trực tiếp (Trung tâm tình báo ma túy quốc gia, 2011) và từ 3 - 6 tỷ đô la chi phí chăm sóc sức khỏe hàng năm liên quan đến sử dụng súng bạo lực. Chi phí chăm

sóc sức khỏe hàng năm cho các nạn nhân của nạn buôn người ở Mỹ không có sẵn trong khi chi phí y tế và dự báo xã hội đối với nạn nhân của nạn buôn người ở 27 nước EU ước tính khoảng 245 triệu EUR mỗi năm [10]. Tuy nhiên, các con số này đều quá nhỏ so với dự toán chi phí chăm sóc sức khỏe trực tiếp liên quan đến Covid-19 tại Mỹ với mức chi từ 163,4 tỷ USD đến 546,6 tỷ USD [11], và so với ước tính 13,9 tỷ EUR mà EU chi cho chăm sóc sức khỏe trực tiếp bệnh nhân Covid-19 từ tháng 1 - 6/2020 [12]

Với tổng chi phí khổng lồ dưới tác động bao trùm của Covid-19, có thể thấy buôn lậu ĐVHD là hình thức tội phạm gây thiệt hại nặng nề nhất và nghiêm trọng nhất trong bốn nhóm tội phạm buôn lậu nguy hiểm nhất hiện nay. Để hạn chế nạn buôn lậu ĐVHD, các quốc gia cần xây dựng chiến lược và mục tiêu cụ thể như:

Thực thi nghiêm quy định về sinh an toàn thực phẩm; cấm buôn lậu động vật, nhất là các loài tiềm ẩn rủi ro lây lan, phát tán bệnh truyền nhiễm; khuyến khích các nguồn thực phẩm thay thế bền vững; đầu tư vào các dự án bảo tồn nhằm bảo tồn loài và thúc đẩy sản xuất nông nghiệp bền vững, góp phần giảm thiểu tình trạng mất môi trường sống của các loài động vật có tiềm năng lây lan dịch bệnh.

Điều đáng nói là việc nhìn nhận buôn lậu ĐVHD là hình thức tội phạm buôn lậu nghiêm trọng nhất sẽ góp phần nâng cao nhận thức về mức độ nghiêm trọng mà vấn nạn buôn bán ĐVHD gây ra đối với con người và ĐDSH, từ đó thúc đẩy các quyết sách chiến lược và hỗ trợ các sáng kiến tư pháp hình sự cùng các nguồn lực để chống lại nạn buôn bán trái phép ĐVHD trên toàn thế giới. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Haken, J. (2011). *Tội phạm xuyên quốc gia ở các nước đang phát triển*. Washington: Toàn vẹn Tài chính Toàn cầu.
- Lautensach và Lautensach (2020). *Tội phạm xuyên quốc gia. An ninh con người trong các vấn đề thế giới: Vấn đề và Cơ hội* (xuất bản lần thứ 2).
- Ngân hàng thế giới. (Năm 2020). <https://www.worldbank.org/>
- Fell, E., James, O., Dienes, H., Shah, N., và Grimshaw, J. (2019). *Tìm hiểu Tội phạm có Tổ chức 2015/16: Ước tính Quy mô và Chi phí Kinh tế và Xã hội*. Báo cáo Nghiên cứu 103. London: Bộ Nội vụ.
- Banerjee, A., Kulcsar, K., Misra, V., Frieman, M., & Mossman, K. (2019). *Dơi và coronavirus*.
- Liu, P., Chen, W., & Chen, JP (2019). *Đo lường virus cho thấy tê tê Malayan (Manis javanica) bị nhiễm virus Sendai và coronavirus*.
- Stadler, K., Massignani, V., Eickmann, M., Becker, S., Abrignani, S., Klenk, HD, & Rappuoli, R. (2003). *SARS — bắt đầu hiểu một loại vi-rút mới*.
- Guan, Y, Zheng, BJ, He, YQ, Liu, XL, Zhuang, ZX, Cheung, CL, et al. (2003). *Phân lập và xác định đặc điểm của vi rút liên quan đến vi rút SARS từ động vật ở miền nam Trung Quốc*.
- Allen, T., Murray, KA, Zambrana-Torrel, C., Morse, SS, Rondinini, C., Di Marco, M., et al. (2017). *Các điểm nóng toàn cầu và mối tương quan của các bệnh truyền nhiễm từ động vật mới nổi*. *Nature Communications*, 8 (1), 1-10
- Walby, S., Bell, P., Bowstead, J., Feder, G., Fraser, A., Herbert, A., et al., (2020). *Nghiên cứu về chi phí kinh tế, xã hội và con người của việc buôn bán người trong EU*.
- Bartsch, SM, Ferguson, MC, McKinnell, JA, O'Shea, KJ, Wedlock, PT, Siegmund, SS, & Lee, BY (2020). *Một ước tính mô phỏng về chi phí y tế trực tiếp và việc sử dụng nguồn lực chăm sóc sức khỏe liên quan đến nhiễm COVID-19 ở Hoa Kỳ*.
- Czernichow, S., Bain, SC, Capehorn, M., Bøgelund, M., Madsen, ME, Yssing, C., et al. (Năm 2021). *Chi phí của đại dịch COVID-19 liên quan đến béo phì ở Châu Âu: Một mô hình chi phí chăm sóc sức khỏe*.

Biến đổi khí hậu gây thiệt hại hàng tỷ USD trên thế giới năm 2021

ĐỖ TUẤN ĐẠT

Trung tâm Hành động, Liên kết vì phát triển bền vững

Biến đổi khí hậu (BĐKH) đã và đang tạo nên các hiện tượng thời tiết cực đoan, làm ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh thái, tài nguyên môi trường và cuộc sống của con người. Theo Báo cáo Tính toán thiệt hại năm 2021: Một năm của sự tàn khốc do BĐKH của Christian Aid đã chỉ ra 10 sự kiện thời tiết khắc nghiệt ảnh hưởng bởi BĐKH. Báo cáo đã tập hợp lại những câu chuyện về tác động khí hậu trong năm 2021 và ước tính các tổn thất để mỗi quốc gia nói riêng và thế giới nói chung cần đưa ra các cam kết chính trị để chống lại BĐKH.



▲ Bão Yaas chuẩn bị đổ bộ vào bang Tây Bengal, Ấn Độ

BĐKH là một trong các thách thức lớn nhất hiện nay, đe dọa an ninh khu vực, toàn cầu và làm suy giảm những thành quả phát triển quan trọng của con người ở hiện tại và tương lai. Theo Báo cáo, 10 sự kiện thời tiết khắc nghiệt ảnh hưởng bởi BĐKH năm 2021 là: Bão tuyết ở Texas; Lũ lụt Australia; Băng giá tại Pháp; Bão xoáy Tauktae; Bão xoáy Yaas; Lũ lụt châu Âu; Lũ lụt Hà Nam; Bão nhiệt đới Infa; Bão Ida; Lũ lụt bang Bristish Colombia.

Mười trong số các sự kiện đó gây thiệt hại 1,5 tỷ USD trở lên. Hầu hết, các ước tính này chỉ dựa trên tổn thất được bảo hiểm, có nghĩa là thiệt hại tài chính thực sự có thể còn cao hơn. Trong số đó có cơn bão Ida đổ bộ vào Mỹ hồi tháng 8, gây thiệt hại 65 tỷ USD và khiến 95 người thiệt mạng. Lũ lụt xảy ra vào tháng 7 ở châu Âu gây thiệt hại 43 tỷ USD và làm 240

người thiệt mạng, trong khi lũ lụt ở tỉnh Hà Nam của Trung Quốc gây thiệt hại 17,5 tỷ USD, làm 320 người thiệt mạng và khiến hơn một triệu người phải di dời.

Trong khi Báo cáo tập trung vào tổn thất tài chính (yếu tố này thường cao ở các nước giàu hơn vì họ có những tài sản giá trị cao và có đủ khả năng mua bảo hiểm), thì một số sự kiện thời tiết khắc nghiệt tàn khốc nhất năm 2021 lại xảy ra ở các quốc gia nghèo hơn, vốn ít gây ra BĐKH. Tuy nhiên, ngoài chi phí tài chính, những hiện tượng thời tiết khắc nghiệt

này đã khiến nhân loại phải chịu thiệt hại nghiêm trọng khi tình trạng mất an ninh lương thực, hạn hán và các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt gây ra thiệt hại về nhân mạng cũng như tình trạng di dời hàng loạt. Nam Sudan đã trải qua những trận lũ lụt khủng khiếp khiến hơn 850.000 người buộc phải rời bỏ nhà cửa, nhiều người trong số đó đã phải di tản đi các khu vực khác ở trong nước, trong khi Đông Phi tiếp tục bị tàn phá bởi hạn hán, cho thấy rõ hơn bất công do khủng hoảng khí hậu gây ra.

Một số thảm họa trong năm 2021 đã diễn ra chóng vánh, như Cơn bão Yaas, đổ bộ vào Ấn Độ và Bangladesh hồi tháng 5 và gây ra thiệt hại 3 tỷ USD chỉ trong vài ngày. Các sự kiện khác diễn ra trong nhiều tháng, như hạn hán sông Paraná ở các quốc gia Mỹ Latinh, đã khiến dòng sông, một phần quan trọng của nền kinh tế khu vực, ở mực nước thấp nhất trong 77 năm và gây ảnh hưởng đến cuộc sống cũng như sinh kế ở Brazil, Argentina và Paraguay; hạn hán ở lòng chảo Chad đã khiến hồ Chad bị thu hẹp 90% kể từ những năm 1970 và đe dọa cuộc sống cũng như sinh kế của hàng

Ngày	Sự kiện	Loại	Địa điểm	Số người thiệt mạng	Số người phải di dời	Tổn thất kinh tế (USD)
2-20/2	Bão tuyết Texas	Bão tuyết	Hoa Kỳ	210	Không có thông tin	23 tỷ
10-24/3	Lũ lụt Australia	Lũ lụt	Australia	2	18.000	2,1 tỷ
5-8/4	Băng giá tại Pháp	Băng giá	Pháp	Không có thông tin	Không có thông tin	5,6 tỷ
14-19/5	Bão xoáy Tauktae	Bão xoáy nhiệt đới	Ấn Độ, Sri Lanka, Maldives	198	200.000+	1,5 tỷ
25-29/5	Bão xoáy Yaas	Bão xoáy nhiệt đới	Ấn Độ, Bangladesh	19	11.000	3 tỷ
12-18/7	Lũ lụt Châu Âu	Lũ lụt	Đức, Pháp, Hà Lan, Bỉ, Luxembourg	240	Không có thông tin	43 tỷ
17-31/7	Lũ lụt Hà Nam	Lũ lụt	Trung Quốc	302	1 triệu +	17,6 tỷ
21-28/7	Bão nhiệt đới Infa	Lũ lụt	Trung Quốc, Philippines, Nhật Bản	5	72.000+	2 tỷ
28/8 - 2/9	Bão Ida	Bão xoáy nhiệt đới	Hoa Kỳ	95	14.000	65 tỷ
14/11	Lũ lụt bang British Columbia	Lũ lụt	Canada	4	15.000	7,5 tỷ
Các sự kiện thời tiết khắc nghiệt khác						
2019-2021	Hạn hán sông Paraná	Hạn hán	Argentina, Paraguay, Brazil	Không có thông tin	Không có thông tin	
Tháng 7 -11 2021	Lũ lụt Nam Sudan	Lũ lụt	Nam Sudan	Không có thông tin	850.000+	
1970 - 2021	Khủng hoảng hồ Chad	Hạn hán	Nigeria, Niger, Chad, Cameroon	Không có thông tin	5 triệu +	
25/6 - 7/7	Nắng nóng Tây Bắc Thái Bình Dương	Nắng nóng	Hoa Kỳ, Canada	1,037	Không có thông tin	
2020 - 2021	Hạn hán Đông Phi	Hạn hán	Kenya, Ethiopia, Somalia	Không có thông tin	Không có thông tin	

triệu người nghèo nhất thế giới sống trong khu vực.

Tại châu Á, bốn trong số mười sự kiện gây thiệt hại lớn nhất đã diễn ra với lũ lụt và bão gây thiệt hại tổng cộng 24 tỷ USD. Tuy nhiên tác động của thời tiết khắc nghiệt có thể thấy rõ trên toàn thế giới. Australia hứng chịu lũ lụt hồi tháng 3 khiến 18.000 người phải di tản và chịu thiệt hại 2,1 tỷ USD trong khi lũ lụt ở bang British Columbia, Canada, dẫn đến thiệt hại 7,5 tỷ USD và khiến 15.000 người phải rời bỏ nhà cửa. Dữ liệu về tổn thất tài chính và bảo hiểm do các trận lốc xoáy gần đây ở Hoa Kỳ chưa đầy đủ, do đó, chúng không

được đưa vào báo cáo này nhưng có thể được đưa vào nghiên cứu của năm tới.

Có thể nói, những cái giá phải trả của BĐKH trong năm 2021 là rất lớn, cả thiệt hại tài chính lẫn thiệt hại về nhân mạng và sự di dời của người dân trên khắp thế giới. Đó có thể là bão và lũ lụt ở một số quốc gia giàu nhất thế giới hay hạn hán và nắng nóng khắc nghiệt ở một số quốc gia nghèo nhất. Những sự kiện khắc nghiệt này làm nổi bật sự cấp thiết của các hành động cụ thể đối với vấn đề khí hậu. Thỏa thuận Paris, đặt ra mục tiêu giữ nhiệt độ không tăng quá 1,5°C so với mức

tiền công nghiệp, nhưng kết quả từ Hội nghị thượng đỉnh của Liên hợp quốc về BĐKH (COP26) tại Glasgow hiện không khiến thế giới đi đúng định hướng để đạt được mục tiêu này, đó là lý do tại sao cần nhiều hơn nữa những hành động khẩn cấp. Điều quan trọng nữa là vào năm 2022, thế giới cần phải thực hiện nhiều hơn nữa những nỗ lực hỗ trợ tài chính cho các quốc gia dễ bị tổn thương nhất, đặc biệt là thành lập quỹ để đối phó với những mất mát và thiệt hại không thể bù đắp do BĐKH mà các nước nghèo đang phải gánh chịu■



EDITORIAL COUNCIL

Nguyễn Văn Tài
(Chairman)

Prof. Dr. **Nguyễn Việt Anh**

Prof. Dr. **Đặng Kim Chi**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Thế Chính**

Prof. Dr. **Phạm Ngọc Đăng**

Dr. **Nguyễn Thế Đồng**

Assoc. Prof. Dr. **Lê Thu Hoa**

Prof. Dr. **Đặng Huy Huỳnh**

Assoc. Prof. Dr. **Phạm Văn Lợi**

Assoc. Prof. Dr. **Phạm Trung Lương**

Prof. Dr. **Nguyễn Văn Phước**

Dr. **Nguyễn Ngọc Sinh**

Assoc. Prof. Dr. **Lê Kế Sơn**

Assoc. Prof. Dr. **Nguyễn Danh Sơn**

Assoc. Prof. Dr. **Trương Mạnh Tiến**

Dr. **Hoàng Dương Tùng**

Prof. Dr. **Trịnh Văn Tuyên**

CONTENT DEPUTY EDITOR IN CHIEF

Phạm Đình Tuyên

Tel: (024) 61281438

OFFICE

● Hanoi:

Floor 7, lot E2, Duong Dinh Nghe Str.,

Cau Giay Dist. Hanoi

Managing: (024) 66569135

Editorial: (024) 61281446

Fax: (024) 39412053

Email: tapchimoitruongtcm@vea.gov.vn

<http://www.tapchimoitruong.vn>

● Ho Chi Minh City:

A 209, 2nd floor - MONRE's office complex,

No. 200 - Ly Chinh Thang Street,

9 ward, 3 district, Ho Chi Minh city

Tel: (028) 66814471; Fax: (028) 62676875

Email: tcmtpgianam@vea.gov.vn

PUBLICATION PERMIT

N°534/GP-BTTTT - Date 21/8/2021

Photo on the cover page: Poster Responding to the World Wetland Day 2022

Photo by: VEM

Processed & printed by: P&Q Printing and Trading Joint Stock Company

N° 02/2022

Price: 20.000VND

IN THIS ISSUE



EVENTS - ACTIVITIES

[4] MAI HƯƠNG: Launching Tree Planting Festival 2022

[6] DR. PHẠM THỊ VUI, NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC:

Tales on trees in four seasons in Tree Planting Festival

[8] NGUYỄN NGỌC, VŨ THỊ HIỀN:

President Ho Chi Minh's view on environmental protection and lessons for environment hygiene in pandemic

[12] NGUYỄN ĐÌNH VIỆT, NGUYỄN THỊ TRÀ: Environmental protection in the Party's resolutions and documents

[15] NGUYỄN HẰNG: Responding to the World Wetland Day 2/2/2022: Value, Manage, Restore, and Love Wetlands



LAW - POLICY

[16] NGUYỄN TRUNG THUẬN, VŨ TÀI HUY:

Some key contents of Government's Decree 08/2022/ND-CP on detailing Law on Environmental Protection

[20] NGUYỄN THỊ THU HÀ: Circular 02 providing guidance on Law on Environmental Protection

[23] TRƯƠNG MẠNH TUẤN: Some new contents on environmental monitoring in Law on Environmental Protection 2020

[26] PROF. DR. TRẦN ĐỨC HẠ: Managing municipal wastewater collection works according to Circular 15/2021/TT-BXD

[29] ĐẶNG SƠN HẢI, NAM HÙNG: Need for engagement of the whole political system and community in implementing Law on Environmental Protection

[31] HUỖNH HUY VIỆT: Phu Yen Province proactively communicates Law on Environmental Protection in the pandemic

[33] NEW DOCUMENTS



VIEW EXCHANGE - FORUM

[35] DR. NGHIÊM GIA, DR. NGUYỄN THÚY LAN:

Law on Environmental Protection 2020: regulations on mining

[39] HOÀNG NHẤT THỐNG, NGUYỄN HỒNG THUYỀN:

Marine environment management: sea reclamation control

[41] NGUYỄN GIA CƯỜNG, PHẠM THỊ THÙY:

Status of water environment in river basins in 2016-2020 and proposed measures

[44] DR. HOÀNG VĂN THẮNG: Wetlands and its management and conservation



GREEN SOLUTIONS - TECHNOLOGY

[48] DR. NGUYỄN THẾ HINH: Some agriculture mitigation measures

[52] NGUYỄN THỊ NGA: International initiatives to restore forests and ecosystems

[55] CHÂU LOAN: Nghi Son's efforts towards green industry



ENVIRONMENT AND DEVELOPMENT

[58] PHẠM HỒNG THÁI, VÕ VĂN TRÍ, LÊ THỊ PHƯƠNG LAN:

Promoting heritage values from biodiversity conservation in Phong Nha - Ke Bang National Park

[61] ĐỖ PHƯƠNG LIÊN:

Need for considering wildlife illegal trade as the most serious crime



AROUND THE WORLD

[64] ĐỖ TUẤN ĐẠT: Climate change causes billion dollar damage

Cung Chúc Tân Xuân

2022



HĐND VÀ UBND HUYỆN THỌ XUÂN

Địa chỉ: Thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa

QUẢNG NAM: TẬP TRUNG CÔNG TÁC BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN DƯỢC LIỆU NỘI CHUNG; ĐẶC BIỆT LÀ SÂM NGỌC LINH

Ông Trần Ngọc Bằng, Giám đốc Trung tâm Phát triển Sâm Ngọc Linh và Dược liệu Quảng Nam (TT SNL) nhấn mạnh: "Bảo tồn, lưu giữ nguồn gen giống gốc cây SNL và kết hợp với phát triển giống phục vụ sản xuất là một trong những nhiệm vụ hết sức quan trọng mà ngành nông nghiệp tỉnh Quảng Nam đã và đang thực hiện".

Trên địa bàn tỉnh Quảng Nam hiện nay có 2 đơn vị thực hiện nhiệm vụ trên đó là Trạm Dược liệu Trà Linh thuộc Trung tâm Phát triển sâm Ngọc Linh và Dược liệu Quảng Nam và Trại Sâm Tắc Ngo thuộc Trung tâm KTNN huyện Nam Trà My. Đây là các đơn vị được giao quản lý, bảo vệ, sản xuất, cung cấp nguồn giống SNL chất lượng cho việc phát triển nhân trồng trên địa bàn tỉnh; đồng thời là cơ quan chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trồng sâm dưới tán rừng gắn với công tác bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

Hàng năm hai cơ sở nói trên, gieo ươm sản xuất được khoảng gần 100.000 cây sâm giống 01 năm tuổi, đủ tiêu chuẩn xuất vườn cấp hỗ trợ cho người dân và cung ứng cho các tổ chức, doanh nghiệp trồng SNL trên địa bàn Nam Trà My theo quy hoạch của tỉnh. Ngoài ra, trong nhân dân và các doanh nghiệp đã và đang tiếp tục bảo tồn trên 100 ha cây SNL, tương đương với khoảng 2 triệu cây sâm giống nhiều năm tuổi; từ nguồn giống này, hàng năm đã tổ chức gieo ươm được khoảng từ 500.000 - 700.000 cây giống phục vụ nhu cầu sản xuất của người dân và các tổ chức khác có nhu cầu trồng SNL trên địa bàn.

"Để bảo tồn, phát triển mở rộng sản xuất SNL đem lại hiệu quả cao gắn sản xuất với bảo vệ môi trường rừng, hướng đến mục tiêu sản xuất an toàn về môi trường sinh thái rừng; thích ứng với biến đổi khí hậu; an toàn dịch bệnh; an toàn sản phẩm. Đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động người dân trồng SNL với khẩu hiệu là trồng theo mô phỏng tự nhiên; đó là bảo vệ rừng để trồng SNL có hiệu quả kinh tế cao và bền vững".

Chúc Mừng Năm Mới - Xuân Nhâm Dần 2022

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN ĐÔ LƯƠNG

Địa chỉ: Xã Đà Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An

Chào Mừng Kỷ Niệm

47 năm

NGÀY GIẢI PHÓNG MIỀN NAM THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

(30/4/1975 - 30/4/2022)



TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường Đồng Khởi, Phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai



Chúc Mừng Năm Mới

Xuân Nhâm Dần 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THANH MAI

Địa chỉ: Xã Thanh Mai, Thanh Chương, Nghệ An

Cung Chúc Tân Xuân

Vạn Sự Như Ý